

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (306)
(IX-X)
1999

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

5 (306)
(IX - X)
1999

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên
GS. PHAN HUY LÊ
GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM
GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH
GS. VĂN TẠO
PGS. PTS NGUYỄN DANH PHIẾT
PGS. BÙI ĐÌNH THANH
PGS. PTS TRẦN ĐỨC CƯỜNG
PTS. VÕ KIM CƯƠNG



NHÂN KỶ NIỆM 30 NĂM THỰC HIỆN DI CHÚC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

CAO VĂN LƯỢNG

- Hồ Chí Minh với vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân, ngăn chặn sự thoái hoá, biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên. 3

PHAN NGỌC LIÊN

TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ

- Trần Kỳ Phong - Một sĩ phu yêu nước ở Quảng Ngãi. 9

DƯƠNG TRUNG QUỐC

- Ảnh - Một nguồn sử liệu cần được khai thác trong nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử. 15

NGUYỄN VĂN LUYỆN

- Vài nét về tổ chức chính quyền địa phương trong năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám dưới góc độ pháp luật. 24

BÙI VIỆT HÙNG

- Tình hình sở hữu tư nhân về ruộng đất ở một số làng xã thuộc huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. 32

HÀ MINH HỒNG

- Phú Riềng đỏ trong phong trào công nhân miền Đông Nam Kỳ. 42

TẠ THỊ THUY

- Việc trồng lúa ở Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. 48

LƯU TUYẾT VÂN

- Một số vấn đề về làng nghề ở nước ta hiện nay. 63

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

- ... — Vương quốc An Nam trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XIX (Qua nhận xét của người nước ngoài). 72

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

VĂN TẠO

- Nên đưa ba họ Khúc - Dương - Ngô vào vị trí mở đầu cho kỷ "Độc lập dân tộc". 79

MINH CHÍNH

- Mấy ý kiến về bài: "Về nơi sinh của Lê Thánh Tông và dòng họ Đinh trên đất Thái Bình". 82

GIỚI THIỆU SÁCH

HOÀNG NGỌC HIỂN

- Những suy nghĩ có tính chiến lược từ sự nghiên cứu về văn hoá chính trị truyền thống và lịch sử hiện đại hoá ở Việt Nam. 86

THÔNG TIN

P.V.

- Kỷ niệm 55 năm thành lập Đoàn Thanh niên cứu quốc Hoàng Diệu (1944-1999)

VĂN TẠO

- Hội nghị Quốc tế của các nhà sử học nghiên cứu về phong trào công nhân.

K.C.

- Hội thảo khoa học: Hợp tác kinh tế ASEAN - Trung Quốc hướng tới thế kỷ XXI.

K.C.

- Hội nghị thông báo khảo cổ học lần thứ 34.

PHƯƠNG CHI

- Kỷ niệm 180 năm ngày sinh và 120 năm ngày mất của danh nhân Nguyễn Mậu Kiến.

N.H.K.

- Tìm thấy tiền cổ ở khu vực Chợ Chà (Thái Nguyên).

P.V.

- Đại hội thành lập Hội khoa học Lịch sử Thanh Hoá.

Ảnh bìa 1: Chùa Cầu (Hội An).

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài *Về nhân vật Đặng Tiến Đông* trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 4 (305), tr. 71-87, những chữ Hán 東領侯 xin chữa lại là 東嶺侯.

HỒ CHÍ MINH VỚI VẤN ĐỀ NÂNG CAO ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG, QUÉT SẠCH CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN, NGĂN CHẶN SỰ THOÁI HÓA, BIẾN CHẤT CỦA MỘT BỘ PHẬN CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN

CAO VĂN LƯỢNG *

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, người khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Trong suốt quá trình lãnh đạo Cách mạng Việt Nam, suốt 24 năm đứng đầu Đảng và Nhà nước và cho tới lúc đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn quan tâm, chăm lo đến việc xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Người đã sớm phát hiện và sớm đề ra những biện pháp nhằm ngăn chặn nguy cơ thoái hoá, biến chất của Đảng cầm quyền và của những cán bộ nắm quyền lực trong bộ máy Đảng và Nhà nước.

Như chúng ta đã biết, với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945, Đảng ta từ một Đảng không hợp pháp trở thành một Đảng lãnh đạo chính quyền trong cả nước (Đảng cầm quyền). Khi đã có chính quyền, phần lớn các chức vụ quan trọng trong bộ máy Nhà nước đều do những người đảng viên Đảng Cộng sản đảm nhiệm. Trong điều kiện đó, vấn đề đầu tiên được đặt ra cho Đảng ta là phải phòng chống những nguy cơ

thoái hoá biến chất của một Đảng cầm quyền. Nguy cơ thoái hoá, biến chất của Đảng cầm quyền thường là:

- Do sai lầm về đường lối.
- Chủ nghĩa cá nhân phát triển làm tha hoá, biến chất đội ngũ cán bộ, đảng viên nắm quyền lực trong bộ máy Đảng và Nhà nước.
- Tệ quan liêu, mệnh lệnh xa rời nhân dân, làm sứt mẻ quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Xa dân và mất dân quần chúng là nguy cơ của mọi nguy cơ, tai hoạ của mọi tai hoạ đối với một Đảng cầm quyền.

Việc đề phòng nguy cơ thoái hoá, biến chất của Đảng cầm quyền liên quan đến toàn bộ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng. Xây dựng Đảng là vấn đề hàng đầu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm. Trong quá trình lãnh đạo công tác xây dựng Đảng, phòng chống nguy cơ thoái hoá, biến chất của Đảng cầm quyền, đi đôi với việc chăm lo xây dựng đường lối cách mạng đúng đắn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục, nâng cao phẩm chất,

* PGS. Viện Sử học.

đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên; nghiêm khắc phê phán những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân; giữ vững và tăng cường mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa mới ra đời đã phải đứng trước một tình thế hiểm nghèo: "ngàn cân treo sợi tóc". Trong tình hình đó, để khắc phục những khó khăn chồng chất, giữ vững được chính quyền cách mạng, trước hết phải tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng, củng cố chính quyền về mọi mặt, làm cho chính quyền đó thật sự là chính quyền của dân, do dân, vì dân. Trong quá trình chấn chỉnh, củng cố chính quyền các cấp, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta rất coi trọng việc giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên. Dưới bút danh **Chiến Thắng**, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết một loạt bài, đăng trên báo Cứu Quốc với các nhan đề: "**Chính phủ là công bộc của dân**", báo Cứu Quốc, 19-9-1945; "**Muốn trở thành cán bộ tốt phải có tinh thần tự chỉ trích**", báo Cứu Quốc 26-9-1945; "**Sao cho được lòng dân**", báo Cứu Quốc, 13-10-1945...

Thông qua các bài trên đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh phê bình, nhắc nhở các cán bộ phải luôn luôn nhớ rằng: "**Mình là đầy tớ của dân, chứ không phải là những ông quan cách mạng**", rằng: "**Muốn được dân yêu, muốn được lòng dân, trước hết phải yêu dân, phải đặt quyền lợi của dân trên hết thấy, phải có một tinh thần chí công vô tư**"(1).

Tiếp sau những bài trên đây, ngày 17-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư gửi Ủy ban Nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng. Người nhắc nhở cán bộ phải luôn luôn nhận rõ và giữ đúng mối quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, nhận rõ Nhà nước vừa là người dẫn đường, vừa là đầy tớ của dân, phải chăm lo đời sống của nhân dân. Người viết: "**Nhờ có dân ta đoàn kết một lòng và Chính phủ lãnh đạo khôn khéo, mà chúng**

ta bề gãy xiềng xích nô lệ, tranh được độc lập tự do. Nếu không có nhân dân thì Chính phủ không đủ lực lượng. Nếu không có Chính phủ thì dân không ai dẫn đường. Vậy nên Chính phủ với dân phải đoàn kết thành một khối. Ngày nay, chúng ta đã xây dựng nên Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì". Người viết tiếp: "**Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ, từ toàn quốc cho đến các làng đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ thống trị của Pháp, Nhật.**

Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm.

Việc gì có hại cho dân, ta phải hết sức tránh.

Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta"(2). Người đã thẳng thắn vạch ra những sai lầm, khuyết điểm trong một số cán bộ nắm quyền lực trong bộ máy Đảng, Nhà nước, chỉ rõ phải mau chóng khắc phục các căn bệnh như: **làm ăn trái phép, cậy thế, hủ hoá, tư túng, chia rẽ, kiêu ngạo**. Người cũng đã nghiêm khắc chỉ ra rằng: "**Ai đã phạm những lỗi lầm trên này, thì phải hết sức sửa chữa; nếu không tự sửa chữa, thì Chính phủ sẽ không khoan dung**"(3).

Nhờ sự giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng cho các cán bộ trong bộ máy Nhà nước trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh nên nguy cơ thoái hoá, biến chất của một đảng cầm quyền, của những người nắm quyền lực trong bộ máy Nhà nước đã bị chặn lại ngay từ khi Nhà nước non trẻ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ra đời. Cũng nhờ đó mà quan hệ giữa nhân dân với Đảng, giữa nhân dân với chính quyền vẫn được duy trì và phát triển. Sự gắn bó chặt chẽ giữa Đảng với nhân dân, giữa nhân dân với chính quyền, Nhà nước là nhân tố rất quan trọng đảm bảo thắng lợi của cuộc đấu tranh gian khổ, phức tạp nhằm giữ vững và củng

cố chính quyền nhân dân trong năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1946).

Từ năm 1947, để đảm đương nhiệm vụ tổ chức chỉ đạo kháng chiến, bộ máy chính quyền các cấp được thiết lập, củng cố và kiện toàn thêm một bước. Trong năm 1947, Chính phủ ra nhiều sắc lệnh qui định cụ thể việc kiện toàn và củng cố chính quyền các cấp cho phù hợp với tình hình mới. Trong quá trình củng cố, kiện toàn chính quyền các cấp, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên Nhà nước. Ngày 1-3-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư gửi các đồng chí Bắc Bộ và tiếp theo đó viết thư gửi các đồng chí Trung Bộ. Người khuyên cán bộ, nhân viên Nhà nước, trước hết là đảng viên phải thật thà đoàn kết, thương yêu nhau, phải hết lòng phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân, phải có nhiệt tình cách mạng và phẩm chất đạo đức. Người yêu cầu cán bộ phải gương mẫu về đạo đức, thống nhất về tư tưởng và hành động. Người nhấn mạnh: *"Cuộc trường kỳ kháng chiến này tức là dân tộc cách mệnh đến trình độ cao. Trong lúc này, tư tưởng và hành động của mỗi một đồng chí rất quan hệ đến toàn quốc. Nếu một người sơ suất, một việc sơ suất là có thể hỏng việc to; sai một ly đi một dặm"*. Người nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải kiên quyết tẩy sạch những khuyết điểm, như: *"địa phương chủ nghĩa, óc bè phái, óc quân phiệt, quan liêu, cô độc hẹp hòi, ham chuộng hình thức, ích kỷ, kiêu ngạo, làm việc lười biếng, vô kỷ luật, kỷ luật không nghiêm"*(4).

Để lãnh đạo sự nghiệp kháng chiến của toàn dân đi tới thắng lợi hoàn toàn, việc xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh và phòng chống sự suy thoái, biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ, đảng viên nắm quyền lực trong bộ máy Đảng, Nhà nước càng phải được quan tâm. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, cán bộ có một vị trí rất quan trọng. *"Cán bộ là gốc của mọi công việc"*, *"Cán bộ quyết định mọi việc"*. Cán bộ, đảng viên là cái cầu nối giữa

Đảng, Nhà nước với nhân dân. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc xây dựng mối quan hệ tốt giữa cán bộ, đảng viên với nhân dân. Người chỉ rõ: *"Cán bộ mà lên mặt quan cách mạng thì mọi việc đều lung củng. Cán bộ mà làm cho dân tin, dân phục, dân yêu thì việc gì cũng mỹ mãn"*(5). *"Muốn được dân tin, dân phục, dân yêu, cán bộ phải tự mình làm đúng đời sống mới. Nghĩa là phải siêng năng, tiết kiệm, trong sạch, chính đáng"*(6).

Đặc biệt, trước những biểu hiện sa sút, yếu kém về phẩm chất, đạo đức của một số cán bộ, đảng viên, tháng 10-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết cuốn *Sửa đổi lối làm việc*, làm tài liệu tu dưỡng tư tưởng, đạo đức và tác phong cho cán bộ, đảng viên.

Sự ra đời của tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* vừa là kết quả của một quá trình Chủ tịch Hồ Chí Minh chăm lo đến việc giáo dục đạo đức, phong cách, lễ lối làm việc cho cán bộ, nhân viên Nhà nước, vừa là nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác kiện toàn, củng cố bộ máy chính quyền các cấp, nâng cao phẩm chất, đạo đức của cán bộ, đảng viên cho phù hợp với điều kiện mới của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* đề cập một cách khá toàn diện về vấn đề cán bộ, bao gồm những vấn đề sau đây: Phê bình và sửa chữa; Mấy điều kinh nghiệm; Tư cách và đạo đức cách mạng; Vấn đề cán bộ (huấn luyện cán bộ, dạy cán bộ, dùng cán bộ, lựa chọn cán bộ, cách đối với cán bộ, mấy điểm lớn trong chính sách cán bộ); Cách lãnh đạo; Chống thói ba hoa.

Cũng như những tác phẩm, những bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được trình bày ở trên, trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Người vẫn hết sức coi trọng vấn đề giáo dục, nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên. Người viết: *"Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người*

cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân...".

Từ quan điểm "đạo đức là cái gốc của cách mạng", trong tác phẩm nổi tiếng của mình: **Sửa đổi lối làm việc**, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành cả một phần quan trọng để trình bày về **Tư cách và đạo đức cách mạng**. Trong phần này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập tới: Tư cách của Đảng chân chính cách mạng (gồm 12 điểm); Phận sự của đảng viên và cán bộ; Tư cách và bốn phận đảng viên; Phải rèn luyện tính Đảng.

Về Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng, Đảng "*phải luôn luôn do nơi quần chúng mà kiểm soát những khẩu hiệu và chỉ thị đó có đúng hay không*"; rằng "*phải luôn luôn xem xét lại tất cả công tác của Đảng. Mọi công tác của Đảng luôn luôn phải đứng về phía quần chúng. Phải đem tinh thần yêu nước và cần, kiệm, liêm, chính mà dạy bảo cán bộ, đảng viên và nhân dân*". Về cán bộ, đảng viên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "*Phải luôn luôn đặt lợi ích của dân tộc, của Đảng lên trên hết; lợi ích của cá nhân phải phục tùng lợi ích của dân tộc, của Đảng. Muốn trở thành người cách mạng chân chính phải thực hiện tốt 5 điều: Nhân, Nghĩa, Trí, Dũng, Liêm*". Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh, mỗi cán bộ, đảng viên phải ra sức chống chủ nghĩa cá nhân, thực hiện chí công vô tư, khắc phục các bệnh: **bệnh tham lam, bệnh lười biếng, bệnh kiêu ngạo, bệnh hiếu danh, thiếu kỷ luật, óc hẹp hòi, óc địa phương, óc lãnh tụ, bệnh hữu danh vô thực, bệnh xu nịnh, A dua...**

Để khắc phục những sai lầm, thiếu sót, những căn bệnh kể trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ phải **đẩy mạnh phê bình và tự phê bình**. Người nhấn mạnh: "*Một Đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng. Một Đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, vì đâu mà có khuyết*

điểm đó, xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm kiếm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế là một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính"(7).

Như vậy, có thể nói, cùng với những tác phẩm, những bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ 1945-1947, tác phẩm **Sửa đổi lối làm việc** đã giáng một đòn mạnh mẽ vào chủ nghĩa cá nhân, vào những căn bệnh của một đảng cầm quyền, góp phần vào việc giáo dục, nâng cao phẩm chất, đạo đức cán bộ, đảng viên; xây dựng, củng cố và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, mối quan hệ chặt chẽ giữa Đảng với nhân dân; chấn chỉnh, củng cố và tăng cường hiệu lực của bộ máy Nhà nước. Qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sự thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Từ 1950, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp chuyển sang giai đoạn mới. Yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc trong giai đoạn mới đòi hỏi phải không ngừng củng cố và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, chấn chỉnh, kiện toàn và tăng cường hiệu lực của bộ máy Nhà nước, nâng cao phẩm chất, đạo đức và năng lực của cán bộ, đảng viên. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng (2-1951), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ các cán bộ, đảng viên phải ra sức học tập lý luận, khắc phục các căn bệnh **chủ quan, quan liêu, mệnh lệnh, hẹp hòi và bệnh công thần**. Người còn chỉ rõ phải thực hiện dân chủ trong Đảng, phê bình và tự phê bình, phát triển lối làm việc tập thể, củng cố mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng.

Phát triển tư tưởng, quan điểm trong tác phẩm **Sửa đổi lối làm việc** và ngăn chặn sự thoái hoá, biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên, trong năm 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết một loạt bài về thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, quan liêu, làm cho bộ máy chính quyền trong sạch, thật sự là chính quyền

của dân, do dân, vì dân. Người xác định *tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu là kẻ thù của nhân dân, bộ đội và Chính phủ; chống tham ô, lãng phí, quan liêu là cách mạng, là dân chủ* (8). Để cuộc đấu tranh chống tham ô, lãng phí, quan liêu đạt kết quả, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "*Cán bộ cao cấp mỗi nơi phải thật thà tự kiểm thảo để làm gương mẫu; thật thà báo cáo tình hình cả đơn vị mình cho mọi người trong toàn đơn vị, toàn ngành biết rõ*"...

Sức mạnh của Đảng, của Nhà nước ta, trước hết bắt nguồn ở phẩm chất, năng lực của mỗi cán bộ, đảng viên, ở sự gắn bó chặt chẽ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, cũng như trong các tác phẩm khác của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rõ Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn quan tâm đến hai nhân tố quan trọng này. Nhờ việc nâng cao năng lực, phẩm chất cho cán bộ, đảng viên đi đôi với củng cố, tăng cường mối quan hệ chặt chẽ giữa Đảng với nhân dân, Đảng ta đã đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tới thắng lợi hoàn toàn.

Từ tháng 7-1954, Cách mạng Việt Nam chuyển sang một thời kỳ mới - thời kỳ cả nước tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền đất nước: Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Trong thời kỳ mới của cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn luôn đặt lên hàng đầu sự quan tâm đến công tác xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân và tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân.

Cũng như trong các thời kỳ trước, trong thời kỳ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn thường xuyên viết bài nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, ra sức học tập lý luận, văn hoá, đấu tranh chống tệ tham ô,

lãng phí, quan liêu. Người chỉ rõ, muốn tu dưỡng trở thành người đảng viên tốt thì phải: "*Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*". Theo Người: "*Chủ nghĩa cá nhân là một trở ngại cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cho nên thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời thắng lợi của cuộc đấu tranh trừ bỏ chủ nghĩa cá nhân*". Người đã viết một loạt bài về xây dựng đạo đức cách mạng và khắc phục chủ nghĩa cá nhân. Đặc biệt, nhân kỷ niệm lần thứ 39 năm thành lập Đảng (3-2-1969), Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bài: "**Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân**". Trong bài này, đi đôi với việc khẳng định thành tựu to lớn, đáng tự hào của Đảng, của số đông cán bộ, đảng viên, Chủ tịch Hồ Chí Minh tập trung phê phán chủ nghĩa cá nhân ở một số cán bộ, đảng viên có chức, có quyền. Người viết: "*Họ mang nặng chủ nghĩa cá nhân, việc gì cũng nghĩ đến lợi ích riêng của mình trước. Họ không lo "mình vì mọi người" mà chỉ muốn "mọi người vì mình". "Do cá nhân chủ nghĩa mà ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hoá, lãng phí, xa hoa. Họ tham danh trục lợi, thích địa vị quyền hành. Họ tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền. Họ xa rời quần chúng, xa rời thực tế, mắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh. Họ không có tinh thần cố gắng vươn lên, không chịu học tập để tiến bộ". Và, "cũng do chủ nghĩa cá nhân mà mất đoàn kết, thiếu tinh tổ chức, tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, làm hại đến lợi ích của cách mạng, của nhân dân"*(9). Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã sớm dự báo tác hại to lớn của chủ nghĩa cá nhân. Người chỉ rõ: "*Một dân tộc, một đảng và một con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân*"(10).

Chỉ bảy tháng sau khi viết bài "Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vĩnh biệt chúng ta! Trước lúc đi xa, Người để lại cho toàn Đảng, toàn dân một bản **Di chúc** thiêng liêng - một văn kiện lịch sử vô giá. Trong **Di chúc** này, Người xác định việc làm trước tiên là phải **Chỉnh đốn lại Đảng**. Người kêu gọi phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn coi người của mắt mình; phải thực hành dân chủ trong Đảng, thường xuyên tự phê bình và phê bình. Người đặc biệt nhấn mạnh đến việc phải bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên, vì Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh thì Đảng cầm quyền phải vừa là người lãnh đạo vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân. Người viết: "*Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân*"(11).

*
* *

Như vậy, có thể nói, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và phòng chống nguy cơ thoái hoá, biến chất của một Đảng cầm quyền là mối **quan tâm thường xuyên, liên tục** của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn

luôn chăm lo đến công tác cán bộ, giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất, năng lực cho cán bộ, đảng viên. Người nghiêm khắc lên án, phê phán chủ nghĩa cá nhân, yêu cầu cán bộ, đảng viên phải thực hành tiết kiệm, chí công, vô tư, chống tham ô, lãng phí, quan liêu và thực hành phê bình và tự phê bình.

Đối với một Đảng cầm quyền, tệ tham ô, lãng phí, quan liêu và sự suy thoái của một bộ phận cán bộ, đảng viên có chức, có quyền là một **nguy cơ lớn**. Nó làm suy yếu Đảng từ bên trong, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Vì vậy, ngay từ khi nhân dân ta giành được chính quyền và Đảng ta trở thành Đảng cầm quyền, cũng như trong suốt 24 năm đứng đầu Đảng, Nhà nước và cho tới lúc đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn luôn **cảnh báo, ngăn chặn** tệ nạn tham ô, lãng phí, quan liêu và sự suy thoái, biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên trong bộ máy Đảng, Nhà nước.

Những tư tưởng, quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tệ tham ô, lãng phí, quan liêu, ngăn chặn sự thoái hoá, biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên có chức, có quyền, mãi mãi là kim chỉ nam, soi sáng cho cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng hiện nay.

CHÚ THÍCH

- (1) *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4 (1945-1946). NXB Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 48.
- (2) Như trên, tr. 56-57.
- (3) Như trên, tr. 58
- (4) *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5 (1947-1949). NXB Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 71-75.
- (5) Như trên, tr. 140.
- (6) Như trên, tr. 208.

- (7) Như trên, tr. 261.

- (8) *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6 (1950-1952). NXB Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 490-195.

- (9) *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12 (1966-1969). NXB Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 438-439.

- (10) Dẫn theo *Lời giới thiệu Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12.

- (11) *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12, đã dẫn, tr. 510.

TRẦN KỲ PHONG - MỘT SĨ PHU YÊU NƯỚC Ở QUẢNG NGÃI

PHAN NGỌC LIÊN *
TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ **

Như chúng ta đều biết, trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX- những thập kỷ đầu của thế kỷ XX này đã có không ít những sĩ phu yêu nước nhiệt thành, tiến bộ từ lập trường yêu nước phong kiến đã chuyển sang lập trường yêu nước theo chủ nghĩa Mác-Lênin; trong đó có Trần Kỳ Phong, một sĩ phu yêu nước ở Quảng Ngãi.

Chúng tôi đã có dịp đề cập đến Trần Kỳ Phong trong bài viết "Vai trò và những chuyển biến của sĩ phu yêu nước Quảng Ngãi trên con đường đấu tranh chống Pháp" (1).

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu thêm về thân thế và những hoạt động yêu nước chống Pháp của ông (2).

Trần Kỳ Phong sinh năm Nhâm Thân (1872) trong một gia đình nghèo, gốc Minh hương tại làng Châu Me đông, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Đây là một làng ruộng ít lại khô cằn, nằm sát biển, thiếu nguồn nước tưới. Nhưng chính nơi đây đã nuôi dưỡng Trần Kỳ Phong và đã để lại những ấn tượng khó quên trong thơ văn ông về cảnh "đất cát, hoa còi", "mít ứt làm mắm, củ mì thay cơm".

Từ nhỏ Trần Kỳ Phong rất ham học và học khá thông minh. Hàng ngày ông cắp sách đến nghe giảng, tập viết, làm văn ở lớp học mở tại nhà ông Tư vụ Phan Khắc Khải, người cùng làng. Thấy Trần Kỳ Phong có tư chất thông minh, ham học; Phan Khắc Khải xin ông về làm con nuôi để ông vừa giúp đỡ công việc gia đình, vừa có điều kiện theo học. Năm Mậu Tý (1888), Trần Kỳ Phong thi đậu Tú tài.

Năm 1889, ông rời quê hương đến dạy học ở gia đình họ Nguyễn, thôn Lệ Thủy (nay thuộc xã Bình Trị, huyện Bình Sơn) và kết hôn với con gái của gia đình này.

Trần Kỳ Phong lớn lên trong cảnh đất nước ta đã bị thực dân Pháp xâm lược và đô hộ. Ở Quảng Ngãi, mặc dù cuộc khởi nghĩa của Lê Trung Đình không thành công (1885), song cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân và sĩ phu Quảng Ngãi, trong đó có Trần Kỳ Phong, vẫn tiếp tục âm ỉ.

Trong những năm 1895-1896, Trần Kỳ Phong đã tham gia cuộc vận động chống Pháp dưới ngọn cờ Cần vương do Trần Du lãnh đạo. Thất bại của Trần Du đã đánh dấu việc chấm dứt Phong trào đấu tranh chống Pháp theo danh

* GS. Khoa Lịch sử - ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.

** Khoa Lịch sử - ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.

ngĩa Cần vương ở Quảng Ngãi. Các nhà yêu nước ở Quảng Ngãi, trong đó có Trần Kỳ Phong cũng như trong cả nước ta lúc đó đang chờ đợi một con đường cứu nước mới.

Sau khi Phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi bị thất bại, Trần Kỳ Phong phải tạm thời ngừng hoạt động, chờ thời cơ. Điều đáng chú ý ở ông là mặc dù xuất thân từ một nhà nho yêu nước, tham gia hoạt động chống Pháp vào giai đoạn cuối của Phong trào Cần vương, nhưng Trần Kỳ Phong không mang nặng tư tưởng "trung quân ái quốc", trái lại ông đã nhiều lần đả kích chế độ phong kiến và bọn vua quan nhà Nguyễn.

"Nước mất, vua còn, rồng mất càn:

Dân gầy, quan béo, cá long lở" (3).

Điều này chứng tỏ Trần Kỳ Phong tham gia Phong trào Cần vương nhằm thực hiện hoài bão chống Pháp cứu nước của ông trong khi chưa có con đường giải phóng dân tộc nào khác. Và cũng do hiểu rõ bản chất của bọn quan lại phong kiến ở Quảng Ngãi đã "dâng thành cho Tây để mưu cầu vinh hoa, phú quý", khi có phương hướng cứu nước mới ông dễ dàng từ bỏ con đường cứu nước theo ngọn cờ Cần vương.

Đầu thế kỷ XX, tư tưởng dân chủ tư sản Phương Tây bắt đầu du nhập vào nước ta, các sĩ phu yêu nước ở Quảng Ngãi đã nhanh chóng tiếp thu được trào lưu tư tưởng mới này.

Năm 1906, Hội Duy tân ở Quảng Ngãi được thành lập do các ông Lê Đình Cẩn, Nguyễn Bá Loan lãnh đạo. Trần Kỳ Phong đã sớm tham gia Phong trào Duy tân ở tỉnh nhà và trở thành một nhà hoạt động xuất sắc. Ông cũng là một trong những người lãnh đạo quan trọng nhất của tỉnh, có nhiều ảnh hưởng tích cực đối với dân chúng. Ngoài việc phụ trách công tác tổ chức tuyên truyền trong tỉnh, ông còn giữ mối liên lạc với Phong trào yêu nước ở các tỉnh bạn và với Phan Bội Châu.

Cuối năm 1906, Trần Kỳ Phong cùng với Lê Đình Cơ đi gặp Phan Bội Châu tại Quảng Đông, nhận chỉ thị của Phan và mang một số tài

liệu như "Việt Nam vong quốc sử", "Hải ngoại huyết thư" và bài văn của Kỳ Ngoại hầu Cường Để "Kính cáo toàn quốc" để làm tài liệu về Quảng Ngãi vận động nhân dân hưởng ứng Phong trào của Hội Duy tân. Theo đánh giá của Phan Bội Châu: "Phong trào Nam Ngãi sáp vào từ khi có hai ông ấy (tức Trần Kỳ Phong và Lê Đình Cơ, PNL-TCHK) về mà ngày càng thêm mạnh, thực tạo nhân từ lần đi đó vậy" (4).

Năm 1908, khi Phong trào chống sưu thuế nổ ra ở Quảng Ngãi, Trần Kỳ Phong đã tham gia lãnh đạo Phong trào. Ông cùng với Lê Ngung được Hội Duy tân ở Quảng Ngãi cử đi bắt liên lạc với Phong trào chống sưu thuế ở Quảng Nam. Trong Báo cáo của Công sứ Quảng Ngãi gửi Khâm sứ Trung Kỳ (ngày 28-10-1908), sau vụ chống sưu thuế, cho biết Trần Kỳ Phong và Lê Ngung đã theo đường Trà Bồng, Trà My đi ra Bắc đến căn cứ Yên Thế của Đề Thám để tìm cách vượt sang Trung Quốc gặp Phan Bội Châu. Từ căn cứ này, qua Mười Ty, họ gửi thư về cho các ông Cử nhân Lê Đình Cẩn và Nguyễn Đình Quảng khuyên sĩ phu và nhân dân yêu nước Quảng Ngãi hãy tin tưởng vào cuộc đấu tranh và tạm thời rút vào hoạt động bí mật để chờ đợi thời cơ mới tiến hành đánh đuổi thực dân Pháp (5).

Sau khi Phong trào chống sưu thuế bị thất bại, thực dân Pháp và tay sai đàn áp dã man những người yêu nước. Trần Kỳ Phong bị Toà án Nam triều Quảng Ngãi kết án tử hình vắng mặt vì ông là "một lãnh tụ của Phong trào duy tân, chống sưu thuế" (6). Không trốn sang Trung Quốc được, Trần Kỳ Phong và Lê Ngung trở về Quảng Nam. Ngày 23-10-1908, Trần Kỳ Phong bị bắt tại nhà ông Bá Mai ở làng Thanh Châu, gần Cửa Đại (Hội An - Quảng Nam).

Ngày 18-5-1909, Toà án Nam triều (khâm phái) đã xem xét lại bản án của Toà án Nam triều Quảng Ngãi trước đây kết án tử hình vắng mặt Trần Kỳ Phong (năm 1908) và nay giảm án xuống, chỉ kết tội ông là "xúi giục hạt dân xin thuế làm bậy, có mang theo giấy nguy hiểm hoặc, xin chiếu luật "tạo yêu thư, yêu ngôn" xử trăm giam hậu, phát giao Côn Lôn" (7).

Ngày 1-12-1913, Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut lại ký lệnh đổi án xử trăm giam hậu Trần Kỳ Phong xuống thành án 13 năm khổ sai tại Nhà tù Côn Đảo.

Trong những năm tháng ở Nhà tù Côn Đảo là thời gian gây nhiều biến động trong tư tưởng của Trần Kỳ Phong. Thật vậy, Côn Đảo là nơi thực dân Pháp giam cầm những người Việt Nam yêu nước mà chúng xem là nguy hiểm nhất. Trong số những người tù chính trị ở Côn Đảo lúc đó, họ có nhiều quan điểm, nhiều khuynh hướng chính trị khác nhau; thậm chí có khi đối lập nhau nữa, vì họ mang vào đây những chủ trương, những tư tưởng của Phong trào chống Pháp ở ngoài xã hội với nhiều màu sắc chính trị khác nhau mà họ từng tham gia. Do đó những cuộc tranh luận về con đường cứu nước thường xảy ra trong ngục tù, có lúc rất gay gắt, nhất là sau khi Phan Châu Trinh từ Côn Đảo về Nam Kỳ, rồi sang Pháp (8).

Trần Kỳ Phong đã tham gia tích cực vào những cuộc tranh luận này và tỏ ý không tán thành chủ trương "ý Pháp cầu tiến bộ" của Phan Tây Hồ. Quan điểm của ông được thể hiện trong bài thơ tiễn các ông Ngọc Tiêu (Võ Hoàn) và Đông Đường ra tù, trong đó có câu :

*"Cứu quốc từng lai duy hắc thiết,
Phá gia kỳ nại pháp hoàng kim" (9).*

Huỳnh Thúc Kháng dịch :

*"Cứu nước thuở nay nhờ sắt cứng,
Phá nhà khổ nổi thiếu vàng ròng" (10).*

Điều này thể hiện ý chí, quyết tâm chống Pháp cứu nước và tấm lòng mong chờ của ông đối với những người trung kiên, gan dạ trong cuộc đấu tranh gian khổ này. Không tán thành "quan điểm bạo lực" của Trần Kỳ Phong, một bạn tù quốc sự - Phan My Sanh - đã hoạ lại bài thơ trên, trong đó có câu :

*"Khởi hữu thị nhân năng hắc thiết,
Kỷ từng vô lại sách hoàng kim" (11).*

Huỳnh Thúc Kháng dịch :

"Kể chợ khi nào nên sắt cứng,

Nhà nghèo mấy thuở có vàng ròng" (12).

Đây là lần đầu tiên qua thơ văn, Trần Kỳ Phong bày tỏ quan điểm của ông về phương pháp đấu tranh cứu nước của nhân dân ta lúc ấy, đó là chỉ có dùng bạo lực, khởi nghĩa vũ trang chúng ta mới có thể đánh đuổi được giặc Pháp ra khỏi đất nước ta, khôi phục lại độc lập, chủ quyền của dân tộc. Và trong thực tế ông đã thể hiện bằng hành động khi tham gia cuộc vận động khởi nghĩa của Trần Du vào những năm 1895-1896. Tiếp đó, trong Phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi, Trần Kỳ Phong cũng hướng theo tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu và tìm cách liên kết với Phong trào nông dân Yên Thế của Hoàng Hoa Thám để hỗ trợ cho nhau trong cả nước.

Tại Nhà tù Côn Đảo, Trần Kỳ Phong đã cùng với các chính trị phạm như Lê Huân, Tú Kiên, Cửu Cai, Huỳnh Thúc Kháng... thành lập tổ chức "Phục Việt". Mục đích của nhóm này là tìm cách tổ chức cho các đồng chí của mình vượt ngục ra ngoài để được tự do tiếp tục tuyên truyền, tổ chức đánh đổ thực dân Pháp.

Trong thời gian bị tù đầy, Trần Kỳ Phong vẫn nhận được những tin tức về các Phong trào yêu nước chống Pháp ở trong nước như cuộc khởi nghĩa năm 1916 ở Huế và ở các tỉnh miền Nam Trung Kỳ, cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917; do những người tham gia các cuộc khởi nghĩa nói trên bị bắt, đầy ra Côn Đảo đã cung cấp tin tức rất đầy đủ cho ông.

Từ thực tiễn của Phong trào đấu tranh yêu nước chống Pháp của nhân dân ta trong 20 năm đầu thế kỷ XX này, Trần Kỳ Phong đã xem xét lại đường lối cứu nước mà ông đã theo cùng với phương pháp mà ông đã hành động. Từ đó ông đã nhận thức rõ sự bất lực của con đường cứu nước trước đây và phương pháp đấu tranh cũ. Vì vậy Trần Kỳ Phong đã suy ngẫm là khi thoát khỏi Nhà tù đế quốc, ông phải hành động theo con đường cứu nước nào.

Đầu năm 1921, Trần Kỳ Phong cùng với Huỳnh Thúc Kháng, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế được tha. Ngày 9-3-1921, Trần Kỳ

Phong bị địch đưa về quản thúc tại bản quán, làng Châu Me đông.

Khi ra khỏi tù, ông bắt tay ngay vào hoạt động. Dưới danh nghĩa làm nghề thầy thuốc, Trần Kỳ Phong đã tập hợp một số thanh niên yêu nước để bề ngoài dạy cho họ phương pháp chữa bệnh cứu người, song về thực chất là ông bồi dưỡng, rèn luyện cho họ tinh thần yêu nước chống Pháp, chờ đợi thời cơ mới.

Từ năm 1924, Trần Kỳ Phong bắt đầu liên lạc, tiếp xúc được với nhiều nhà yêu nước ở trong tỉnh như Trương Quang Cận, Phạm Cao Đàm, Nguyễn Nghiêm... Chính trong thời gian này, chủ nghĩa Mác- Lênin bắt đầu được truyền bá vào Quảng Ngãi thông qua các sách báo chữ Hán mà học sinh, thanh niên tiến bộ đang học ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn mang về như "Mã Khắc Tư chủ nghĩa", "Liệt Ninh chủ nghĩa".v.v... Trần Kỳ Phong đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin thông qua việc tiếp xúc với các loại tài liệu này. Điều đó được thể hiện trong bài thơ "Gặp Phong trào mới" do ông sáng tác vào năm 1926, trong đó có câu "Năm kỹ tân trào Mã Khắc Tư", tạm dịch :

"Vang rền thế kỷ hai mươi,

Vui sao làn sóng Mã Khắc Tư dâng trào"
(14).

Trong thời gian này, Trần Kỳ Phong đã thành lập một tổ chức mang tên "Tân Việt đảng" gồm có 60 thanh niên yêu nước (15). Đến giữa năm 1926, Trần Kỳ Phong gặp Nguyễn Đình Kiên (bạn tù chính trị cũ ở Côn Đảo, một trong những yếu nhân của tổ chức "Việt Nam Cách mạng đảng" - tiền thân của "Tân Việt Cách mạng đảng" sau này) và đã giới thiệu Hồ Độ, Nguyễn Bút với Nguyễn Đình Kiên. Nguyễn Đình Kiên lại giới thiệu Hồ Độ, Nguyễn Bút ra Vinh để gặp Trần Mộng Bạch. Ở đây Hồ Độ, Nguyễn Bút gia nhập "Việt Nam Cách mạng đảng".

Cũng trong năm 1926, một số thanh niên học sinh yêu nước ở Quảng Ngãi đã liên lạc được với Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (đúng tên là "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên") và trở về tỉnh nhà hoạt động theo

đường lối của tổ chức cách mạng này. Phong trào cứu nước ở Quảng Ngãi trở nên rầm rộ hơn, đặc biệt là từ khi Nguyễn Thiệu với danh nghĩa là đại diện của Tổng bộ Thanh Niên, phụ trách Kỳ bộ Trung Kỳ, về Quảng Ngãi tuyên truyền và tổ chức xây dựng cơ sở của Hội. Năm 1927, Tỉnh bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội ở Quảng Ngãi được thành lập.

Trần Kỳ Phong không tham gia tổ chức cách mạng mới, có lẽ vì ông đã quá tuổi thanh niên, song ông vẫn hết lòng ủng hộ về tinh thần và vật chất cho tổ chức Thanh niên hoạt động. Ông chu cấp tiền bạc, chi phí cho các lớp huấn luyện của Hội, làm thơ ca tuyên truyền cách mạng. Mật thám Trung Kỳ đã theo dõi những hoạt động của ông và khẳng định: "Trần Kỳ Phong sử dụng nhà mình để làm trụ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Ngãi"(16). Trần Kỳ Phong còn tham gia tổ chức các hiệu buôn như Quảng Hoà Tế, Quảng Lợi, Quảng Chánh để làm nơi liên lạc, tạo nguồn tài chính cho Hội.

Các Hội viên Thanh niên đều là học sinh, người thân của Trần Kỳ Phong; họ rất yêu mến và kính trọng ông. Họ thường xuyên trò chuyện, trao đổi tư tưởng với ông. Nhờ vậy mà nhận thức về chủ nghĩa Mác-Lênin của Trần Kỳ Phong cũng được sâu sắc và có hệ thống hơn, thể hiện qua các bài thơ được ông sáng tác lúc bấy giờ như bài "Hợp sức đấu tranh". Ông cho rằng muốn đánh đuổi thực dân Pháp, giành lại nền độc lập dân tộc, nhân dân ta phải "làm cách mạng"; phải "xoay trời", lấp bể" để "kéo mây xuân về vũ trụ", cần phải đem "máu nóng tuổi non sông" (17).

Tháng 8-1929, Tỉnh bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội ở Quảng Ngãi bị địch phá vỡ. Hai mươi Hội viên Thanh niên, trong đó có nhiều người lãnh đạo như Trương Quang Trọng, Hồ Độ... bị bắt và kết án từ 9 tháng đến 1 năm tù, theo Điều 223, Luật An Nam. Riêng Trần Kỳ Phong cũng bị kết án tù 11 tháng vì tội có liên quan đến tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Ngày 25-1-1930, vì không tìm được chứng cứ nên Khâm sứ

Trung Kỳ đã quyết định xoá bỏ bản án đối với Trần Kỳ Phong (18).

Tháng 3-1930, nghe tin Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi được thành lập, Trần Kỳ Phong làm bài thơ "Giang sơn là quý, chi chi chẳng màng" để chào mừng ngày Đảng bộ ra đời. Trong bài thơ này, ông ca ngợi chế độ tốt đẹp ở Liên Xô sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công và cho rằng đây cũng là hình ảnh tương lai của nước Việt Nam sau khi giành được độc lập. Ông kêu gọi mọi người hăng hái tham gia sự nghiệp cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Với lời lẽ thiết tha, chân thực, tư tưởng đúng đắn, bài thơ đã có sức thuyết phục nên được Tỉnh uỷ Quảng Ngãi sử dụng làm tài liệu tuyên truyền, cổ động trong Cao trào cách mạng 1930- 1931. Có thể nói rằng bài thơ đã đánh dấu bước tiến mới trong nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin của Trần Kỳ Phong và ông đã tiếp nhận một cách tự giác quan điểm cách mạng này, mặc dù ông không đứng trong hàng ngũ của Đảng.

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, với khả năng và sức lực của mình, Trần Kỳ Phong liên tục tham gia hoạt động trong Phong trào dân tộc dân chủ do Đảng ta lãnh đạo. Trong những năm 1933-1935, ông đã đồng tình và hết sức giúp đỡ cho con trai là Trần Kỳ Sum và nhiều học trò cũ của ông như Huỳnh Tấn, Nguyễn Quang Cự... tham gia đấu tranh "tái tổ" Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi. Trần Kỳ Phong cũng tích cực tham gia các tổ chức quần chúng đấu tranh chống thực dân Pháp đàn áp, khủng bố cách mạng. Vì vậy Sở Mật thám Trung Kỳ không lúc nào ngừng theo dõi ông và đã khẳng định : "Trong số những nhân vật chống đối điển hình là Trần Kỳ Phong, tuy đã 60 tuổi ông ta vẫn tự xưng là thanh niên" (19).

Năm 1936, Trần Kỳ Phong tích cực tham gia Phong trào dân tộc dân chủ (1936-1939) của Đảng bộ Quảng Ngãi. Trong Phong trào Đông Dương Đại hội (9-1936), ông là người tuyên truyền đặc lực trong quần chúng nhân dân chủ

trương thành lập Mặt trận Dân chủ Đông Dương của Đảng.

Năm 1937, Trần Kỳ Phong được cử làm Chủ tịch Uỷ ban đón tiếp Godart, lãnh đạo Đoàn đại biểu của nhân dân Quảng Ngãi đưa "dân nguyện" của dân chúng trong tỉnh đến Phái viên của Mặt trận Nhân dân Pháp sang điều tra, nghiên cứu tình hình Đông Dương.

Sau hoạt động này, Trần Kỳ Phong đã bị mật thám Pháp và tay sai theo dõi, giám sát nghiêm ngặt hơn. Nhận xét về Trần Kỳ Phong, bọn mật thám Pháp ở Trung Kỳ chỉ rõ : "Trong hầu hết các Phong trào cách mạng nổ ra ở Quảng Ngãi đều có tên ông. Trần Kỳ Phong mặc dù tuổi đã cao vẫn không rời vũ khí... Biết mình bị theo dõi, Trần Kỳ Phong hoạt động trong bóng tối, nhưng ông ta vẫn tìm cách phát huy vai trò của mình đối với quần chúng" (20).

Ngày 26-12-1941, Trần Kỳ Phong từ trần tại thôn Lệ Thuỷ, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, thọ 69 tuổi. Mặc dù lúc ấy không khí đàn áp, khủng bố khốc liệt của thực dân Pháp đối với cách mạng Việt Nam đang diễn ra, đám tang của Trần Kỳ Phong vẫn thu hút được hơn 500 người tham dự, khiến cho bọn mật thám ở Quảng Ngãi phải hết hoảng kêu lên: "Trần Kỳ Phong, một nhân vật rất nguy hiểm, lúc sống là mối lo của Nhà nước, khi chết lại là cái cơ tuyên truyền của Cộng sản" (21).

Cuộc đời hoạt động yêu nước và cách mạng của Trần Kỳ Phong trong hơn nửa thế kỷ qua đã gắn liền với những thay đổi lớn lao trong Phong trào yêu nước chống Pháp để giành độc lập dân tộc của nhân dân ta nói chung, của nhân dân Quảng Ngãi nói riêng. Ông là hình ảnh cụ thể về tinh thần, ý chí đấu tranh bền bỉ, quyết liệt của nhân dân Quảng Ngãi và là nhân vật điển hình cho những bước chuyển biến về tinh thần yêu nước của một số sĩ phu yêu nước, tiến bộ ở Quảng Ngãi trên con đường đấu tranh chống Pháp.

Trần Kỳ Phong không chỉ có tác động mạnh mẽ trong việc góp phần đào tạo một thế hệ cách mạng trẻ tuổi, tiên tiến ở Quảng Ngãi, mà phần

lớn là học trò và những người chịu ảnh hưởng của ông lúc bấy giờ; ông còn để lại cho con cháu đời sau một tấm gương sáng về tinh thần yêu nước nhiệt thành, về lòng tin tưởng vào tiền đồ sáng lạn của đất nước và cách mạng, về lối sống trong sạch và thủy chung. Trước khi chết, Trần Kỳ Phong còn dặn dò học trò thân tín của ông đi

theo con đường cứu nước mà Nguyễn Ái Quốc đã vạch ra (22).

Trần Kỳ Phong thực xứng đáng là một nhà yêu nước tiêu biểu của Quảng Ngãi, ông đã và mãi mãi được nhân dân quê hương núi Ấn, sông Trà ca ngợi, học tập.

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Ngọc Liên - "Vai trò và những bước chuyển biến của sĩ phu yêu nước Quảng Ngãi trên con đường đấu tranh chống Pháp" - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2 (179), tháng 3-tháng 4 năm 1978.
- (2) Khi viết bài này, chúng tôi được những học trò, những người thân của Trần Kỳ Phong cung cấp nhiều tư liệu, thơ văn của ông như các nhà cách mạng lão thành: Bùi Đình, Nguyễn Quang Cự, Võ Đại, v.v... Xin chân thành cảm ơn.
- (3) Chùm thơ 5 bài không tên do Trần Kỳ Phong sáng tác vào các năm 1925-1926, do Nguyễn Quang Cự và Võ Đại cung cấp.
- (4) "Phan Bội Châu - Toàn tập", tập 6, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.127.
- (5) Le Résident de France à Quảng Ngãi à Monsieur le Résident Supérieur en Annam, le 28 Octobre 1908. Tài liệu lưu trữ tại Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Quảng Ngãi.
- (6) Bản án số 25 ngày 26-7-1908. Dẫn theo: Service de la Sûreté en Annam à Monsieur le Commissaire de la Sûreté à Quy Nhơn; à Mr.le Contrôleur, Chef local des Services de police en Annam à Huế, le 10 Avril 1937. Tài liệu lưu trữ tại Vụ Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng. KCQC, B10, C37, ĐVBQ: 298.
- (7) Bản án số 47. Dẫn theo: Nguyễn Thế Anh: "Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân". Bộ Văn hoá - Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1973, tr.155.
- (8)(9)(10)(11)(12) Huỳnh Thúc Kháng - "Thi tù tùng thoại", Nxb Nam Cường. Sài Gòn, 1952, tr.127-129; 125; 125-126.
- (13) "Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1929-1945". Sơ thảo. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Nghĩa Bình xuất bản, 1985, tr.29-30.
- (14) Bài thơ do Trần Kỳ Phong sáng tác vào năm 1926, Bùi Đình sưu tầm và dịch.
- (15) Trong Gouvernement général de l'Indochine. Direction des Affaires politiques et de la Sûreté général - "Contribution à l'histoire des Mouvements politiques de l'Indochine". Documents - Vol N^o1. "Le" Tân Việt Cách mạng đảng" (Parti révolutionnaire du Jeune Annam (1925-1930)... tr. 21.
- (16) "Rapport sur la situation politique de la province de Quảng Ngãi du 3^{ème} trimestre 1929". Tài liệu lưu tại Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Quảng Ngãi.
- (17) Trần Kỳ Phong - "Hợp sức đấu tranh". tài liệu do Bùi Đình, Nguyễn Quang Cự cung cấp.
- (18) Rapport du Cơ mật. No 812, le 29-11-1929 à Monsieur le Résident Supérieur en Annam. Tài liệu lưu trữ tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, ký hiệu 17.169.
- (19) Service de la Sûreté en Annam. Rapport politique du 1^{er} trimestre 1933. Tài liệu lưu trữ tại Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Quảng Ngãi.
- (20) Service de la Sûreté en Annam à Monsieur le Commissaire de la Sûreté à Quy Nhơn.. Tài liệu đã dẫn.
- (21) Hồng Sinh, Hồng Phú - "Sao sáng sông Trà". Hội Văn nghệ Nghệ An xuất bản, 1975, tr.119.
- (22) Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi - "Quảng Ngãi - Đất nước - Con người" - Văn hoá, 1997. "Trần Kỳ Phong", Chương IV - "Một số nhân vật tiêu biểu", tr.76.

ẢNH - MỘT NGUỒN SỬ LIỆU CẦN ĐƯỢC KHAI THÁC TRONG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY VÀ TRUYỀN BÁ LỊCH SỬ

DƯƠNG TRUNG QUỐC *

1. Nếu nói một cách đơn giản, sử học là một khoa học để nhận thức lại quá khứ, thì nhiếp ảnh chính là một phương cách (kỹ thuật và nghệ thuật) để làm cho những cái hiện thực đã xảy ra trong khoảnh khắc ấy được hiển hiện mãi mãi. Do đó chúng ta có thể hình dung được mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau giữa nhiếp ảnh và sử học.

Nhờ những phát minh cách đây 160 năm (1) và sự cải tiến không ngừng của công nghệ và thiết bị nhiếp ảnh mà con người đã có được một phương cách để nhận thức hiện thực đã qua bằng hình ảnh trực quan bổ sung cho những sử liệu thành văn hay các loại di tích vật chất (hiện vật, công trình kiến trúc...).

-Những hình ảnh mà nhân loại đã khai thác, sử dụng và tích lũy được trong 16 thập kỷ qua chính là một nguồn sử liệu rất quý cho chúng ta hiện nay và cho cả những thế hệ mai sau nữa. Đúng như ý nghĩa của thuật ngữ "photographie" (Hán -Việt dịch là nhiếp ảnh) bao gồm hai từ tổ gốc Hy Lạp là photos (ánh sáng) và graphie (ghi chép lại); mặc dầu những tấm ảnh có những yếu tố chủ quan của người chụp, nhưng nó vẫn mang tính chân thực. Nó đã trở thành những bằng chứng trong nghiên cứu lịch sử và là phương tiện nhận thức trực quan trong giảng dạy và truyền

bá lịch sử. Đã từ lâu và ngày càng trở nên phổ biến ở nhiều nước tiên tiến, phương pháp nghe - nhìn (audiovisuel) với việc sử dụng hình ảnh (kể cả hình ảnh động - movie - điện ảnh) đã nâng cao hiệu quả trong việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử. Việc in những bức ảnh minh họa trong sách nghiên cứu cũng như trong sách giáo khoa, việc sử dụng đèn chiếu hay băng video, đĩa và ngày nay là Internet..., đã ngày càng phổ biến và đạt tới hiệu quả cao trên các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá các tri thức khoa học; mà ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh đến lĩnh vực sử học. Cho đến nay khi mà nhiều vấn đề về kỹ thuật và công nghệ đã hết sức thuận lợi, không còn là những khó khăn khó vượt qua được như cách đây vài thập kỷ thì hình ảnh với tư cách là sử liệu quan trọng vẫn chưa được giới sử học chúng ta khai thác và sử dụng tương xứng với giá trị của nó, mặc dầu đó là một nguồn sử liệu phong phú của một nền nhiếp ảnh đã từng tồn tại trong 13 thập kỷ qua.

2. Cái mốc đánh dấu cho sự ra đời của nhiếp ảnh ở Việt Nam là sự khai trương của một hiệu ảnh đầu tiên mang tên "Cảm Hiếu Đường" ở Hà Nội, cách đây đúng 130 năm (1869). Chín năm sau, một hiệu ảnh khác lại được ra đời tại Huế

* Viện Sử học.

(6-1878). Hiệu ảnh đầu tiên ấy do Đặng Huy Trứ, một nhà nho có tư tưởng canh tân sau một thời gian sang khảo sát ở Trung Quốc đã mua những thiết bị về nhiếp ảnh và du nhập nghề này vào nước ta. Còn hiệu ảnh ở Huế do một viên quan của bộ Hộ tên là Trương Duy Sán được vua Tự Đức cử sang Pháp học nghề nhiếp ảnh rồi ông đưa kỹ thuật này về nước. Cả hai hiệu ảnh đó đều được thành lập trước khi Bắc Kỳ và Trung Kỳ trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Do vậy chúng ta có thể coi việc du nhập nghề nhiếp ảnh vào nước ta như một hiện tượng của sự giao lưu văn hoá, tiếp nhận các công nghệ mới của Phương Tây, đáp ứng nhu cầu của xã hội Việt Nam đương đại, chứ không thuần tuý chỉ là sản phẩm của văn minh Phương Tây đi đôi với quá trình thực dân hoá nước ta:

Cần lưu ý tới một chi tiết thú vị nữa là khi Đặng Huy Trứ đưa nghề nhiếp ảnh về nước ta và thành lập hiệu ảnh đầu tiên ở Hà Nội, ông đã lấy tên cửa hiệu là "Cầm Hiếu Đường" với quan niệm cho rằng những sản phẩm của nhiếp ảnh đã chứa đựng những yếu tố nhân văn nhằm thoả mãn đạo lý truyền thống của người Việt Nam coi việc chụp ảnh là một phương thức để thực hành chữ "hiếu".

Cho đến cuối thế kỷ XIX thì nhu cầu chụp ảnh không chỉ dừng lại ở những người Âu đang sinh sống ở nước ta, mà nó đã bước đầu trở thành nhu cầu của người Việt Nam, trước hết là cư dân khá giả ở đô thị. Thí dụ ở Hà Nội đã có các hiệu ảnh của người Hoa như Du Chương (phố Bát Đàn) hay của người Việt Nam như Khánh Ký (1892). Điều đáng tiếc là cho đến nay những hình ảnh do người Việt Nam chụp ở nửa cuối thế kỷ XIX hầu như không còn lưu lại được bao nhiêu (theo chúng tôi biết, hiện nay chỉ còn bức chân dung vua Đồng Khánh của hiệu ảnh Trương Duy Sán chụp ở Huế năm 1886, hay 3 bức ảnh chụp chân dung của một bà Hoàng (princesse) và của Thượng thư Phan Thanh Giản do một

người Việt Nam là Tran Nguon Dan (không ghi dấu) chụp vào năm 1879.

Sang đầu thế kỷ XX, đặc biệt là từ sau Đại chiến thế giới lần thứ I, với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ II của thực dân Pháp ở nước ta, thì sự phát triển của các đô thị cùng với những phát triển của công nghệ nhiếp ảnh làm cho các thiết bị càng trở nên phổ biến đã kích thích nhiếp ảnh hoạt động mạnh dưới hình thức dịch vụ, mà trước hết là của tầng lớp thị dân. Nhiều hãng mua bán máy và phim ảnh như Kodak, Pathé đã xâm nhập thị trường Việt Nam. Hầu như những gia đình trung lưu người Việt ở các đô thị lúc đó đều có sở thích treo ảnh và có các album ảnh. Đây cũng là một nguồn ảnh quan trọng phản ánh đời sống thường ngày qua các thời kỳ lịch sử. Trong thời kỳ này cũng xuất hiện những nhà nhiếp ảnh tài tử thoát ra khỏi những hoạt động dịch vụ của người thợ ảnh bình thường. Họ đã đưa ống kính gắn với cuộc sống thiên nhiên và xã hội. Nhiều tấm ảnh có chất lượng cao hơn được sáng tác, đồng thời những tấm ảnh mang tính chất phóng sự ngày càng phát triển. Đây cũng là thời kỳ nhiếp ảnh gắn liền với sự phát triển của báo chí, ảnh phóng sự đã trở thành một trong những ngôn ngữ quan trọng nhất của báo chí hiện đại. Các phóng viên ảnh xuất hiện và chính họ đã để lại những bộ sưu tập ảnh có giá trị cao như Nguyễn Bá Khoản với các tấm ảnh về cuộc biểu tình kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5-1938 tại Đấu Xảo (Hà Nội) và bộ sưu tập ảnh về cuộc chiến đấu của nhân dân ta trong 60 ngày đêm ở Hà Nội cuối năm 1946 - đầu năm 1947; Võ Anh Ninh với bộ sưu tập ảnh về nạn đói năm Ất Dậu (1945); Vũ Năng An và nhiều nhà nhiếp ảnh khác với bộ sưu tập ảnh về thời kỳ Cách mạng tháng Tám 1945...

Kể từ sau khi nước ta giành được độc lập, gắn liền với những thiết chế văn hoá của Nhà nước Việt Nam, một đội ngũ các nhà nhiếp ảnh ở nước ta đã trưởng thành nhanh chóng và nguồn ảnh mang giá trị sử liệu phản ánh tiến trình phát

triển của lịch sử Việt Nam hiện đại do họ chụp được ngày càng phong phú, đa dạng; đóng góp một phần quan trọng trong việc phản ánh lại những cái gì đã xảy ra trong quá khứ được hiển hiện lại mãi mãi.

Tuy nhiên ngoài nguồn ảnh do các nhà nhiếp ảnh Việt Nam thực hiện, chúng ta cũng cần chú ý tới một nguồn ảnh rất phong phú, có giá trị gắn liền với một giai đoạn dài của lịch sử Việt nam thời thuộc địa; đó là những tấm ảnh do người Pháp thực hiện.

3. Hình ảnh đầu tiên của Việt Nam được đưa vào ống kính máy ảnh của người Pháp, cho đến nay được biết đến là tấm hình "Đồn Non Nay" do thủy thủ trên các chiến thuyền của Pháp ghé qua Tourane (Đà Nẵng) chụp trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta vào tháng 9-1858.

Vào thời điểm này, máy ảnh đã được sử dụng, nhưng việc in ảnh trên các xuất bản phẩm, đặc biệt là trên báo chí còn rất khó khăn. Trong thời gian này, phát triển rất mạnh cách vẽ tiểu tượng học (iconographie) bằng nét bút sắt, nhiều khi là các tác giả vẽ lại theo những bức ảnh chụp. Có một khối lượng khá lớn những hình ảnh về Việt Nam được vẽ theo kiểu này trên nhiều xuất bản phẩm đương thời: du ký, phóng sự báo chí...; trong đó có cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của liên quân Pháp - Tây Ban Nha vào những năm từ 1858 cho đến khi thực dân Pháp chinh phục được nước ta thành thuộc địa. Gần đây đã có một số cuốn lịch sử về cuộc chinh phục thuộc địa Đông Dương của thực dân Pháp được trình bày chủ yếu bằng các sưu tập tranh tiểu tượng học phản ánh các sự kiện lịch sử rất sống động. Thí dụ, sách "La conquête de l'Indochine" (Cuộc chinh phục Đông Dương) của Hédouy hay sưu tập từ các hoạ báo "Illustration". Rất đáng chú ý là những hình ảnh về loại này đã được in khắc trên tờ tạp chí nổi tiếng "Le Tour du Monde" (Vòng quanh thế giới) từ cuối thế kỷ

trước, trong đó có đăng nhiều bài du ký hay khảo cứu về Việt Nam có kèm theo những hình ảnh minh hoạ rất có giá trị.

Tuy bị hạn chế trong kỹ nghệ in, song những ảnh chụp về Việt Nam ngay ở cuối thế kỷ XIX đã khá nhiều, phần lớn là do các nhà nhiếp ảnh tài tử trong đội quân viễn chinh hay bộ máy thực dân thực hiện. Tập album "Quand les Français découvraient l'Indochine" (Khi người Pháp phát hiện ra Đông Dương) do Hội Địa lý Đông Dương (Société de Géographie indochinoise) xuất bản có rất nhiều bức ảnh được chụp vào cuối thế kỷ XIX với chất lượng ảnh rất đẹp, cho thấy chúng được bảo quản rất tốt cho đến ngày nay ở các Kho lưu trữ ở nước Pháp. Bức ảnh có niên đại sớm nhất được công bố là của Gsell chụp đoàn thám hiểm của Doudart de Lagrée ở lưu vực sông Mékong năm 1866. Ba thập kỷ cuối của thế kỷ XIX đã có nhiều hình ảnh được thực hiện. Đây cũng là thời điểm nhiếp ảnh có những phát minh mới, đặc biệt là sự ra đời của các tấm kính ảnh khô (phát minh của Maddox, năm 1871, trước đó là loại kính albumin phủ nhũ tương), hay phim cuộn (năm 1889 của Eastman); nhờ đó việc sử dụng máy ảnh ngày càng thuận lợi và phổ biến hơn. Nhiều bức ảnh có giá trị sử liệu cao đến nay vẫn còn lưu giữ được như hình ảnh Bắc Ninh sau trận đánh giữa Pháp và quân Cờ Đen (do Hocquard chụp năm 1884); ảnh quân Pháp chiếm đóng và xây lô cốt trên nền điện Kính Thiên trong thành Hà Nội... Trong thời gian này đã có những nhà nhiếp ảnh chụp các phóng sự dài in thành sách với số lượng ảnh khá nhiều, tiêu biểu là Bác sĩ Hocquard. Nhiều ảnh chụp liên quan đến cuộc Khởi nghĩa Yên Thế của Đề Thám kéo dài trong gần 3 thập kỷ, sau này đã được chọn in thành một bộ bưu ảnh. Nhiều hình ảnh sinh hoạt và phong cảnh ở Việt Nam cũng được thực hiện. Đáng chú ý là tấm ảnh một thiếu nữ vùng đồng bằng Bắc Kỳ chụp khoả thân nằm trong một bộ sưu tập hơn 70 tấm ảnh về Việt Nam được chụp hồi cuối thế kỷ XIX đã được hãng Christie's

Swire giới thiệu khi tổ chức bán đấu giá ở Hongkong (10-1992). Điều đó cho thấy việc chụp ảnh ở Việt Nam trong thời gian này đã khá phổ biến và rất phong phú về đề tài.

Tuy nhiên phải đến thế kỷ XX thì hoạt động nhiếp ảnh mới thực sự phát triển gắn liền với hai cuộc khai thác thuộc địa và cuộc cạnh tranh trên lĩnh vực tuyên truyền ở thời chiến cũng như ở thời bình của thực dân Pháp.

Từ năm 1916, vào thời điểm Đại chiến thế giới lần thứ I đang ở đỉnh cao, do cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa Pháp và Đức ở khu vực biên giới Trung - Việt đã khiến cho chính quyền thực dân Pháp ở thuộc địa quyết định mở một chiến dịch tuyên truyền chống lại ảnh hưởng của Đức ở khu vực này. Một đơn vị chuyên trách chụp ảnh và điện ảnh đã được đưa từ Pháp sang thành lập bên cạnh Phủ Toàn quyền Đông Dương (Section de photographie et cinématographie de l'Indochine) để tổ chức chụp ảnh và quay phim, triển lãm, chiếu bóng lưu động.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ I, do nhu cầu khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp nên đã kích thích nhiếp ảnh ở Đông Dương phát triển mạnh mẽ, trước hết là nhằm mục tiêu "tiếp thị", giới thiệu thuộc địa Đông Dương như một "vùng đất hứa", thu hút sự đầu tư và tìm kiếm thị trường của nước ngoài. Đáng chú ý là loại hình bưu ảnh (carte postale) lúc này là "cơn sốt" ở các nước Phương Tây. Với rất nhiều chủ đề, hàng vạn tấm bưu ảnh về Đông Dương được phát hành sang Pháp và châu Âu, thí dụ riêng bộ bưu ảnh về chủ đề Khởi nghĩa Yên Thế đã có các hình ảnh về đồn bốt của nghĩa quân, hoạt động quân sự của Pháp, thủ lĩnh Đề Thám và các bộ tướng của ông, quân Pháp chiếm đóng, tàn sát nghĩa quân... nhằm giới thiệu Đông Dương đã được thực dân Pháp bình định. Ngoài ra, các chủ đề khác giới thiệu về xứ sở, thiên nhiên, con người, phong tục tập quán, các công trình xây dựng ở Đông Dương, v.v... với hàng ngàn ảnh mẫu cũng

được phát hành... Một vài hãng chuyên sản xuất loại bưu ảnh này làm ăn rất phát đạt ở Việt Nam. Cũng trong thời gian này, nhiều cuốn album giới thiệu hình ảnh Đông Dương đã được xuất bản chứa đựng những nguồn hình ảnh quý giá.

Cho đến đầu thế kỷ XX, cùng với sự ra đời của một số tổ chức, hội đoàn nghiên cứu khoa học như Trường Viễn Đông Bác cổ (École française d'Extrême - Orient, EFE0). Hội Địa lý, Hội Nghiên cứu Đông Dương (Société des Études indochinoises), các Viện Bảo tàng (Louis Finot: Bảo tàng cổ vật của EFE0, Parmentier: Bảo tàng cổ vật Chăm, Blanchard de la Brosse: Vườn thú Sài Gòn, Maurice Long: Đấu xảo, Bảo tàng Địa chất...) cũng như các cơ quan lưu trữ, thư viện... một khối lượng lớn về ảnh đã được chụp, phân loại và lưu trữ không chỉ ở thuộc địa mà ở cả chính quốc nữa.

Cũng vào đầu thế kỷ XX, cùng với sự phát minh ra ảnh màu (autochrome) của anh em Lumière (1903) và các bước phát triển khác của kỹ thuật ảnh màu, một số ảnh màu đã được chụp ở Việt Nam vào đầu thập kỷ của thế kỷ này. Trước hết, đó là sáng kiến của nhà triệu phú Pháp Albert Kahn với việc thành lập "Thư khố hành tinh" (Archive de Planète) đầu tư chụp ảnh màu khắp thế giới, trong đó có nước ta. Một số ảnh màu về Việt Nam đã được công bố trong cuốn album "Paysans et paysannerie du Tonkin" (Người dân quê và cảnh quê ở Bắc Kỳ) và hàng trăm ảnh màu khác về Việt Nam hiện vẫn được trưng bày và lưu trữ ở Bảo tàng Al.Kahn ở Paris. Hiện có một nguồn ảnh rất phong phú về nội dung vẫn được lưu trữ tốt ở Pháp (2).

Cũng cần nói thêm rằng bên cạnh các Kho lưu trữ của Pháp, chúng ta cũng cần chú ý đến các Kho lưu trữ ở nhiều nước trên thế giới có mối quan hệ với nước ta trong lịch sử, nếu được khai thác cũng cho chúng ta những nguồn ảnh rất quý giá. Thí dụ, những hình ảnh về cuộc chiến tranh Đông Dương do các nhà báo, các nhà nhiếp ảnh



Le roi Ham Nghi



Examens de lettrés au Tonkin,
Le Petit Journal, 1895 (Roger-Viollet).

Ảnh 1: Chân dung vua Hàm Nghi (vẽ theo ảnh).

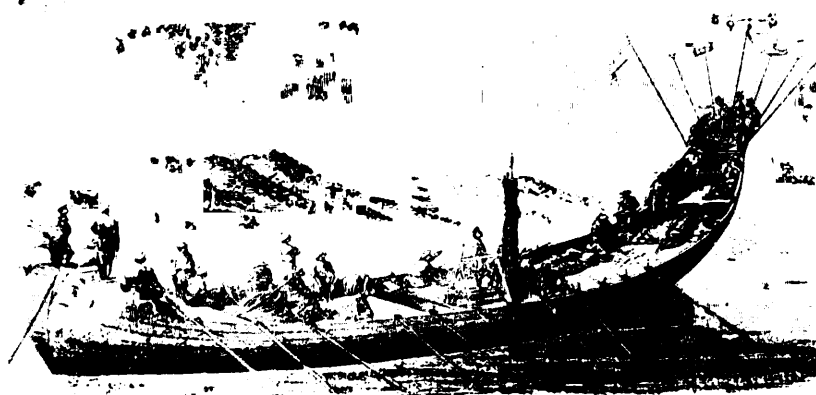
Ảnh 2: Cảnh thi cử ở Bắc Kỳ (Hình ảnh minh hoạ ở báo Le Petit Journal, 1895).



Ảnh 3: Bru ảnh: Đề Thám và người thân tại đồn Phồn Xương (Bộ ảnh này được phát hành đầu thế kỷ XX).



Ảnh 4: Chùa Báo Ân (Hà Nội), sau bị phá xây nhà Bưu điện (chụp cuối thế kỷ XIX).



Ảnh 5: Tranh Tiểu tượng: Hình chiến thuyền của triều đình nhà Nguyễn.



Ảnh 6: Tranh Tiểu tượng: Hạm đội Pháp - Tây Ban Nha tấn công bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng (9-1858).

tài tử, các cơ quan tuyên truyền của đối phương, các cơ quan ngoại giao chụp cũng là nguồn tư liệu ảnh vô cùng phong phú như: những hình ảnh do các sĩ quan Anh chụp ở Việt Nam thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám 1945, các album về chiến tranh Việt Nam của các tác giả Nhật Bản, Pháp, Mỹ... Với công nghệ hiện đại, ảnh còn được khai thác từ các nguồn phim động (movie) rất phong phú của điện ảnh, ví như bắt đầu từ vài tấm ảnh của nhà báo Pháp Françoise Mulder, người là đã xác định được chiếc xe tăng đầu tiên tiến vào chiếm Phủ Tổng thống nguy quyền Sài Gòn ngày 30-4-1975, đó là một bằng chứng về giá trị sử liệu của các tấm ảnh.

4. Vậy mà cho đến nay ảnh vẫn chưa được chúng ta khai thác một cách tương xứng so với giá trị sử liệu của nó trong các công trình nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử? Có nhiều lý do như: trong nhận thức, chúng ta chưa thấy hết giá trị ảnh như một nguồn sử liệu phát huy được hiệu quả cao trong nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử; thói quen cho rằng sử dụng ảnh (in ấn, sử dụng đèn chiếu...) khó khăn về kỹ thuật, tốn kém về tài chính.

Nhưng theo chúng tôi, lý do cơ bản là chúng ta chưa biến tiềm năng to lớn của nguồn ảnh thành một nguồn lực thúc đẩy việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử. Từ nhận thức chưa đầy đủ nói trên, lại thiếu sự quan tâm đã dẫn đến tình trạng nguồn ảnh của chúng ta bị phân tán, chất lượng và khả năng khai thác rất hạn chế. Điều đó thể hiện ở các điểm sau đây:

a. Các nguồn ảnh rất phân tán. Không chỉ nói đến các nguồn ảnh lưu trữ ở nước ngoài, các nguồn ảnh lưu trữ ở trong nước ta hiện nay cũng rất phân tán ở nhiều cơ quan khác nhau và nói chung đều ở trong tình trạng kém về kỹ thuật và đặc biệt là về nội dung. Thông tấn xã Việt Nam là nơi lưu trữ lớn nhất những ảnh có liên quan đến lịch sử hiện đại, song cơ quan này cũng chỉ quan tâm đến nguồn ảnh có tính thời sự mà chưa

quan tâm đúng mức đến các nguồn ảnh cũ và giá trị lâu dài của mỗi tấm ảnh. Viện Thông tin KHXH, nơi thừa hưởng kho ảnh cũ của EFE0, nhưng khả năng khai thác của Viện còn hạn chế. Một số Viện Bảo tàng như Hồ Chí Minh, Quân đội, Cách mạng, Mỹ thuật... cũng có một số lượng ảnh chuyên đề nhất định, nhưng chủ yếu chỉ mang tính chất nghiệp vụ cho bảo tàng của mình; khả năng khai thác, phục vụ chung còn hạn chế... Các nguồn ảnh từ nước ngoài hầu như chưa được chúng ta khai thác, xử lý có hệ thống. Các lưu trữ về ảnh của cá nhân còn phân tán. Một số cơ quan chức năng cũng chưa quan tâm đúng mức đến các nguồn ảnh như Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh chưa có bộ phận lưu trữ hệ thống các tác phẩm có giá trị của nghệ thuật nhiếp ảnh. Ngay Viện Sử học và một số trung tâm nghiên cứu lịch sử khác cũng chưa có hệ thống tư liệu ảnh một cách tương xứng với giá trị sử liệu.

b. Chất lượng kỹ thuật của ảnh rất thấp. Trong khi chúng ta có thể nhìn thấy được những tấm ảnh chụp từ thế kỷ trước, vì chúng được bảo quản với chất lượng rất cao ở nước ngoài (Pháp) thì trái lại chất lượng của ảnh lưu trữ ở trong nước ta lại rất thấp và luôn xảy ra tình trạng xuống cấp, mất mát. Trường hợp kho ảnh cũ mà chúng ta tiếp quản của EFE0 ở Viện Thông tin KHXH là một thí dụ. Trong một thời gian dài, kho ảnh và những thiết bị nhiếp ảnh rất quý về giá trị hiện vật ở đây hầu như không được bảo quản tốt; hàng năm một khối lượng lớn kính ảnh bị huỷ hoại, mặc dầu chúng ta đã tổ chức chụp lại, nhưng chất lượng ảnh ngày một thấp. Gần đây khi nhận ra giá trị của kho ảnh này, chúng ta đã có sự đầu tư, nhưng những thiết bị kỹ thuật chưa tương xứng, kèm theo đó là một chế độ khai thác mang tính chất dịch vụ rất hạn chế khiến cho không phát huy được đúng với tiềm năng của nó. Tình trạng này cũng phổ biến ở nhiều trung tâm lưu trữ ảnh khác của chúng ta.

Sự thiếu quan tâm của con người, khí hậu khắc nghiệt và kể cả việc lạm dụng ảnh màu



Ảnh 7: Ảnh chụp cuộc mít tinh vận động bầu cử Quốc hội (1-1946) tại Hà Nội. Ảnh của sĩ quan Anh chụp.



Ảnh 8: Bác Hồ nghỉ lại ở Biarritz trước khi đến Paris trong chuyến thăm Pháp (1946).

trong hơn một thập kỷ gần đây đã hàng ngày, hàng giờ đang đe dọa nguồn ký ức bằng hình ảnh này.

c. Giá trị sử liệu của một tấm ảnh còn phụ thuộc vào một yếu tố vô cùng quan trọng nữa, đó là nội dung thuyết minh ảnh. Thật vậy, vì chúng ta không lưu ý đến vấn đề này nên hiện nay có rất nhiều tấm ảnh đẹp đã không thể sử dụng được như một sử liệu, thậm chí làm sai lạc cả lịch sử. Sự lẫn lộn về nhân vật, sự kiện, không gian, thời gian của các tấm ảnh trở nên khá phổ biến. Thí dụ, việc chọn ảnh Ngô Gia Tự nhằm thành ảnh Dương Hạc Đỉnh dẫn tới việc thiết kế và phát hành con tem sai hình ảnh nhân vật; việc nhầm lẫn chân dung Nguyễn Trãi với một nhân vật khác khi chọn ảnh đăng báo, v.v... chủ yếu là do những nơi lưu trữ ảnh chưa làm tốt khâu thuyết minh. Để đảm bảo chất lượng ảnh, mỗi tấm ảnh cần phải được thuyết minh đầy đủ như đối với một sự kiện lịch sử. Với những tấm ảnh càng có niên đại xa xưa, chúng ta càng cần phải bổ sung, hiệu chỉnh cho đúng nội dung, nhất là đối với những tấm ảnh mà hiện nay còn có những nhân chứng lịch sử.

Cũng cần lưu ý đến những tấm ảnh lịch sử được dựng lại. Việc dựng lại một số sự kiện lịch sử để đáp ứng cho nhu cầu tuyên truyền, tạo ra những biểu tượng lịch sử là điều có thể phải làm, nhưng việc dựng lại này phải bảo đảm gần với sự thật nhất và phải được ghi rõ là "ảnh dựng lại". Thí dụ, ảnh cầm cờ trên nóc hầm De Castrie ở Điện Biên Phủ (7-5-1954), ảnh xe tăng 843 húc đổ cửa dinh Độc Lập (30-4-1975); được dựng lại sau khi trận đánh đã kết thúc.

Thời gian trôi qua, thế hệ những người có mặt hay chứng kiến những sự kiện lịch sử đó sẽ đến lúc không còn nữa, chúng ta cần trao lại cho các thế hệ sau những hình ảnh trung thực về lịch sử.

* *
*

Để các tấm ảnh thực sự trở thành một nguồn sử liệu quan trọng trong nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá tri thức lịch sử, chúng tôi cho rằng cần phải làm một số việc sau đây:

a. Trên cơ sở nhận thức giá trị sử liệu của ảnh, cần quan tâm đến việc lưu trữ những hình ảnh theo chức năng của mỗi trung tâm lưu trữ. Các hình ảnh cần được làm tốt các khâu bảo quản kỹ thuật, thuyết minh đầy đủ, phân loại thành hệ thống để dễ tra cứu, sử dụng.

b. Thành lập một số trung tâm sưu tập, xử lý các hình ảnh có giá trị sử liệu cao. Ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật để giữ gìn ảnh lâu dài, tổ chức biên soạn những lời thuyết minh chuẩn xác cho mỗi tấm ảnh.

c. Khuyến khích việc sử dụng ảnh trong các công trình nghiên cứu, các phương tiện giảng dạy và các loại xuất bản phẩm về đề tài lịch sử.

d. Khuyến khích các hình thức sưu tầm các tấm ảnh có giá trị lịch sử từ các nguồn lưu trữ ở nước ngoài, sưu tầm hồi cố trong sách báo cũ và trong các sưu tập tư nhân, kể cả trong các album gia đình để xây dựng những bộ sưu tập ảnh có giá trị sử liệu cao và lâu dài...

CHÚ THÍCH

(1) Với những phát minh của Daguerre (Pháp) được hoàn chỉnh bởi Tabolt (Anh), Bayand (Pháp) vào năm 1839, những tấm ảnh đầu tiên hiện hình trên giấy đã khẳng định sự ra đời của nhiếp ảnh.

(2) Chúng tôi sẽ giới thiệu nguồn tư liệu ảnh lưu trữ tại Pháp trong một bài viết khác.

VÀI NÉT VỀ TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM DƯỚI GÓC ĐỘ PHÁP LUẬT

NGUYỄN VĂN LUYỆN *

Thắng lợi của cuộc đấu tranh nhằm xây dựng và bảo vệ chính quyền nhân dân trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Đã có nhiều chuyên khảo lịch sử về vấn đề này. Ở đây dưới góc độ lịch sử Nhà nước và pháp luật, qua việc tìm hiểu quá trình tổ chức, củng cố chính quyền địa phương ở nước ta trong giai đoạn đầu của chính quyền nhân dân, chúng tôi xin rút ra một số kinh nghiệm mang ý nghĩa tổ chức-pháp lý mà đã thu nhận được.

1. Trong việc thiết lập, củng cố chính quyền địa phương, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến việc xây dựng cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan chính quyền địa phương. Ngay từ ngày Hội nghị cán bộ Việt Minh ra Nghị quyết thành lập khu giải phóng (4-6-1945) để chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa, Ủy ban lâm thời đã được thành lập và thống nhất việc chỉnh đốn các Ủy ban nhân dân. Đến ngày 16 và 17-8-1945, Quốc dân Đại hội nhóm họp và đề ra 10 chính sách lớn của Việt Minh. Những văn kiện đó mang tính chất như những cơ sở chính trị-pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân cách mạng. Xét về phương diện pháp lý nhà nước, chưa thể gọi hình

thức Ủy ban nhân dân là cơ quan chính quyền nhà nước và 10 chính sách lúc đó chưa phải là pháp luật, nhưng giá trị lịch sử của những sự kiện đó là ở chỗ sự phôi thai của chính quyền nhân dân ở nước ta gắn liền với sự phôi thai của nền pháp luật mới. Nội dung 10 chính sách phản ánh bản chất nhân dân, thu tóm những chức năng cơ bản của Ủy ban nhân dân cách mạng - một hình thức tiền chính quyền ở nước ta (1).

Đánh giá về vấn đề này, đồng chí Trường Chinh viết: "Những tổ chức ấy có tác dụng rất lớn. Nó mang lại cho nhân dân một dịp thực hiện phổ thông đầu phiếu và tập dân những công việc hành chính,... Dùng những Ủy ban nhân dân và Ủy ban giải phóng làm bước chuyển tiếp nhảy lên chính thể Cộng hoà dân chủ, đó là một điểm hết sức thú vị của chiến thuật Cộng sản trong thời kỳ Tổng khởi nghĩa" (2).

Tìm hiểu về nền pháp lý cách mạng trong những ngày đầu của Chính thể dân chủ cộng hoà ở nước ta trước hết phải kể đến 2 Sắc lệnh quan trọng đầu tiên về chính quyền địa phương do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành. Đó là Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945 về Tổ chức các Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính và Sắc lệnh số 77 ngày 21-12-1945 về Tổ chức chính quyền

* PTS. Đại học Luật - Tp. Hồ Chí Minh.

nhân dân ở các thị xã và thành phố. Nội dung các sắc lệnh này qui định cụ thể về tổ chức các cơ quan chính quyền nhà nước ở địa phương, được thiết lập hoàn toàn mới, thay thế cho bộ máy cai trị của chế độ thực dân Pháp.

Với việc ban hành và thực thi 2 sắc lệnh 63 và 77, cơ cấu cai trị của thực dân phong kiến ở địa phương bị xoá bỏ. Đây là sự thể chế hoá tinh thần Tuyên ngôn độc lập: "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập làm chế độ dân chủ cộng hoà" (3).

Về phương diện pháp lý, thì vào thời điểm lúc đó chưa có Hiến pháp, tức là chưa có một văn bản pháp luật cao nhất với những qui định làm nền tảng mang tính định hướng, nguyên tắc pháp lý cho các văn bản pháp luật dưới nó; nhưng những nội dung cơ bản của 2 sắc lệnh nêu trên đã trở thành cơ sở nền tảng chủ yếu cho một bản Hiến pháp mới trong tương lai. Chương V Hiến pháp năm 1946 có nội dung qui định về Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính là sự khái quát hoá nội dung của 2 Sắc lệnh nêu trên. Trong đó nhấn mạnh: Hội đồng nhân dân được tổ chức ở các đơn vị hành chính tỉnh, thành phố, thị xã và xã; Hội đồng nhân dân quyết nghị về những vấn đề thuộc địa phương mình nhưng không được trái với chỉ thị của cấp trên; Ủy ban hành chính được tổ chức ở cả 4 cấp chính quyền địa phương (kỳ, tỉnh, huyện, xã); Ủy ban hành chính do Hội đồng nhân dân bầu ra, chịu trách nhiệm đối với cấp trên và đối với Hội đồng nhân dân địa phương; Ủy ban hành chính có trách nhiệm thi hành mệnh lệnh của cấp trên, các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình sau khi được Hội đồng cấp trên chuẩn y hoặc không bị cấp trên tiêu huỷ hay sửa chữa, chỉ huy công việc hành chính trong địa phương (4).

Ở đây không hề có việc sắc lệnh "chỉ đường" cho Hiến pháp, mà có những yếu tố cơ bản làm cơ sở bảo đảm sự thống nhất này trong hoạt động làm luật của Nhà nước ta. Đó là nguyên tắc xây dựng một Nhà nước của dân, do dân và vì dân, Nhà nước và pháp luật của ta là Nhà nước thực sự dân chủ; là sự hiện diện của đường lối đoàn kết toàn dân, kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ, xây dựng một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân; là sự quan tâm sâu sắc, trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với nhiệm vụ thiết lập nền pháp luật cách mạng; là khả năng tập hợp trí tuệ, năng lực của mọi người trong quá trình hình thành các đề án văn bản pháp luật... Không chỉ về mặt lý luận, nguyên tắc, nhìn lại lịch sử hoạt động xây dựng pháp luật thời kỳ này chúng ta gặp nhiều chi tiết thực tế nhưng lại có giá trị khái quát lớn lao. Ví dụ, theo Sắc lệnh số 39/SL ngày 26-9-1945, thành phần Ủy ban dự thảo thể lệ Tổng tuyển cử được thành lập gồm 9 người đại diện cho các ngành, các giới, trong đó có 4 đảng viên cộng sản, 2 đảng viên dân chủ và 3 không đảng phái (5). Đã có nhiều ý kiến khác nhau trong khi thảo luận về vấn đề cử tri có cần phải biết đọc, biết viết hay không. Đến tham dự cuộc họp, Hồ Chủ tịch lấy tư cách cá nhân công dân phát biểu rằng: đầu mù chữ (đa số đồng bào ta), người ta vẫn yêu nước, khao khát dân chủ, nên chắc chắn biết chọn mặt gửi vàng. Người ta không viết được phiếu bầu thì ban bầu cử sẽ giúp. Khó gì đâu? (6)

Về cơ sở thực tiễn, những văn bản pháp lý đầu tiên của chính quyền địa phương được thể hiện trước hết trong 2 Sắc lệnh 63 và 67, là kết quả của thực tiễn tổ chức nhân dân đứng lên giành chính quyền trong các phong trào cách mạng từ ngày có Đảng. Như chúng ta đã rõ, trong mô hình tổ chức các cơ quan chính quyền địa phương có bóng dáng của những "xã bộ nông" ra đời trong phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh. Lúc

đó "xã bộ nông" đóng vai trò như một cơ quan hành chính, là đại diện của nhân dân địa phương ở làng xã, nó là kết quả của 1072 cuộc đấu tranh trực tiếp ở làng xã dẫn đến thành lập chính quyền Xô viết (7). Tiếp đến thời kỳ "tiền khởi nghĩa", ở những nơi các tổ chức Cứu quốc của Mặt trận Việt Minh phát triển mạnh đã xuất hiện các "xã hoàn toàn" mang hình thức chính quyền nhân dân; ở đó thực tế chính quyền của ta đã giải quyết hầu hết các việc trong nhân dân, từ những việc cưới xin, kiện tụng, tranh chấp ruộng đất, người ta đều tìm đến, báo cáo nhờ giải quyết" (8). Tại các chiến khu, căn cứ địa cách mạng có hình thức chính quyền là Ủy ban Việt Minh, vừa mang tính chất Mặt trận, vừa mang tính chất một cơ quan thực hiện chức năng chính quyền. Cũng trong giai đoạn này, theo chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh, các hình thức tiền chính quyền được thành lập như Ủy ban Dân tộc giải phóng ở các nhà máy, hầm mỏ, làng xã "cấp nào cũng có thể tổ chức ra Ủy ban Dân tộc giải phóng của cấp ấy được" (9). Đến lúc Tổng khởi nghĩa thì các Ủy ban dân tộc giải phóng hết nhiệm vụ, nhường chỗ cho các Ủy ban nhân dân cách mạng, Ủy ban công nhân cách mạng các cấp. Các Ủy ban này phải do nhân dân phổ thông đầu phiếu hoặc Hội nghị đại biểu các giới bầu lên (10). Chính hình thức tiền chính quyền như Ủy ban, Hội nghị đại biểu các giới phổ thông đầu phiếu, chính sự kết hợp giữa tính mặt trận và tính hành chính quyền lực trong chức năng của chúng có ý nghĩa lớn đối với việc hình thành các chế định pháp lý về chính quyền địa phương khi nhân dân giành được chính quyền trong cả nước.

Mặt khác, cùng với việc xây dựng, Nhà nước Việt Nam DCH cũng rất quan tâm đến việc củng cố và hoàn thiện cơ sở pháp luật mới của mình. Lúc này cả 2 việc cùng được tiến hành là ban hành những văn bản mới (11), điều chỉnh những vấn đề liên quan đến chính quyền địa phương và sửa đổi một số nội dung không phù

hợp ở những văn bản đã ban hành. Chỉ trong một thời gian ngắn, thay mặt Chính phủ lâm thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký nhiều sắc lệnh quan trọng, trong đó có 11 sắc lệnh mang nội dung trực tiếp về chính quyền địa phương. Đặc biệt là có 6 sắc lệnh qui định những vấn đề mới bảo đảm đủ cơ sở pháp lý cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp hoạt động, và 5 sắc lệnh bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh một số nội dung không phù hợp. Trong bối cảnh thù trong, giặc ngoài điên cuồng chống phá nhằm bóp chết chính quyền cách mạng non trẻ, trong điều kiện kinh tế- tài chính-xã hội gặp phải nhiều khó khăn, chính quyền đứng trước muôn vàn công việc khẩn thiết để bảo vệ độc lập, chủ quyền, quản lý đất nước, trong lúc đội ngũ cán bộ chính quyền lại "chưa quen với kỹ thuật hành chính", với công việc làm luật, vậy mà một khối lượng rất lớn nội dung pháp luật về chính quyền địa phương đã được triển khai một cách kịp thời, phù hợp. Kết quả đó có ý nghĩa to lớn và rất đáng tự hào trong lịch sử hoạt động xây dựng pháp luật của Nhà nước ta. Hơn nữa, trên phương diện pháp lý, việc sử dụng hình thức Sắc lệnh của Chủ tịch Chính phủ (không chỉ riêng về chính quyền địa phương) cũng là một nét đặc trưng của hoạt động xây dựng pháp luật của Nhà nước ta ở giai đoạn đầu. Ở đây chúng tôi cũng xin nhấn mạnh rằng, xét về nội dung, giá trị pháp lý thì lúc đó Sắc lệnh do Chủ tịch Chính phủ ký ban hành có giá trị như luật- là hình thức văn bản thuộc thẩm quyền của Nghị viện nhân dân (tức Quốc hội) theo Hiến pháp 1946. Thực tiễn pháp lý này có cơ sở pháp lý và cơ sở thực tế khách quan.

Ngày 16 và 17-8-1945 Quốc dân Đại hội được triệu tập ở Tân Trào với sự tham dự của hơn 60 đại biểu đại diện cho kiều bào ở nước ngoài, các đảng phái chính trị, các đoàn thể nhân dân, các dân tộc, các tôn giáo... Tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua lệnh Tổng khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh và 10 chính

sách lớn của Việt Minh, Quốc dân Đại hội đã bầu ra Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam, tức Chính phủ lâm thời do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu để *"thay mặt quốc dân giao thiệp với nước ngoài và chủ trì mọi công việc trong nước"*. Đồng thời, Quốc dân Đại hội đã nhất trí qui định Quốc kỳ, Quốc ca của nước ta. Trong điều kiện chưa giành được chính quyền, Quốc dân Đại hội, với thành phần, mục đích, nội dung của các quyết định được thông qua đã thực sự đóng vai trò như một Quốc hội của nhân dân ta trong hoàn cảnh đặc biệt. Sự uỷ nhiệm của Quốc dân Đại hội đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh nói lên giá trị pháp lý đặc biệt của các sắc lệnh do Người ký ban hành trong giai đoạn trước khi Hiến pháp 1946 ra đời. Sau này, các sắc lệnh được ban hành sau Hiến pháp 1946, trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp vẫn có giá trị pháp lý đặc biệt trên cơ sở Nghị quyết của kỳ họp thứ Hai Quốc hội khoá I, ngày 9-11-1946 "Ủy nhiệm Chính phủ, Ban Thường trực Quốc hội thi hành Hiến pháp".

Bất cứ một chính quyền nhà nước nào cũng cần và phải biết sử dụng công cụ pháp lý để khẳng định về mặt pháp lý, để thực hiện nhiệm vụ của mình. Vào những năm đầu cách mạng, yêu cầu phải có ngay những văn bản pháp luật mới có giá trị cao như Hiến pháp và các bộ luật khi chưa có Quốc hội hoặc khi Quốc hội đã được tổ chức ra nhưng do hoàn cảnh đặc biệt nên không thể họp được, là hết sức khẩn thiết khách quan. Đặc biệt, đó lại là những văn bản nhằm xây dựng, củng cố chính quyền các cấp. Việc dùng hình thức sắc lệnh trong công cuộc bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, xây dựng nền dân chủ mới vì lợi ích của nhân dân trong hoàn cảnh lúc đó không nằm ngoài phạm vi tư tưởng nhà nước pháp quyền của Đảng ta. Yêu cầu *"thay chế độ ra các sắc lệnh (của chế độ cai trị thực dân-TG) bằng chế độ ra các đạo luật"* được Nguyễn Ái Quốc nêu lên trong *"Bản yêu*

sách của nhân dân An Nam" năm 1919, nhất quán với tư tưởng, nội dung, mục đích điều chỉnh của các điều luật trong các sắc lệnh do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành trong giai đoạn này.

2. Tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương được *thiết lập trên nền tảng dân chủ, theo nguyên tắc tập trung dân chủ*. Mặc dù trong các sắc luật về chính quyền địa phương ở giai đoạn này không có nội dung nào trực tiếp nói đến thuật ngữ *"quyền lực nhân dân"*, *"nguyên tắc tập trung dân chủ"*, nhưng trong từng nội dung của các sắc luật đã ban bố đều chứa đựng những qui định phản ánh đầy đủ về vấn đề này. (Xét về mặt thuật ngữ, Hiến pháp 1959 mới thể hiện nguyên tắc tập trung dân chủ thành điều luật: *"Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan nhà nước khác đều thực hành nguyên tắc tập trung dân chủ"*). Tuy vậy, trong nhiều tài liệu về chính quyền địa phương trong giai đoạn nghiên cứu lại có đề cập đến nguyên tắc này. Ví dụ, tài liệu *Thành tích 9 năm xây dựng chính quyền nhân dân Việt Nam* có viết: *"Đây cũng là kết quả trong sự áp dụng nguyên tắc tập trung dân chủ"* (12).

Theo đó, hệ thống tổ chức chính quyền địa phương được thiết lập chủ yếu như sau:

- Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính là những cơ quan thực hiện chính quyền nhân dân;

- Cả hai cơ quan chính quyền địa phương đều được thiết lập bằng bầu cử;

- Mọi công dân đủ điều kiện qui định, đều có quyền bầu cử và ứng cử vào Hội đồng nhân dân. Chế độ bầu cử dân chủ tiến bộ theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng và trực tiếp;

- Hội đồng nhân dân là cơ quan quyết nghị, bầu Ủy ban hành chính. Cả hai cơ quan này đều thay mặt cho nhân dân;

- Ủy ban hành chính là cơ quan "*song trùng trực thuộc*", thực hiện các công việc hành chính, đại diện cho Chính phủ ở địa phương.

- Chế độ phúc quyết của cử tri đối với Hội đồng nhân dân, của Hội đồng nhân dân đối với cơ quan hành chính được thực hiện

Với phương án tổ chức này, những tư tưởng, quan điểm cơ bản của Đảng về bản chất nhân dân của chính quyền nhà nước, về một nền dân chủ thực sự của nhà nước kiểu mới được thể hiện sinh động trong từng khâu tổ chức, từng mối quan hệ trong quá trình hoạt động của mỗi một cấp chính quyền địa phương. Biểu hiện rõ nét và có ảnh hưởng việc quyết định đến tổ chức các cơ quan chính quyền địa phương lúc đó là việc qui định áp dụng những nguyên tắc bầu cử tiến bộ, đạt trình độ văn minh. Đó là các nguyên tắc phổ thông, trực tiếp, bình đẳng. (Trong các sắc lệnh không dùng từ *nguyên tắc, bình đẳng*, nhưng nội dung các qui định thể hiện rất rõ như điều 1, điều 3 và các điều khác của Sắc lệnh 63). Việc qui định tất cả công dân là cử tri, không phân biệt đều được quyền bầu cử và ứng cử vào Hội đồng nhân dân (13) là điều hoàn toàn mới không chỉ ở nước ta lúc đó. Hơn thế nữa, vượt xa cả những nước được coi là văn minh, dân chủ nhất trong thế giới tư bản lúc đó, còn có nội dung qui định về quyền phúc quyết của cử tri đối với Hội đồng nhân dân xã. Ủy ban hành chính cũng được tổ chức thông qua bầu cử. Ở cấp huyện và kỳ không tổ chức Hội đồng nhân dân, thì Hội đồng nhân dân cấp dưới bầu ra Ủy ban hành chính. Riêng đối với khu phố trong thành phố, cử tri trực tiếp bầu ra Ủy ban hành chính khu phố. Đặc biệt là từng chức danh như Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký của Ủy ban hành chính khu phố được bầu riêng, trừ các khu phố thuộc thành phố Hà Nội thì cử tri bầu chung cho các uỷ viên của uỷ ban hành chính (14).

Mặc dù điều kiện hoàn cảnh mỗi lúc một khác, nhưng căn cứ vào tình thế của đất nước vào

thời điểm đó lại càng thấy được ý nghĩa, tác dụng, giá trị to lớn của chế độ bầu cử các cơ quan chính quyền. Điều này không chỉ nói nên bản chất của Nhà nước ta, mà còn tạo điều kiện để nhân dân ta thực sự tin tưởng, đoàn kết ra sức đấu tranh bảo vệ, củng cố chính quyền ngày càng vững mạnh. Sau khi tiến hành thắng lợi cuộc Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội, khắp các tỉnh và xã nhân dân nhất loạt bầu ra Hội đồng nhân dân. Đến năm 1949, các Hội đồng nhân dân đều hết nhiệm kỳ, mặc dù chiến sự ngày càng lan rộng nhưng ở các vùng tự do và căn cứ du kích vẫn tiến hành bầu cử lại Hội đồng nhân dân theo qui định của pháp luật. Theo thống kê chung, số cử tri tham gia bỏ phiếu bầu Hội đồng nhân dân tỉnh lần này đạt 70%, và Hội đồng nhân dân xã là 90%, riêng Thanh Hoá-99%, Thừa Thiên- 93%, Lạng Sơn và Cao Bằng-75%.. (15).

Cùng với nội dung đảm bảo mở rộng, phát huy dân chủ, các sắc lệnh được ban hành trước ngày Toàn quốc kháng chiến còn giành một vị trí thoả đáng nhằm đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức, hoạt động của hệ thống chính quyền nhân dân từ Trung ương tới cơ sở. Như đã nói, các sắc lệnh không có điều nào đề cập trực tiếp tới nguyên tắc tập trung dân chủ, nhưng trong nội dung đã hình thành một cơ chế pháp lý để nguyên tắc này được bảo đảm thực hiện. Và như vậy, việc thiết kế mô hình các cấp chính quyền, xác định phương pháp tổ chức, hoạt động và thiết lập mối quan hệ giữa các cấp chính quyền địa phương với Trung ương và với nhau, đã lấy nguyên tắc tập trung dân chủ làm nền tảng. Chẳng hạn như những qui định Hội đồng nhân dân thay mặt cho nhân dân địa phương "*có quyền quyết nghị về tất cả các vấn đề thuộc phạm vi xã (tỉnh) mình, tức là những vấn đề thuộc quyền hạn xã (tỉnh), nhưng những quyết nghị đó không được trái với chỉ thị cấp trên*" (16); quyết nghị của Hội đồng nhân dân phải gửi cho cấp trên, và chỉ được thực hiện khi cấp trên

chuẩn y, không bị cấp trên thủ tiêu (17). Với những qui định đó địa phương có trách nhiệm, đồng thời có quyền tự chủ trong phạm vi, giới hạn nhất định, bảo đảm sự thống nhất lợi ích của địa phương và cả nước, bảo đảm sự thống nhất của hệ thống chính quyền nhân dân.

Nhu cầu bảo đảm sự thống nhất trong tổ chức, hoạt động của hệ thống chính quyền nhân dân trong một nhà nước đơn nhất như ở nước ta là điều tất yếu, nhưng không vì thế mà hạn chế khả năng độc lập, chủ động sáng tạo của từng cấp chính quyền địa phương. Ở những cấp chính quyền có tổ chức hoàn chỉnh (cấp tỉnh và xã) chính quyền địa phương được quyền thảo luận, bàn bạc, quyết định mọi vấn đề của địa phương mình. Tuy vậy quyết nghị đó phải được cấp trên kiểm soát. Đối với những vấn đề được pháp luật liệt kê cụ thể, quyết nghị đó phải được cấp trên chuẩn y (trong những trường hợp này cấp trên của một cấp chính quyền địa phương là Ủy ban hành chính từ trên một cấp trở lên cho đến chính phủ). Còn đối với những vấn đề không được pháp luật liệt kê, thì quyết nghị đó không được trái với chỉ thị của cấp trên (trong trường hợp này cấp trên của một cấp chính quyền địa phương là tất cả các cơ quan chính quyền từ trên một cấp trở lên cho đến Chính phủ).

Sự cụ thể hoá nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức, hoạt động của hệ thống chính quyền địa phương ở giai đoạn này có một số điểm đặc biệt như:

- Chỉ cấp chính quyền nào có cơ cấu tổ chức chính quyền hoàn chỉnh (xã và tỉnh) mới có quyền quyết nghị về tất cả những vấn đề thuộc địa phương, còn các cấp chính quyền trung gian (kỳ và huyện) không có quyền này. Ở đô thị - thành phố, chỉ có cấp thành phố mới có quyền quyết nghị.

- Hội đồng nhân dân là cơ quan quyết nghị (ra quyết định mọi vấn đề của địa phương) không

hợp thành một hệ thống mang tính thứ bậc hành chính.

- Ủy ban hành chính có 2 tư cách, là cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp mình, vừa đại diện cho dân, vừa đại diện cho Chính phủ, là một hệ thống cơ quan được tổ chức nghiêng về hướng tập trung.

- Cơ quan chính quyền địa phương ở mỗi cấp chịu sự kiểm soát của Ủy ban hành chính cấp trên và cao nhất là của Chính Phủ. Sự kiểm soát này mang tính chất như là *sự giám hộ hành chính* của Chính phủ đối với chính quyền địa phương thông qua Ủy ban hành chính cấp trên một cấp. Sự kiểm soát của Chính phủ, của cấp trên đối với chính quyền địa phương nhằm bảo vệ, sử dụng tốt những đối tượng nhất định ở địa phương nhưng thuộc quyền quản lý của cấp trên, của Chính phủ, khai thác chúng một cách tốt nhất vì lợi ích phát triển của địa phương và lợi ích quốc gia, bảo đảm sự tuân thủ các quyết định của cấp trên. Nhưng mặt khác, quyền tự chủ của địa phương, mang tính chất như cơ chế tự quản địa phương, được thực hiện. Đây vẫn phải là sự tự chủ, tự quản trong phạm vi nhà nước, có cơ sở nền tảng là chế độ dân chủ nhân dân và cơ chế thực hiện bảo đảm phù hợp.

3. Tổ chức chính quyền địa phương được thiết kế *dựa trên đặc điểm truyền thống* của từng loại đơn vị hành chính, vị trí, vai trò của các cấp chính quyền trong hệ thống quyền lực nhà nước.

Như đã rõ, về cơ bản các đơn vị hành chính tỉnh, huyện, xã đã hình thành rất lâu trước khi thực dân Pháp đặt chân xâm lược nước ta. Trong đó cơ quan quản lý làng xã được tổ chức theo chế độ "*tự quản*". Dưới thời thuộc địa, Pháp chia đất nước ta làm 3 kỳ và đặt ở mỗi nơi một cấp hành chính để cai trị theo 3 chế độ pháp lý. Riêng làng xã, lợi dụng cách tổ chức quản lý cổ truyền, thực dân Pháp vẫn duy trì hình thức quản lý này. Bộ máy ở đây có 2 bộ phận: bộ phận quyết nghị là

Hội đồng kỳ mục và bộ phận hành chính như Lý trưởng, Xã trưởng. Trong Báo cáo tình hình Đông Dương từ 1897 đến 1902, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã viết: "Cơ cấu vững chắc của làng xã An Nam được hoàn toàn tôn trọng, và cần được duy trì triệt để để sau này cho việc cai trị của ta được dễ dàng..."(18). Ở các cấp hành chính khác, từ đầu thế kỷ XX, bên cạnh cơ quan hành chính, thực dân Pháp còn đặt ra một số cơ quan có tính đại diện, như Hội đồng thuộc địa Nam kỳ, Viện Dân biểu ở Bắc kỳ và Trung kỳ. Các cơ quan này chỉ là hình thức, còn thực chất quyền cai trị hoàn toàn nằm trong tay của Pháp. Tuy vậy, ở chừng mực nào đó sự phân chia đất nước thành 3 kỳ ít nhiều để lại dấu ấn trong tâm lý của nhân dân.

Trong điều kiện Cách mạng vừa thắng lợi, chính quyền vừa về tay nhân dân, các sắc lệnh về chính quyền địa phương vừa được ban hành vẫn tạm thời duy trì đơn vị hành chính cấp kỳ (được gọi là Bộ) là một chủ trương phù hợp có tính đến tính lịch sử, tính đến nhu cầu phải bảo đảm triển khai nhanh các chủ trương của chính phủ xuống địa phương trong điều kiện thông tin, liên lạc còn khó khăn. Về sau, trong những năm kháng chiến, tinh thần của chủ trương này được triển khai linh hoạt, thông qua việc thành lập các khu, liên khu và các Ủy ban kháng chiến hành chính ở các cấp. Mỗi khu, liên khu bao gồm một số tỉnh, thành phố. Điều này một lần nữa khẳng định sự sáng tạo của Đảng và Nhà nước ta trong việc tìm ra hình thức phù hợp với đặc điểm, hoàn cảnh của đất nước để xây dựng và củng cố hệ thống chính quyền nhân dân.

Nội dung các sắc lệnh về chính quyền địa phương giai đoạn này đã có sự phân biệt vị trí của từng cấp chính quyền, sự khác nhau giữa từng loại đơn vị hành chính lãnh thổ nông thôn, đô thị. Đơn vị hành chính kỳ và huyện là những cấp chính quyền trung gian nối Chính phủ với tỉnh (đối với cấp kỳ) và tỉnh với xã (đối với cấp

huyện). Để bảo đảm sự chuyển tải chủ trương của cấp trên xuống địa phương, sự kiểm soát của trung ương, của cấp trên đối với cấp dưới một cách kịp thời, ở cấp kỳ và huyện chỉ tổ chức Ủy ban hành chính với cơ cấu gọn nhẹ (ở cấp kỳ có 5 Ủy viên chính thức, ở cấp huyện-3), không tổ chức Hội đồng nhân dân. Mặc dù vậy, ở những cấp này tính chất dân chủ vẫn được bảo đảm. Các Ủy ban hành chính kỳ, huyện do Hội đồng nhân dân tỉnh, xã bầu ra. Các cơ quan chính quyền ở kỳ, huyện thực hiện những nhiệm vụ quản lý hành chính được quy định, không được giao thẩm quyền quyết định về tất cả những vấn đề thuộc trong phạm vi địa giới hành chính như ở cấp có tổ chức Hội đồng nhân dân. Căn cứ vào dấu hiệu này, nhiều ý kiến cho đây là cấp chính quyền không hoàn chỉnh, còn cấp chính quyền hoàn chỉnh là cấp có đồng thời 2 cơ cấu hợp thành của một cấp chính quyền là Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính (tỉnh và xã). Tỉnh là cấp chính quyền địa phương cơ bản, là đơn vị hành chính lãnh thổ không thể thiếu trong thực tế của việc phân chia đơn vị hành chính lãnh thổ của một quốc gia: trung ương-địa phương. Xã giữ vai trò là cấp chính quyền địa phương cơ sở, là nơi trực tiếp tổ chức đời sống của cộng đồng dân cư, trực tiếp triển khai các nhiệm vụ quản lý của nhà nước trong thực tế, là cấp chính quyền sát dân nhất để nhân dân tham gia quản lý các công việc của nhà nước. Hai loại đơn vị hành chính này thể hiện rõ nhất những nét đặc trưng về điều kiện địa lý, kinh tế, văn hoá-xã hội, tập quán sinh hoạt, canh tác tạo nên tính chính thể của một địa phương ở các mức độ khác nhau.

Như vậy, có sự khác nhau trong việc tổ chức các cơ quan chính quyền ở các cấp đơn vị hành chính khác nhau như đã nêu không phải là ngẫu nhiên. Do đó khó có thể chia sẻ với ý kiến cho rằng lúc đó chưa thể và chưa nên lập Hội đồng nhân dân ở cấp kỳ, cấp huyện. Căn nguyên ở đây chính là sự nhận thức đúng về vị trí, vai trò của

từng cấp đơn vị hành chính, phản ánh vai trò, giá trị khách quan của từng loại đơn vị hành chính lãnh thổ. Cũng vì vậy, mà sau khi ban hành Sắc lệnh 63 về Tổ chức các Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hành chính (áp dụng cho loại đơn vị hành chính kỳ, tỉnh, huyện, xã) vào ngày 22-11-1945, thì một tháng sau đó, ngày 21-12-1945, sắc lệnh 77 về Tổ chức chính quyền nhân dân ở cấp thị xã và thành phố (áp dụng cho loại đơn vị hành chính đô thị) được ban hành.

Cùng với việc phân biệt sự khác nhau về tổ chức, các sắc lệnh này còn phân biệt sự khác nhau về thẩm quyền của từng cấp, từng loại đơn vị hành chính lãnh thổ, qui định rõ nhiệm vụ cho

từng loại đơn vị cụ thể, từng cơ quan chính quyền. Ví dụ như qui định nhiệm vụ, thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, của Ủy ban hành chính xã, huyện, tỉnh, kỳ, khu phố, thành phố; nêu rõ nội dung quyết nghị do cấp trên trực tiếp, cấp trên một cấp chuẩn y mới được thực hiện. Đối với những vấn đề còn lại, các cấp chính quyền được chủ động triển khai nhưng không trái với chỉ thị của cấp trên. Đây là một trong những ưu điểm của hoạt động làm luật, của sự phân công, phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền, và điều này rất có ý nghĩa đối với việc thiết kế mô hình tổ chức, hoàn thiện pháp luật về chính quyền địa phương hiện nay ở nước ta.

CHÚ THÍCH

- (1) Nghị quyết của Quốc dân đại hội ngày 16 và 17-8-1945: Giành chính quyền toàn quốc và thi hành 10 chính sách lớn của Việt Minh.- Văn kiện Đảng (1930-1945). T.3, Hà Nội 1977, tr. 554-556.
- (2) Trường Chinh. Giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Mác- Lênin sáng tạo năm vững đường lối quân sự của Đảng.-T/C Quân đội Nhân dân, 2-1965, tr. 6.
- (3) Tuyên ngôn độc lập.- Văn kiện Đảng (1930-1945). T.3, tr.426.
- (4) Hiến pháp nước VNDCCH thông qua ngày 9-11-1946.
- (5) Sắc lệnh lập Ủy ban dự thảo thể lệ cuộc Tổng tuyển cử.- VN Dân quốc Công báo, số 3, ngày 13-10-1945.
- (6) Vũ Đình Hoè. Hiến pháp 1946 của nước Việt Nam: Một mô hình mới -Hiến pháp dân tộc và dân chủ. -Trong: Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1998, tr. 70.
- (7) Trích trong bảng "Thống kê phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân ở Nghệ An và Hà Tĩnh năm 1930-1931", phần thời kỳ thành lập Xô viết Nghệ Tĩnh. Trong cuốn "Những sự kiện lịch sử Đảng". Tập I: 1920-1945. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976.
- (8) Võ Nguyên Giáp. Hồ Chủ tịch- Người Cha của quân đội cách mạng Việt Nam.-Nxb Văn học, Hà nội 1976, tr.199.
- (9) Chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh. Việc tổ chức các Ủy ban dân tộc giải phóng. Văn kiện Đảng (1930-1945). T.3, tr.518.
- (10) Văn kiện Đảng (1930-1945). T.3, tr. 520.
- (11) Ví dụ như các sắc lệnh số 10 ngày 23-1-1946, sắc lệnh số 22A ngày 18-2-1946.
- (12) Theo: Thành tích 9 năm xây dựng chính quyền nhân dân Việt Nam.-Trung tâm lưu trữ quốc gia, loại BNV, HS 295, tr. 12.
- (13) Điều 4, điều 34,35 của Sắc lệnh 63 về Tổ chức các Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính.
- (14) Sắc lệnh 77 ngày 21-12-1945.
- (15) Thành tích 9 năm xây dựng chính quyền nhân dân Việt Nam.-Trung tâm lưu trữ quốc gia, loại BNV, HS 295, tr. 9.
- (16) Điều 66 Sắc lệnh 63 ngày 22-11-1945.
- (17) Điều 68, 69 Sắc lệnh 63 ngày 22-11-1945.
- (18) Theo: Đinh Xuân Lâm. "Các giai cấp và đẳng cấp ở nông thôn Việt Nam thời kỳ cận đại" trong cuốn "Nông thôn và nông dân Việt Nam thời cận đại". Tập I. Nxb. KHXH, Hà Nội 1990, tr. 241.

TÌNH HÌNH SỞ HỮU TƯ NHÂN VỀ RUỘNG ĐẤT Ở MỘT SỐ LÀNG XÃ THUỘC HUYỆN YÊN HƯNG (QUẢNG NINH) TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX

BUI VIỆT HÙNG *

Yên Hưng là một huyện ven biển ở phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh. Phía Bắc tiếp giáp vùng đồi núi của các huyện Đông Triều, Hoành Bồ, phía Đông giáp biển, phía Tây và Nam giáp huyện Thủy Nguyên, cửa biển Nam Triệu và đảo Cát Hải. Vị trí của sông (nơi sông Bạch Đằng đổ ra biển), giáp biển (tiếp giáp cửa biển Nam Triệu) nói trên đã tác động sâu sắc đến lịch sử khẩn hoang, chế độ ruộng đất, tình hình sản xuất nông nghiệp và đời sống của cư dân ở đây.

Các làng xã ở Yên Hưng do những nhóm cư dân ở nhiều tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ khẩn hoang và được thành lập vào thời Lê Sơ thế kỷ XV (1). Các thế kỷ tiếp theo công cuộc khẩn hoang ở đây được thực hiện bằng phương thức *tự động của tập thể làng xã*. Có thể nói, tình hình và xu hướng vận động của các loại hình sở hữu ruộng đất ở Yên Hưng trong nhiều thế kỷ (từ thế kỷ XV- đầu XX) đã chịu sự chi phối mạnh mẽ của phương thức khẩn hoang lập làng, và mở rộng làng xã nói trên.

Việc tìm hiểu vấn đề ruộng đất ở Yên Hưng thời phong kiến, đến nay đã có một số công trình công bố (2). Các công trình đó đã chỉ ra một số đặc điểm về sự hình thành, vận động của ruộng công và phương thức sử dụng bộ phận ruộng đất

này ở khu đảo Hà Nam (chủ yếu dựa trên tư liệu ruộng đất của xã Phong Lưu). Cho đến nay, chưa có một chuyên khảo nào đề cập một cách tương đối toàn diện, có hệ thống tình hình ruộng đất Yên Hưng nói chung, hay từng giai đoạn, từng loại hình ruộng đất cụ thể nói riêng.

Trên cơ sở tìm hiểu tư liệu ruộng đất ở 14 xã (trong tổng số 20 xã) thuộc 2 tổng Hà Nam và Hà Bắc của Yên Hưng những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (3). Kết hợp khảo sát các nguồn tài liệu khác như hương ước, bia ký, sổ chia công điền và tư liệu điền dã... chúng tôi sẽ trình bày vài nét về tình hình sở hữu ruộng đất tư nhân ở một số làng xã thuộc huyện Yên Hưng (thế kỷ XIX - đầu XX), cùng một vài nhận xét bước đầu.

1. Vài nét về phân bố các loại hình ruộng đất.

Diện tích tư điền trong bảng 1, chúng tôi không tính 46 mẫu ghi trong địa bạ của Lưu Khê vì có thể đây là 1 loại hình của công điền.

Một đặc điểm nổi bật của các bản địa bạ mà chúng tôi sử dụng là *không phản ánh loại hình ruộng đất công mặc dù trên thực tế, bộ phận ruộng đất này có tồn tại*. Toàn bộ diện tích 4038

* Thạc sĩ - DHSP - ĐHQG Hà Nội.

Bảng 1 : Tình hình phân bố ruộng đất ở 11 xã theo địa bạ Thành Thái 13 (1901).

	Tổng diện tích	Tư điền	Thổ trạch viên tri	Thần từ, phát tự	Tha ma, mộ địa	Thổ phụ, núi đất núi đá	Đất hoang	Diện tích địa chủ Pháp khai khẩn	Các loại thổ
Cộng	4038m5s	1584m7s	335m2s	36m2s	57m6s	416m7s	225m5s	240m	1097m1s
Tỷ lệ (%)	100	39,23	8,3	0,89	1,42	10,31	5,58	5,94	27,16

mẫu 5 sào ghi trong địa bạ đều nằm ở mục tư điền, tư thổ. Chúng tôi lấy một số thí dụ để chứng minh độ "chênh" giữa địa bạ và một số tài liệu khác được sưu tầm tại địa phương.

Theo địa bạ niên đại Thành Thái 13 (1901) của xã Trung Bản, tổng Hà Nam, thì xã này không có ruộng đất công. Diện tích 423m 6s của xã đều là "tư điền, tư thổ".

Nhưng theo Biên bản chia ruộng công của xã Phong Lưu cho 4 xã mới (Trung Bản là 1 trong 4 xã được tách ra) lập ngày 19 tháng 11 năm Thành Thái thứ 2 (1891) (4). Trung Bản được nhận 3 phần/ 24 phần công điền. Diện tích công điền này là 206 mẫu (với 3 xứ "sào thẳng điền" ruộng loại tốt, và 3 xứ "sào tợn điền" ruộng loại xấu). Và theo bản hương ước cải lương của xã, đến những năm 30-40 của thế kỷ XX, Trung Bản vẫn còn tới 228 mẫu công điền để "quản cấp hoàng đình đáo tuế" (5).

Bảng 2 : Phân chia ruộng công của xã Phong Lưu cho bốn thôn (6).

STT	Tên thôn	Phần điền	Tiền đồng	Hậu đồng
1	Phong Cốc	12	676m8s	147m
2	Yên Đông	7	394m7s	87m2s
3	Trung Bản	3	169m	37m8s
4	Cầm La	2	113m5s	30m
	Cộng	24	1354m	302m

Địa bạ niên đại Thành Thái 13 của xã Yên Trì, tổng Hà Bắc cho biết: diện tích ruộng đất

của xã là 712 mẫu 2 sào, trong đó tư điền là 239 mẫu 9 sào, không có diện tích công điền. Nhưng các bản khoán ước của xã có niên đại gần với niên đại địa bạ lại đề cập tới việc phân chia khẩu phần công điền (7), còn hương ước cải lương của xã này ghi rõ: xã còn 400 mẫu ruộng công điền (8).

Ngoài việc không phản ánh diện tích công điền, trong một vài trường hợp, địa bạ Thành Thái 13 còn ghi không rõ ràng tính chất sở hữu của một số xứ đồng. Thí dụ, theo địa bạ xã Lưu Khê, tổng Hà Nam, diện tích ruộng đất của xã 447m 4s, trong đó tư điền là 233m 2s. Đáng lưu ý, trong số tư điền đó có một xứ đồng gọi là Tuần Láng, diện tích 46 mẫu (gồm 8 mẫu loại 2 và 38 mẫu loại 3). Xứ Tuần Láng này, địa bạ ghi là : "do bản xã đồng canh". Và những dòng tiếp theo là: "hệ đồng dân chi điền, nguyên trước tổ phụ khẩn trúc thành điền lưu lại, hưởng lệ khoá lục niên nhất thứ chiếu cấp phần điền canh tác, kỳ đồng niên thuế lệ bản xã đồng thụ" (9). Tạm dịch:

"Vốn là ruộng của dân do cha ông khai khẩn để lại. Lệ làng 6 năm chia một lần cho dân làm ruộng canh tác và phải cùng nộp thuế hàng năm". Với thông tin như trên, có nhiều khả năng, diện tích 46 mẫu của xứ đồng Tuần Láng là công điền.

Qua việc tìm hiểu 11 đơn vị địa bạ Yên Hưng niên đại Thành Thái 13 (có tham khảo 27 bản địa bạ các niên đại Gia Long 4, Minh Mệnh 18, 19), kết hợp với

thông tin của một số nguồn tư liệu khác, chúng tôi nhận thấy một điểm khá đặc biệt trong quan niệm về công và tư đối với sở hữu ruộng đất của người dân Yên Hưng.

Theo quan niệm này, khái niệm công đường như chỉ áp dụng đối với những gì của Nhà nước còn ngoài ra đều là tư cả. Chẳng hạn với bộ phận ruộng đất do Nhà nước phong kiến trực tiếp quản lý, (làng xã với tư cách là người chiếm hữu, sử dụng) đem phân chia theo lệ quân điền và bộ phận ruộng đất đó phải nộp thuế theo mức thuế quy định cho công điền thì mới được coi là công điền. Các bộ phận ruộng đất khác nếu không có được những "tiêu chí" trên thì dù có là tài sản mang tính chất công cộng của tập thể làng xã đi nữa, vẫn được coi là tư điền, hay tư điền thổ (10).

Với "quan niệm" như vậy, trong các địa bạ chúng tôi tìm hiểu chỉ thấy ghi một loại hình sở hữu duy nhất là tư điền thổ. Và dưới mục tư điền thổ đó người ta đã "xếp" cả những loại hình ruộng đất mà trong thực tế khó có thể coi là sở hữu tư nhân được: thần từ, Phật tự, tha ma mộ địa, gò đồng, đồi núi, ruộng tịch điền và tất cả những diện tích ruộng đất hoang phế (mặc dù có thể chúng không thuộc sở hữu tư nhân đi nữa).

Chúng tôi nhận thấy rằng, khi xử lý các tài liệu ruộng đất của các làng xã ở Yên Hưng, đặc biệt là địa bạ, cần phải lưu ý đến quan niệm về công và tư của người dân ở đây.

Không phải cứ địa bạ ghi là tư điền có nghĩa là sở hữu tư nhân. Nhiều trường hợp ghi là tư trên giấy tờ nhưng trong thực tế lại là tài sản có tính chất công cộng của tập thể làng xã.

Tình hình phân bố ruộng đất ở Yên Hưng cuối thế kỷ XIX - đầu XX nổi lên một đặc điểm quan trọng : ruộng đất công vẫn được duy trì với số lượng khá lớn. Mặc dù địa bạ không phản ánh sự tồn tại của công điền nhưng theo phản ánh của các bản hương ước cải lương, bia ký và một số tài liệu khác, ở nhiều làng xã, thậm chí ruộng đất công còn chiếm một tỉ lệ áp đảo trong cơ cấu ruộng đất (11). Đặc điểm của ruộng công như trên chắc chắn có ảnh hưởng đến quá trình tư hữu

hoá ruộng đất và quy mô sở hữu ruộng đất ở Yên Hưng.

Mặt khác, quan niệm công, tư trong sở hữu ruộng đất của người dân Yên Hưng (được phản ánh rất rõ qua địa bạ) đã phần nào cho thấy tính chất phức tạp của vấn đề ruộng đất ở Yên Hưng nhất là mối quan hệ làng xã - Nhà nước xung quanh vấn đề này.

2. Sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Yên Hưng giai đoạn cuối thế kỷ XIX-đầu XX.

a. Sự đa dạng trong loại hình sở hữu tư nhân.

Tìm hiểu chế độ sở hữu ruộng đất ở Yên Hưng thời phong kiến nói chung, giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu XX nói riêng, chúng tôi thấy nổi lên một đặc điểm là sự đa dạng trong loại hình sở hữu. Bên cạnh sở hữu trực tiếp của Nhà nước (ruộng đất công), "sở hữu riêng" làng xã (còn gọi là loại hình "bán công, bán tư"), sở hữu tư nhân (theo nghĩa được quyền sử dụng, bán đứt, thừa kế) còn có loại hình sở hữu mang tính chất "trung gian", "quá độ" sang tư hữu. Đó là loại ruộng đất, trên danh nghĩa là "tư hữu" của cá nhân nhưng thực tế, ở một mức độ nào đó, tập thể làng xã vẫn có thể dùng quyền lực để chi phối. Ví dụ:

Năm 1890, xã Phong Lưu (tổng Hà Nam) được chia làm 4 xã mới, trên cơ sở 4 thôn cũ của mình. Tại cuộc họp ngày 19 tháng 11 năm Thành Thái thứ 3 (1891), sau khi trừ đi 558 mẫu "canh, cù", người ta đem 1656 mẫu 2 sào ruộng công ra chia làm 24 phần cho 4 xã mới (số phần ruộng mỗi xã được nhận tùy thuộc số dân đinh của mình) (12). Tiếp đó, ngày 15 tháng 5 năm Thành Thái thứ 7 (1895) một cuộc họp tương tự để bàn và quyết định việc chia tiếp diện tích 618 mẫu tư điền thế nghiệp của xã (13).

Số ruộng 618 mẫu này cũng được phân thành 24 phần (mỗi phần 25 mẫu 7 sào). Mỗi xã được nhận ruộng nhiều hay ít tùy thuộc số dân đinh của mình (giống trường hợp nhận ruộng công):

Bảng 3: Phân chia tư điền thế nghiệp của Phong Lưu cho bốn thôn (14).

STT	Tên thôn	Số phần	Số xứ đồng	Diện tích
1	Phong Cốc	12	21	309m
2	Yên Đông	7	8	180m
3	Trung Bản	3	5	80m
4	Cấm La	2	5	51m
	Cộng	24	39	618m

Việc phân chia tư điền thế nghiệp như trình bày có những điều cần đáng lưu ý về tính chất sở hữu của bộ phận "ruộng tư" này.

Chúng ta đều biết một đặc điểm của sở hữu tư nhân dưới thời phong kiến (trong các làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ) là *nhỏ bé và manh mún*. Vì vậy, việc quy đổi để tập trung ruộng đất về một hoặc hai xứ đồng là một việc rất khó thực hiện. Mặt khác, ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân được luật pháp Nhà nước phong kiến tôn trọng và bảo vệ. Vì vậy, làng xã không thể nhân danh Nhà nước, tập trung ruộng đất tư hữu để chia lại cho phù hợp với yêu cầu quản lý của mình. Ngược lại, Nhà nước cũng không thể "mượn tay" thiết chế làng xã để "phân phối" lại ruộng đất tư nhân trong nội bộ từng làng, cũng như giữa các làng với nhau.

Vì thế, về tính chất sở hữu của số ruộng tư điền thế nghiệp nói trên theo chúng tôi có hai khả năng.

Thứ nhất: đây là loại ruộng công hữu dưới các dạng: thuộc sở hữu Nhà nước được khai phá đã lâu nhưng bị chức dịch ẩn lậu, hoặc là ruộng do các làng xã mới khai phá tập thể nhưng chưa khai báo với Nhà nước.

Thứ hai: đây là ruộng đất do làng xã khai phá tập thể và chia cho những người có công khai khẩn (hoặc tổ tiên của họ) làm *tư hữu*. Tuy nhiên, với loại ruộng kiểu này, quyền sở hữu của người nhận ruộng vẫn chưa được hoàn toàn xác lập.

Trong một chừng mực nào đó, làng xã vẫn có quyền chi phối.

Khi nghiên cứu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng khẩn hoang ven biển Bắc Bộ (Tiền Hải, Kim Sơn) các tác giả P. Gourou, Nguyễn Đức Nghinh, Phan Đại Doãn, Bùi Quý Lộ... cũng đã đề cập tới loại hình ruộng khẩn hoang là *tư điền* nhưng vẫn chịu sự chi phối của tập thể làng xã này (15). Chẳng hạn, theo Nguyễn Đức Nghinh, loại tư điền thế nghiệp (hay quản nghiệp) ở Tiền Hải là *loại ruộng đất tư, nhưng người chủ ruộng chỉ được thừa kế không được bán đoạn; nếu không có người thừa kế trực hệ thì đất ruộng lại trở về làng để cấp cho người khác* (16).

Phải chăng 618 mẫu tư điền thế nghiệp của Phong Lưu cũng có những đặc điểm như loại ruộng có cùng tên gọi ở vùng khai hoang Tiền Hải kể trên? Đáng tiếc là chúng tôi không tìm thêm được tài liệu nào đề cập trực tiếp về loại hình sở hữu này. Nhưng, theo chúng tôi, khả năng số 618 mẫu là công điền (đĩ nhiên được ghi là tư điền để "ẩn lậu") ít xảy ra! Bởi vì, theo một bản phân chia công điền của xã Phong Cốc năm 1907, chúng tôi được biết số ruộng công mà xã này đem ra chia là 828m 8s. Như thế, số công điền 828m 8s này bằng với số công điền Phong Cốc được nhận khi chia công điền của Phong Lưu cho 4 xã (như phản ánh của Biên bản chia ruộng lập năm 1891). Và như thế cũng có nghĩa là diện tích công điền của Phong Cốc ở thời điểm 1907 đã không bao hàm cả số ruộng 309 mẫu tư điền thế nghiệp mà xã này được nhận trong lần chia ruộng thứ hai vào năm 1807 (17).

Địa bạ xã Yên Trì niên đại Thành Thái thứ 13 (1901) cũng gián tiếp phản ánh về sự tồn tại của loại hình sở hữu về danh nghĩa là tư nhân, nhưng trong thực tế, vẫn phải chịu sự chi phối (có mức độ) của cộng đồng làng xã.

Theo địa bạ, ruộng đất Yên Trì gồm :

Trong số diện tích tư điền nói trên, có 150 mẫu mang những đặc điểm rất đáng chú ý. Nó

Diện tích	Tư điền	Công điền	Thổ trạch viên tri	Thần từ phạt tự	Tư thổ
711m1s	238m9s	0	100m	11m8s	360m4s

Phạn điền, theo giải thích của người địa phương, là loại "ruộng cơm gói", để thưởng cho những người đi tham gia đắp đê (vì phải mang cơm nắm, cơm gói đi làm).

được phân bổ trên 300 thửa ruộng (298 thửa có diện tích 5 sào, 1 thửa 4 sào và 1 thửa 6 sào), được chia cho 265 chủ. Ở mỗi thửa ruộng đều ghi rõ họ, tên người nhận, diện tích và tiếp giáp (giống như thông tin của mọi thửa tư điền khác). Điều đặc biệt là ở 300 thửa ruộng đó, địa bạ đều ghi *do bản xã quân cấp!* Tìm hiểu kỹ lưỡng, chúng tôi thấy rằng diện tích nói trên không phải là công điền. Vì:

Thứ nhất, trong số 419 chủ có tên trong danh sách sở hữu tư nhân (danh sách này không tính những người được nhận phần ruộng trong diện tích 150 mẫu nói ở trên, cũng không tính 9 chủ ruộng là nữ), chỉ có 73 người được nhận suất ruộng *tư nhưng do bản xứ quân cấp*. 337 người còn lại không được nhận suất ruộng này. Thậm chí, cả 3 chức dịch có tên ký chứng thực trong địa bạ cũng không được nhận suất ruộng nói trên.

Thứ hai, trong số 265 người được nhận "ruộng 5 sào" nói trên, có 10 người được nhận 2 suất, và 2 người được nhận 3 suất.

Như vậy, 150 mẫu tư điền được: "bản xã quân cấp" như trên không phải là công điền nhưng cũng không phải là tư điền theo cách hiểu đầy đủ của từ này. Rõ ràng, cũng giống trường hợp tư điền thế nghiệp của Phong Lưu, diện tích 150 mẫu "tư điền" của Yên Trì là một loại hình sở hữu tư nhân đặc biệt (có sự dung hoà quyền lực công cộng và tính chất sở hữu tư nhân).

Ngoài loại hình tư điền thế nghiệp nói trên, trong chế độ sở hữu ruộng đất của Yên Hưng còn có hai loại hình sở hữu tư nhân khác cũng khá đặc biệt, đó là *phạn điền* và *tư đầm*.

Trong một bản hương ước cải lương của xã Yên Hưng (sau đổi thành Yên Giang) có đề cập tới loại hình phạn điền. Qua đó, chúng ta có thể hiểu hơn về loại hình sở hữu tư nhân khá đặc biệt này. Trong một điều khoản của hương ước có ghi: "Làng có một cái đầm, trong năm Gia Long thứ 5, tiền bồi các họ bao trúc đường đầm Trong và Cống Miếu. Những ruộng đầm ấy chia ra các tiền bồi là *tư phạn điền*... Còn những phần ruộng những đời trước (đời trước là so với thời điểm lập khoán ước - tác giả) chia ra số ruộng phạn điền có người thất tự bỏ lại ruộng thông phân, những người thiếu mặt mà bỏ lại 20 năm về trước dân cho cấm điểm mại lấy tiền công chi, hương lý phải xét mãn hạn trích lấy những ruộng ấy về xung công đấu cổ không được hưởng mãi được" (18).

Phạn điền là loại ruộng thường nên thường là ruộng tốt, nhưng mức thuế chỉ bằng thuế ruộng tư loại 3 (19).

Như vậy, *phạn điền* cũng là một loại hình sở hữu tư nhân đang trong giai đoạn quá độ chuyển sang tư hữu thật sự.

	Công điền	Tư điền loại 1	Tư điền loại 2	Tư điền loại 3	Phạn điền
Mức thuế cho mỗi mẫu	2d7	2d5	2d4	2d3	2d3

Giai đoạn cuối thế kỷ XIX - đầu XX còn xuất hiện ở Yên Hưng (chủ yếu ở tổng Hà Bắc) một loại hình sở hữu tư nhân ruộng đất nữa: tư đầm (do hoạt động khẩn hoang của các *phường đầm* tư nhân).

Phường đầm hay *phường đắp đê*, là tập hợp của những người góp công, góp sức để đắp đầm

8 năm sau khi đầm hoàn thành sẽ chịu thuế 0đ5/mẫu. Toàn bộ diện tích khai khẩn được sẽ chuyển làm ruộng tư. Mỗi thành viên trong phường sẽ được nhận phần ruộng tương ứng với đóng góp của mình.

Điều đặc biệt là các *phường đầm* tiếp tục được duy trì cả sau khi công việc đắp đầm đã hoàn thành. Có những đầm của cư dân 1 xã nhưng cũng có đầm mang tính chất "liên xã", có sự phối hợp của tư nhân 2 xã như đầm Hai xã: xã La Khê và xã Bùi Xá. Mỗi *phường đầm* có những quy định, điều lệ riêng. Chẳng hạn, có phường, khi chia thành quả khẩn hoang thì chia luôn cả ruộng và dê để tu bổ. Nhưng cũng có phường chỉ chia ruộng chứ không chia dê. Tu bổ dê điều sẽ là nhiệm vụ chung của cả phường đầm, thậm chí ở một số phường đầm, người ta còn thực hiện việc "đổ chương", chia lại đầm theo lệ 6 hoặc 8 năm một lần, giống như đối với công điền...

Tổ chức và hoạt động của phường đầm tư nhân cũng là một điểm khá đặc biệt trong sở hữu tư nhân ở Yên Hưng giai đoạn cuối thế kỷ XIX - đầu XX.

b. Vài nét về tình hình sở hữu tư nhân ruộng đất ở 11 làng xã Yên Hưng qua phản ánh của địa bạ Thành Thái 13 (1901).

Diện tích tư điền ở thời điểm 1901 của 11 xã là 1434m8s (xã Yên Trì có số ruộng 150 mẫu ghi trong tổng số tư điền nhưng thực chất là loại hình ruộng đất đang trong quá trình "quá độ" chuyển sang tư hữu hoàn toàn nên chúng tôi không đưa vào tính toán sở hữu).

Vẫn còn 8 xã trong đó có những xã diện tích ruộng đất lớn như Phong Cốc, Yên Đông, Cẩm La do không còn địa bạ nên việc tính toán sở hữu tư nhân của toàn huyện không được đầy đủ, toàn diện. Mặc dù còn những hạn chế như vậy nhưng số liệu của 11 làng xã cũng có thể phác thảo được

đôi nét về sở hữu tư nhân của huyện những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Diện tích 1434 mẫu 8 sào thuộc quyền sở hữu của 1385 chủ. Bình quân sở hữu của 1 chủ là 1m0s5th3t. Trong các làng xã nói trên, xã có bình quân sở hữu cao nhất là Hưng Học với 3 mẫu 1 sào. Hai xã có bình quân sở hữu thấp nhất là Bùi Xá: 7s 5th; Yên Trì: 2s, bảy xã còn lại bình quân sở hữu từ 1m 1s đến 1m 3s.

Bảng 4: Tình hình phân phối ruộng đất và tỷ lệ % trong các lớp sở hữu.

Số người	Dưới 1mẫu	1-3m	3-5m	5-10m
1385	658	671	46	10
Tỷ lệ %	47,5	48,44	3,34	0,72
Ruộng đất				
1434m8s	235m2s	968m8s	171m	57m4s
Tỷ lệ %	16,39	67,52	11,91	4,0

Tìm hiểu các số liệu của bảng, ta thấy:

- Số người sở hữu nhỏ từ dưới 1 mẫu đến 3 mẫu chiếm đại đa số với 95,94% số chủ, và 83,91% số ruộng.

- Số chủ sở hữu trung bình từ 3-5 mẫu chỉ chiếm 3,34% số chủ và 11,91% ruộng đất. Tầng lớp sở hữu từ 5 - 10 mẫu chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số chủ (0,72%) và số ruộng (4%). Số chủ sở hữu trên 10 mẫu hoàn toàn không có.

Như vậy, vào thời điểm cuối thế kỷ XIX-đầu XX, sở hữu nhỏ về ruộng đất ở Yên Hưng chiếm ưu thế tuyệt đối.

Quy mô sở hữu tư nhân thấp, quy mô thửa ruộng còn thấp hơn nữa. Với số diện tích 1434m 8s ruộng tư phân bổ trên 1649 thửa ruộng, bình quân một thửa là 9s 10th 5t.

Trong 11 đơn vị làng xã có 4 đơn vị bình quân diện tích 1 thửa dưới 1 mẫu; 7 đơn vị bình quân thửa trên 1 mẫu. Không có xã nào bình quân thửa lên tới 2 mẫu. Xã có bình quân thửa

cao nhất là Vị Dương: 1m 6s, xã có bình quân thửa thấp nhất là Yên Trì: 2s.

Trong số 1649 thửa ruộng ở 11 xã có địa bạ 1901, không có thửa nào vượt quá con số 4m 5s. Có những xã như Lưu Khê, Vị Dương, Yên Trì không có thửa ruộng nào có diện tích quá 3 mẫu.

Chúng tôi xin đưa ra một thí dụ về đặc điểm mạnh mún, phân tán của sở hữu tư nhân Yên

2 đến 3 thửa trở lên chiếm tuyệt đại đa số (77/98) trong số này có 2 chủ sở hữu 5 thửa và 2 chủ sở hữu 4 thửa. Tuy vậy, diện tích tập trung trong tay 1 chủ rất ít. Tính trung bình, một chủ sở hữu chỉ khoảng gần 1 mẫu. Có những chủ sở hữu nhiều thửa ruộng nhưng tổng diện tích của các thửa này lại là một con số thật bé nhỏ. Chẳng hạn, Đào Như Cương sở hữu 5 thửa ruộng với

tổng diện tích là 1m 8s (thửa lớn nhất là 6s). Đỗ Văn Nghiêm sở hữu 5 thửa, số ruộng là 2m 6s, thửa lớn nhất là 7s. Hai chủ khác sở hữu 8 thửa, nhưng số ruộng đất cũng chỉ có 2m 9s...

Tính chất mạnh mún, phân tán của đồng ruộng và của sở hữu tư nhân ở Yên Hưng giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu XX theo chúng tôi có mấy nguyên nhân chính.

Thứ nhất, do đặc điểm cấu tạo địa hình, bề mặt đồng ruộng Yên Hưng không bằng phẳng

(Người dân đảo Hà Nam đã chia độ cao đồng ruộng ở đây ra mấy loại với những "thuật ngữ": *thổ ngọt* (cao nhất), *ruộng triềng* (độ cao trung bình), *ruộng lằng* (thấp), *lằng trũng* (thấp nhất, và còn được gọi là ruộng *hố nông*)... Mặt khác, Yên Hưng là một địa bàn có công cuộc khẩn hoang diễn ra liên tục, dưới nhiều hình thức. Và sau mỗi hoạt động khẩn hoang như vậy, một diện tích mới được cải tạo, rồi đưa vào sử dụng. Điều này là một trong những lý do khiến cho ở Yên

Bảng 5: Bình quân sở hữu tư nhân và sở hữu thửa (1901)

(Con số trong ngoặc là chủ nữ).

TT	Tên làng xã	Tư điền	Bình quân 1 thửa		Bình quân 1 chủ	
			Số thửa	Bình quân	Số chủ	Bình quân
1	Trung Bản	261m4s	193	1m3s8th	183	1m3s12th
2	Quỳnh Biểu	61m	58	1m5th	46(1)	1m3s
3	Lưu Khê	186m7s	272	6s9th	153(4)	1m1s
4	Hưng Học	139m	112	8s	44	3m1s
5	Vị Dương	415m2s	355	1m6s	344	1m2s
6	Yên Trì	88m9s	422	2s	413	2s
7	Bùi Xá	50m	66	7s5th	66	7s5th
8	Hoàng Lỗ	41m	30	1m4s	30	1m1s
9	Khoái Lạc	102m8s	68	1m5s1th	44	2m3s5th
10	Động Linh	50m2s	47	1m0s10th	36	1m3s14th
11	Yên Cư	38m6s	26	1m4s	26	1m4s
	Cộng	1434m8s	1649	1m5th	1385	1m5th

Hung. Đó là trường hợp 2 xứ đồng Tro Hôi (diện tích 54m 5s) và Thời Đăng (42m 5s) của xã Lưu Khê, tổng Hà Nam. Diện tích của cả 2 xứ đồng này là 97 mẫu, được chia ra 191 thửa, diện tích bình quân mỗi thửa là 5s 1th.

Trong 191 thửa ruộng, số thửa có diện tích từ 1 mẫu đến 1m 7s là 11 thửa (1 thửa 1m 7s; 10 thửa còn lại dao động từ 1 mẫu đến 1m 3s). Số thửa có diện tích 2s là 31 (chiếm 16% số thửa, 1s là 8 thửa (gần 4% số thửa).

Toàn bộ 97 mẫu ruộng ở 2 xứ đồng nằm trong tay 98 chủ, đáng lưu ý là số chủ chiếm từ

Hưng không có những xứ đồng bằng phẳng, rộng lớn.

Thứ hai, tính chất manh mún, nhỏ bé của các thửa ruộng một phần còn liên quan tới việc tưới tiêu. Nước tưới là vấn đề cực kỳ quan trọng đối với một vùng khai hoang nhưng lại không tận dụng được nguồn nước ngọt của hệ thống sông ngòi tự nhiên như Yên Hưng. Bởi vậy sự chia nhỏ đồng ruộng sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tưới nước.

Thứ ba, sự gia tăng dân số, gia tăng số gia đình cùng với tập tục chia gia tài của cha mẹ cho con cái cũng góp phần khiến cho đồng ruộng Yên Hưng manh mún (nhất là trong bối cảnh quy mô sở hữu tư nhân rất thấp nữa).

c. Vài nét về diễn biến sở hữu tư nhân về ruộng đất Yên Hưng qua địa bạ 3 thời điểm Gia Long thứ 4 (1805), Minh Mệnh thứ 18,19 (1837-38) và thành Thái thứ 13 (1901).

Tìm hiểu diễn biến về sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Yên Hưng trong khoảng 1 thế kỷ (XIX), chúng tôi tiến hành so sánh các tỉ số phần trăm của các hạng sở hữu ở cả 3 thời điểm. Số địa bạ được sử dụng bao gồm: 15 đơn vị địa bạ Gia Long thứ 4 (20); 12 đơn vị địa bạ Minh Mạng thứ 18,19, (21) và 11 đơn vị địa bạ Thành Thái thứ 13.

Phân tích các số liệu bảng 6 có thể thấy bộ phận sở hữu dưới 1 mẫu năm 1805 chiếm 5,43% tổng số chủ sở hữu; năm 1837-1838 chiếm 7,9%, và đến thời điểm 1901- tỷ lệ này tăng lên 47,5%. Bộ phận sở hữu từ 1-3 mẫu cũng có những nét tương tự: năm 1805 số chủ chiếm 42,75%; và đến 1901 số chủ ở bộ phận sở hữu này lên tới 48,44%.

Trong khi đó, bộ phận sở hữu từ 5 mẫu trở lên ở thời điểm 1805 chiếm 19,18% số chủ, nhưng sở hữu từ 10-20 mẫu chỉ có 1,08%. Ở thời điểm 1837-1838, bộ phận sở hữu từ 5 mẫu trở lên chiếm 22,14% số chủ, trong đó có 7,8% số chủ sở hữu từ 10-30 mẫu. Còn ở thời điểm 1901, sở hữu trên 5 mẫu chỉ chiếm 0,72% số chủ và không có chủ nào sở hữu tới 10 mẫu.

3. Một số nhận xét.

1. Sở hữu ruộng đất tư nhân ở Yên Hưng khá đa dạng. Có những loại hình sở hữu trên danh nghĩa là tư nhân, nhưng thực tế làng xã vẫn có vai trò điều phối trong một mức độ nhất định. Loại hình sở hữu có tính chất "trung gian", "quá độ" sang tư hữu hoàn toàn nói trên chính là một sản phẩm của khẩn hoang do tập thể làng xã tiến hành. Sự đa dạng trong loại hình sở hữu tư nhân của Yên Hưng cũng thể hiện một nét đặc thù của tình hình ruộng đất ở vùng khẩn hoang ven biển Bắc Bộ thế kỷ XIX.

Bảng 6: So sánh tình hình sở hữu tư nhân 3 thời điểm

(Con số trong ngoặc là số lượng địa bạ được khảo sát).

	Sở hữu < 1 mẫu		Từ 1-3m		Từ 3-5m		Từ 5-10m		Từ 10-20m		Từ 20-30m	
	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích
1805 (15)	15	7m1s	118	214m2s	90	377m8s	50	335m4s	3	44m5s		
Tỷ lệ %	5,43	0,73	42,75	22,23	32,6	39,23	18,11	34,83	1,08	4,62		
1837- 38(12)	25	14m6s	110	206m2s	111	401m2s	45	278m	15	214m3s	10	225m9s
Tỷ lệ %	7,9	0,5	15,3	15,8	35,1	29,9	14,2	20,7	4,7	15,9	3,1	16,8
1901(11)	658	235m2s	671	968m8s	46	171m	10	57m4s				
Tỷ lệ %	47,5	16,39	48,44	67,52	3,32	11,91	0,72	4,0				

2. Giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu XX (thậm chí ngay cả thời điểm gần Cải cách ruộng đất ở vùng này, năm 1956), ruộng đất công, và chế độ phân chia công điền vẫn được duy trì ở nhiều làng xã. Tại một số xã ở tổng Hà Nam hay xã Yên Trì ở tổng Hà Bắc, ruộng đất công lớn hơn ruộng đất tư. Sự tồn tại với một số lượng lớn ruộng đất công đến trước tháng 8/1945 là một đặc điểm quan trọng của chế độ sở hữu ruộng đất Yên Hưng thời phong kiến. Và đặc điểm này đã phần nào lý giải hiện tượng nhỏ bé, phân tán, manh mún của sở hữu tư nhân ở đây.

3. Kết cấu sở hữu tư nhân ở Yên Hưng giai đoạn cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX nói chung, và ở cả 3 thời điểm lập địa bạ (1805-1837-38 và 1901) nói riêng đều có đặc điểm: nhỏ bé, phân tán, quá trình tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp địa chủ không phát triển. Xu thế phát triển của bộ phận sở hữu từ dưới 1 mẫu đến 3 mẫu

không ngừng tăng lên (thời điểm 1901 bộ phận này chiếm tỷ số tuyệt đối với 95,9% số chủ). Trong khi đó, chiều hướng phát triển của sở hữu từ 5-10 mẫu ngày một giảm đi.

Sự phân tán, nhỏ bé của kết cấu sở hữu tư nhân của Yên Hưng và chiều hướng gia tăng của sở hữu nhỏ ở đây là do phương thức khẩn hoang của tập thể làng xã đã dẫn tới phương thức phân phối thành quả khẩn hoang. Theo đó, những người tham gia đắp đê, khẩn hoang được nhận một diện tích nhỏ làm tư hữu, đại bộ phận còn lại được bổ sung vào quỹ công điền. Mặt khác, ruộng đất là sản phẩm khẩn hoang, là thành quả lao động của tập thể làng xã. Tập quán gìn giữ và bảo vệ công điền đã trở thành một thứ "luật lệ" vững chắc trong các làng xã. Chính yếu tố này đã góp phần quan trọng trong việc hạn chế và làm chậm quá trình tư hữu hoá ruộng đất ở Yên Hưng.

CHÚ THÍCH

(1) Theo các bia: Bia đình Trung Bản niên đại Hồng Đức thứ 25 (1494) và 26 (1495) Bia *Lập thiên trụ bi* niên đại Chính Hoà 24 (1703), tại đình Hải Yến và một số gia phả như :

Gia phả họ Nguyễn Phúc (xã Phong Cốc), lưu tại từ đường.

Gia phả họ Dương Quang (xã Cẩm La), do ông Dương Tất Lập, 78 tuổi, xã Cẩm La cung cấp.

(2) Huy Vu-Trần Lâm: *Thông báo về cuộc điều tra nghiên cứu các làng xã thuộc khu vực Hà Nam, tỉnh Quảng Yên* trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Tập 1. Nxb KHXH, Hà Nội 1977.

Huy Vu : *Khai thác và phát triển ruộng đất công ở khu Hà Nam, huyện Yên Hưng*. Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*. Số 97 năm 1977.

(3) Đầu thế kỷ XIX Yên Hưng là một huyện gồm 2 tổng (Hà Nam, Hà Bắc) với 16 xã phường (theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú...) Cuối thế kỷ XIX, Yên Hưng được nhập thêm các tổng Dưỡng Động, Trúc Động, Bí Giàng. Sau năm 1954 các tổng này được trả về các huyện Thủy Nguyên, Hoàng Bồ... Địa dư hiện nay của

Yên Hưng chỉ tương đương với phạm vi các làng xã của 2 tổng như đầu thế kỷ XIX. Trong bài viết chúng tôi giới hạn nghiên cứu trong phạm vi 2 tổng như địa dư của huyện ở giai đoạn hiện nay (và cũng là địa dư đầu thế kỷ XIX).

Tư liệu ruộng đất của 14 xã này bao gồm 11 địa bạ niên đại Thành Thái thứ 13 (1901). Các bản địa bạ này được tập hợp trong các tập: *Quảng Yên tỉnh, Yên Hưng huyện Hà Nam tổng các xã địa bạ*. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (TVNCHN), ký hiệu. Ag a17. *Quảng Yên tỉnh Yên Hưng, Hà Bắc tổng các xã địa bạ*. TVNCHN. Ký hiệu Ag17.

Và Biên bản phân chia ruộng công của xã Phong Lưu cho 4 xã mới, lập ngày 19 tháng năm Thành Thái 3 (1891). Bản chính, do ông Vũ Quốc Thái, 65 tuổi, thôn Yên Đông, xã Yên Hải cung cấp. Gia phả họ Nguyễn Bé, thôn Yên Đông xã Yên Hải do ông Nguyễn Đang, 78 tuổi, xã Yên Hải cung cấp.

(4) Biên bản chia ruộng công của Phong Lưu cho 4 xã mới, lập năm Thành Thái 3 (1891). TL đã dẫn.

(5) Hương ước làng Trung Bản, tổng Hà Nam. Thư viện Viện thông tin khoa học xã hội (VTTKHXH). Ký hiệu HU2564.

(6) Biên bản chia ruộng công của Phong Lưu cho 4 xã mới. TL đã dẫn.

(7) Xem *Quảng Yên tỉnh Yên Hưng huyện Hà Bắc tổng, Yên Trì và khoán lệ*. Khoán ước lập năm Thành Thái 5 (1895). Tài liệu do tác giả sưu tầm tại địa phương.

(8) Hương ước làng Yên Trì, tổng Hà Bắc. Thư viện VTTKHXH. Ký hiệu HU2570.

(9) *Quảng Yên tỉnh, Yên Hưng huyện, Hà Nam tổng, Lưu Khê xã địa bạ* trong "... Hà Nam tổng các xã địa bạ". TL đã dẫn.

(10) Trong bài *Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX*, trong *tư Dân tộc học số 2/1975*, các tác giả Nguyễn Đức Nghinh- Bùi Quý Lộ cũng đề cập tới "quan niệm" công, tư đối với vấn đề sở hữu ruộng đất được phản ánh trong địa bạ một số làng xã thuộc Từ Liêm, Sơn Tây...

(11) Xem thêm mấy thí dụ :

Bảng 1a : Cơ cấu ruộng đất công - tư của 4 xã được tách từ xã Phong Lưu cũ (Lập theo số liệu của Biên bản chia ruộng năm 1891 và gia phả họ Nguyễn Bé).

Tên thôn	Công điền *	Tư điền thế nghiệp *	Cộng	Tỷ lệ công điền (%)
Phong Cốc	823m8s	309m	1132m8s	72,7
Yên Đông	481m9s	180m	661m9s	72,8
Trung Bản	206m	80m	286m	72,02
Cầm La	147m	51m4s	198m4s	74,2

(*) Số ruộng công này chưa tính 69 mẫu được trích sử dụng cho công việc chung của 4 xã.

(**) Số ruộng tư này chưa tính 558 mẫu ruộng đất "canh cư".

Bảng 1b : Các loại ruộng đất xã Phong Cốc theo phản ánh của bia "Kỷ niệm công đức bị ký", niên đại Bảo Đại thứ 16 (1941) :

Loại ruộng	Tổng diện tích	Công điền	Tư điền	Công thổ	Tư thổ	Ruộng đất tôn giáo tín ngưỡng
Diện tích (mẫu, sào, thước)	4034m 1s16th	1350m	940m	6m6s	1670m	79m2s14th
- Tỷ số công điền trong tổng diện tích: 33,46%						
- Tỷ số công điền trong cơ cấu ruộng đất công - tư: 58,95%						

(12) Biên bản chia ruộng của Phong Lưu cho 4 xã mới. TL đã dẫn.

(13)(14) Gia phả họ Nguyễn Bé, thôn Yên Đông. TL đã dẫn.

(15) Xem : Gourou P : *Le Paysans du delta Tonkinois*. Paris, 1936.

Phan Đại Doãn: *Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoàn Thu và Ninh Nhất (Hà Nam Ninh)*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3/1982.

Bùi Quý Lộ : *Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất ở Tiền Hải nửa đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5/1986.

Nguyễn Đức Nghinh: *Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5+6/ 1987.

(16) Nguyễn Đức Nghinh: *Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến*. TL đã dẫn.

(17) Dẫn theo Huy Vu-Trần Lâm trong *Thông báo về cuộc điều tra nghiên cứu các làng xã thuộc Hà Nam, tỉnh Quảng Yên*. TL đã dẫn.

(18) Hương ước xã Yên Hưng, tổng Hà Bắc. TV. VTTKHXH, ký hiệu HU2568.

(19) Biên bản bổ thuế xã Yên Trì, năm 1913. Ông Nguyễn Huy Thiêm, xã Yên Trì giữ.

(20)(21) Các bản địa bạ này đều là bản chính, lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I với các ký hiệu từ DB9/A1 đến DB9/A7.

PHÚ RIỀNG ĐỎ

TRONG PHONG TRÀO CÔNG NHÂN MIỀN ĐÔNG NAM KỲ

HÀ MINH HỒNG *

Lịch sử đồn điền ở miền Đông Nam Kỳ có lẽ bắt đầu từ năm 1888 với việc Toàn quyền Pháp ở Đông Dương ra Nghị định cho phép bọn "cò lông" được quyền thành lập đồn điền ở những vùng đất vô chủ mà thực ra là những ruộng đất màu mỡ của nông dân ta bị chúng xua đuổi đi bằng nhiều cách để chiếm đoạt. Do đó việc bao chiếm đất đai để thành lập đồn điền ở Nam Kỳ nói chung và ở miền Đông Nam Kỳ nói riêng của thực dân Pháp đã trở nên hợp pháp. Chỉ hai năm sau, vào năm 1890 đã có đồn điền xuất hiện ở miền Đông Nam Kỳ và đến năm 1912 thì diện tích ruộng đất ở Nam Kỳ bị Pháp chiếm đoạt đã lên tới 308.000ha trên tổng số diện tích ruộng đất trong cả nước ta bị chúng xâm chiếm lúc đó là 470.000 ha (1).

Diện tích ruộng đất bị Pháp bao chiếm tuy lớn như vậy, nhưng cho đến khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, số đồn điền cao su được thành lập ở Nam Kỳ cũng chưa đáng là bao. Năm 1906, cây cao su mới bắt đầu được trồng ở miền Đông Nam Kỳ mở đầu cho quá trình phát triển ngành cao su và sự ra đời của hàng loạt Công ty kinh doanh cao su của Pháp ở đây. Đến năm 1918, diện tích trồng cao su ở Nam Kỳ mới chỉ có khoảng 7.000 ha trên tổng số diện tích ruộng đất bị Pháp chiếm để thành lập đồn điền

ở Nam Kỳ lúc đó là 184.700 ha (2). Tuy vậy ngay sau khi chiến tranh kết thúc, tình hình này đã có bước phát triển nhảy vọt. Chỉ trong 3 năm 1918-1921, diện tích đồn điền cao su ở Nam Kỳ đã rộng 29.000ha. Cuối năm 1929 - năm 1930, diện tích ấy tăng lên gấp hơn 4 lần (1921: 29.000ha; 1930: 127.707 ha) (3), trong đó riêng các đồn điền ở Thủ Dầu Một có hơn 33.100 ha (4).

Mặt khác, khi tư bản Pháp chịu bỏ vốn kinh doanh vào cây công nghiệp này, chúng đã tập trung vào việc xây dựng những Công ty, Hãng tư bản lớn với các đồn điền có diện tích khổng lồ ngay từ đầu. Một trong những số đó là Hãng Michelin (Công ty Michelin thành lập năm 1917, đặt trụ sở tại Dầu Tiếng - Thủ Dầu Một), gồm có 2 đồn điền lớn là Dầu Tiếng và Phú Riềng, về sau phát triển thêm đồn điền Thuận Lợi nữa; chuyên trồng cao su trên đất xám với diện tích 48.000 ha. Chủ hãng kiêm Tổng Thanh tra hãng là De Lafont còn cho lập Nhà máy sản xuất săm lốp tại chỗ.

Tương ứng với tốc độ phát triển diện tích đồn điền nói trên là sự gia tăng lực lượng lao động ở đây - người công nhân đồn điền. Bằng những thủ đoạn lừa mỵ kết hợp với cưỡng ép, từ năm 1919 đến năm 1929 đã có 87.371 người ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ được tuyển mộ vào làm

* PTS. Khoa Lịch sử. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

việc ở các đồn điền ở Nam Kỳ, trong đó đông nhất là trong các năm từ 1925 đến 1927. Đến cuối năm 1929 - đầu năm 1930, riêng đội ngũ công nhân chuyên nghiệp ở miền Đông Nam Kỳ đã lên tới gần 50.000 người, chủ yếu là công nhân ở đồn điền cao su. Những làng công nhân đồn điền được thành lập ở miền Đông Nam Kỳ lúc đó đã có ý nghĩa to lớn đối với công cuộc khai thác kinh tế của thực dân Pháp. Nó không chỉ làm thay đổi cảnh quan vùng đất bazan và cơ cấu xã hội ở vùng các tộc người thiểu số nơi đây mà còn là sự nhân rộng những yếu tố mới đang xuất hiện ở thuộc địa Đông Dương, đó là sự phát triển nhanh chóng về số lượng của giai cấp công nhân Việt Nam, một giai cấp mới tiên tiến trong phong trào dân tộc.

Hiển nhiên là đội ngũ công nhân mới ở các đồn điền miền Đông Nam Kỳ lúc bấy giờ chiếm đa phần là thợ trồng tỉa, chăm bón và cạo mủ cao su. Công việc và kỹ thuật lao động của họ chẳng khác mấy so với người nông dân, còn đời sống của họ thì cực nhọc chẳng hơn gì nơi họ vừa phải lìa bỏ, đi phu. Song điều quan trọng là họ đã được "bán" sức lao động cho tư bản, chứ không còn là tá điền kiểu cũ của địa chủ phong kiến nữa; chính vì thế sứ mệnh của một giai cấp mới dù muốn dù không vẫn đặt lên vai họ. Đằng sau cái nỗi niềm "bán thân được mấy đồng xu, thịt xương vùi gốc cao su mấy lần" là mối căm thù dân tộc và giai cấp - cái mầm của quy luật đấu tranh. Nghĩa là trong quá trình phát triển tư bản của chúng ở nước ta, thực dân Pháp không thể loại trừ được phong trào đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân chống lại sự áp bức, bóc lột của chúng.

Thật vậy, ở Đông Dương nói chung, ở Việt Nam nói riêng lúc đó, chỉ trong vòng một thập kỷ kể từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc chủ nghĩa cộng sản đã bám chắc được vào phong trào công nhân, dẫn đến sự xuất hiện các tổ chức cộng sản và các Nghiệp đoàn công nhân ở nước ta. Đến cuối năm 1928, với việc đẩy mạnh phong trào "vô sản hoá", sự truyền bá chủ nghĩa

Mác- Lê-nin của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cũng đã vươn tới được một trong những nơi ở Đông Dương có đông công nhân lúc ấy, đó là miền Đông Nam Kỳ.

Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã xây dựng được cơ sở ở các đồn điền, hình thành nên các Chi bộ trong công nhân và làm nòng cốt cho nhiều hoạt động đấu tranh của họ. Đến tháng 10/1929, từ những thành viên nòng cốt này, ở đồn điền cao su Phú Riềng, dưới sự chỉ đạo của đồng chí Ngô Gia Tự - cán bộ gây dựng cơ sở của Đông Dương Cộng sản Đảng ở Nam Kỳ - một Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng đã ra đời, còn gọi là Chi bộ Phú Riềng, một trong ba Chi bộ đầu tiên của Đảng này ở Nam Kỳ (5).

Chi bộ Đảng ở Phú Riềng lúc đầu có 6 người gồm: Nguyễn Xuân Cừ (Bí thư), Trần Tử Bình, Nguyễn Mạnh Hồng, Hoà, Tạ, Doanh (3 đồng chí này, chúng tôi chưa xác định được họ - H.M. H chú thích). Nhưng quần chúng tích cực ở đây thì khá đông, nhất là các Hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Vì vậy sau khi Chi bộ Đảng ra đời, đội "Thanh niên xích vệ" cũng được bí mật thành lập trong công nhân. Nghiệp đoàn cũ của công nhân cao su (thành lập hồi tháng 6/1928) được cải tổ, xây dựng lại. Một số tổ chức quần chúng khác như Hội Tương tế, Hội Cứu tế, Hội Thể thao, Hội Văn nghệ... đã thu hút nhiều công nhân và nhân dân ở khu vực đồn điền tham gia. Trên cơ sở ấy, đến cuối năm 1929 tổ chức Công hội đỏ Phú Riềng đã ra đời, đó là một trong hai tổ chức Công hội đỏ duy nhất của Xứ uỷ Nam Kỳ của Đông Dương Cộng sản Đảng (6). Đây cũng là lần đầu tiên trong phong trào công nhân cao su ở miền Đông Nam Kỳ vừa thành lập xong Chi bộ cộng sản, Đảng đã xây dựng ngay tổ chức Công hội đỏ cho công nhân.

Sau những bước phát triển về tổ chức như vậy, những cuộc đấu tranh của công nhân ở các đồn điền nói chung và ở đồn điền Phú Riềng nói riêng đã nổ ra nhiều hơn và có hiệu quả hơn. Hình thức đấu tranh của công nhân đồn điền cao

su trước đây đã chuyển dần từ bỏ trốn, nổi dậy bằng bạo lực, phá hoại ngầm... chuyển sang kết hợp phá hoại ngầm với bãi công và lãn công, những hình thức đấu tranh đặc thù của công nhân khi họ đã giác ngộ giai cấp.

Từ năm 1928-1929 trở đi, những cuộc bãi công, lãn công của công nhân ở khu vực đồn điền Phú Riềng dần dần được tổ chức chu đáo từ thời gian tiến hành đến các khẩu hiệu đấu tranh và các hình thức đấu tranh. Với mục tiêu chủ yếu trước mắt là đòi quyền lợi kinh tế cho cuộc sống thiết thực hàng ngày của công nhân, những cuộc đấu tranh ở đồn điền Phú Riềng và ở các đồn điền xung quanh đã tranh thủ được điều kiện công khai, hợp pháp để nổ ra và huy động được ngày càng đông đảo lực lượng công nhân tham gia; mà quy mô nhất là cuộc bãi công ngày 3/2/1930.

Trước đó, trong những ngày nghỉ tết Canh Ngọ (1930), công nhân ở các làng trong đồn điền Phú Riềng đã được chuẩn bị tinh thần sẵn sàng đấu tranh. Sáng sớm ngày 3/2/1930 (mùng 5 tết Canh Ngọ) là ngày đi làm, nhân việc một công nhân ở làng 9 bị tên cai Tây đánh chết và một công nhân ở làng 2 bị chúng vu oan cho tội ăn trộm đã bị bắt; thế là công nhân đã có cớ đấu tranh và lập tức lệnh bãi công được truyền đi, 5.000 công nhân trong toàn đồn điền đã kéo lên nhà Chủ nhất với các yêu sách:

- Bãi bỏ thuế thân; không được cúp phạt lương công nhân; cấm đánh đập công nhân; cấp gạo cho nữ công nhân trong thời kỳ sinh đẻ.
- Trả về nguyên quán những công nhân đã hết hạn hợp đồng.
- Trả lại tự do cho những người cách mạng bị bắt.

Tuy những khẩu hiệu đấu tranh của công nhân đồn điền Phú Riềng lúc đó chủ yếu vẫn là đòi cải thiện đời sống kinh tế của họ, nhưng nó đã hàm chứa trong đó nhiều tính chất chính trị, đáp ứng đúng yêu cầu, nguyện vọng của công nhân, giữ cho phong trào đấu tranh trong khuôn khổ hợp pháp. Hơn nữa, người ta còn nhận thấy

những khẩu hiệu này hình như đã xuất hiện trước đó trong báo Búa Liềm, số 5, số đặc biệt ra ngày 1/12/1929 kỷ niệm Quảng Châu Công xã. Điều này đã thể hiện rõ vai trò lãnh đạo phong trào của Chi bộ Đảng vừa mới thành lập ở Phú Riềng. Chi bộ đã biết tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh, nêu lên những yêu sách của công nhân với bọn chủ.

Ngay khi công nhân vừa tổ chức bãi công, bọn chủ đồn điền đã không chấp nhận yêu sách của họ, chúng cho binh lính ở đồn binh Phú Riềng kéo đến đàn áp dã man. Nhưng lần này công nhân ở đồn điền Phú Riềng tham gia đấu tranh đã ý thức được rằng muốn đòi quyền lợi cho mình thì họ cũng phải có những hành động bạo lực để chống lại chúng. Được bàn bạc trước và lại được đông đảo anh chị em hỗ trợ, đội "Thanh niên xích vệ" liền ra tay chống trả lại địch, giằng co với bọn lính không cho chúng bắt công nhân. Một số anh em khác chặt cây, dựng chướng ngại vật ngăn cản xe địch và tạo điều kiện cho lực lượng mật của công nhân hoạt động. Thấy thái độ và hành động kiên quyết của công nhân, bọn chủ đồn điền và bọn binh lính đến đàn áp đã hốt hoảng bỏ chạy, bỏ lại 7 khẩu súng và 5 tên bị bắt. Bọn cai cũng bỏ trốn để tránh đòn trả thù của công nhân. Một số tên khác thì co lại chờ cứu viện, chứ không dám hành động gì nữa.

Cuộc bãi công đã chuyển thành cuộc biểu tình chính trị và có những dấu hiệu tiến tới một cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở địa phương. Toàn bộ đồn điền Phú Riềng chuyển dần thành "khu đỏ" của công nhân dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng. Một Ban Chỉ đạo đấu tranh của công nhân được thành lập do Chi bộ Đảng và Ban Chấp hành Công hội đỏ làm nòng cốt. Ban Chỉ đạo đấu tranh cử công nhân đứng ra chiếm giữ kho tàng, lục soát giấy tờ và đốt hết các bản giao kèo, các bản hợp đồng cưỡng bức lao động ngay tại sân Chủ sở. Một bộ phận công nhân khác thì di chuyển kho lương thực đem cất giấu vào rừng. Khí thế

cách mạng đang bùng lên, lôi kéo hết thầy công nhân ở các làng và cả dân chúng hăng hái tham gia.

Trước tình hình này, ngày 5/2/1930, sau khi nghe đồng chí Nguyễn Xuân Cừ ở Phú Riềng lên Sài Gòn báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo, đồng chí Ngô Gia Tự, Bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ đã kịp thời chỉ thị cho Chi bộ Đảng ở Phú Riềng chuyển cuộc đấu tranh từ chỗ đấu tranh chính trị có lực lượng vũ trang hỗ trợ giành quyền làm chủ đồn điền trở lại hình thức đấu tranh chính trị công khai, hợp pháp như trước đây. Công nhân vẫn tiếp tục bãi công và nêu lên những yêu sách đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ với các khẩu hiệu đã đề ra lúc đầu.

Ngày hôm sau, 6/2/1930, cả Thống đốc Nam Kỳ và Chánh Mật thám Đông Dương, cùng với Chánh - Phó Công sứ Biên Hoà đã thân chinh xuống chứng kiến và thám sát Phú Riềng để chuẩn bị những mưu ma chước quỷ mới. Cùng lúc đó, 300 lính Pháp và 500 lính khố đỏ ồ ồ kéo đến Phú Riềng hùng thanh toán nhanh "khu đỏ". Một mặt, chúng dùng lực lượng binh lính để lập lại trật tự ở khu đồn điền, tạo điều kiện cho bộ máy cai trị ở đây trở lại hoạt động bình thường. Mặt khác, để giải tán công nhân đang bãi công, chúng buộc bọn chủ đồn điền phải nhượng bộ, chấp nhận và hứa giải quyết một số yêu cầu bức xúc của công nhân. Cuộc bãi công của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng đã giành được thắng lợi và có tiếng vang lớn trong cả nước, mà trước hết là nó đã có ảnh hưởng tích cực đến công nhân ở các đồn điền cao su lân cận như Dầu Tiếng, Quảng Lợi, Lộc Ninh, v.v...

Trong khi Phú Riềng "đỏ" xuất hiện, ở Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) Hội nghị hợp nhất dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đang được tiến hành để thống nhất các tổ chức cộng sản ở nước ta, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

* *
*

Tuy hình thành hơi muộn so với sự hình thành của đội ngũ công nhân ở các địa phương khác trong cả nước ta lúc đó, song đội ngũ công nhân cao su được tập hợp chủ yếu từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã phát triển mạnh mẽ ngay trong khoảng 10 năm đầu sau chiến tranh. Đó là thời kỳ thịnh đạt nhất của cây cao su và ngành kinh tế cao su ở nước ta, song cũng là thời kỳ mà số phận của người công nhân cao su bị cột chặt vào các đồn điền và họ bị áp bức, bóc lột thậm tệ nhất ở nơi địa ngục trần gian này:

*"Cây cao su quý hơn người,
Mỗi cây bốn một xác người công nhân".*

Do đó những cuộc đấu tranh của công nhân ở các đồn điền cao su miền Đông Nam Kỳ trong thời kỳ này để giải quyết mâu thuẫn giai cấp nói trên đã bùng nổ ngay từ đầu và ngày càng nhiều hơn. Lúc đầu công nhân chỉ phá và chặt cây cao su, đánh giết bọn cai, xếp tàn ác; nhưng phổ biến nhất là họ bỏ trốn, tự phá bỏ hợp đồng giao kèo. Về sau công nhân đã biết tổ chức những cuộc lãn công, bãi công như ở đồn điền Lộc Ninh (8/4/1928), đồn điền Cam Tiêm (20/9/1928), đồn điền Phú Riềng (tháng 8/1929 và tháng 10/1929)... Tính chung trong hai năm 1928-1929, số cuộc đấu tranh của công nhân trên phạm vi toàn quốc tăng 2,5 lần so với hai năm 1926-1927. Ý thức giai cấp của công nhân đã lớn lên theo số lượng các cuộc đấu tranh; tính tổ chức, tính kỷ luật của công nhân trong đấu tranh cũng ngày càng rõ rệt; tất yếu sẽ dẫn đến yêu cầu về sự lãnh đạo của một tổ chức cộng sản đối với phong trào công nhân. Trên bình diện chung đó, phong trào đấu tranh của công nhân đồn điền trong những năm 1928-1929 cũng phát triển mạnh và trở thành một trong những trung tâm mới của phong trào công nhân trong toàn quốc.

Trước tình hình này, Đông Dương Cộng sản Đảng đã sớm thấy rõ cần phải có ngay những Chi bộ cộng sản ở sản nghiệp, mà khu vực đồn điền là một trong những nơi Đảng đang nhắm tới theo chủ trương: "Thâm nhập vào quần chúng" là chưa đủ, Đảng cần phải có các Chi bộ ở các công

xưởng, các Chi bộ gồm công nhân của các công xưởng đó, có quan hệ cá nhân trực tiếp với công nhân của chính công xưởng đó" (7). Sự ra đời của Chi bộ Đảng ở Phú Riềng hồi cuối tháng 10/1929, sau đó là Công hội đỏ ở Phú Riềng được thành lập là sự thành công của những chủ trương đúng đắn của Đông Dương Cộng sản Đảng ở Nam Kỳ. Nó đã góp phần mở rộng địa bàn hoạt động của Đảng này ra cả nước cũng như thúc đẩy nhanh hơn nữa sự thắng thế hoàn toàn của xu hướng cộng sản trong phong trào dân tộc nói chung và trong nội bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nói riêng. Tất nhiên sau khi ra đời, Chi bộ Đảng ở đồn điền Phú Riềng đã phát huy được tính tiên tiến của mình, đưa phong trào đấu tranh của công nhân ở đây lên giai đoạn tự giác với đỉnh cao mới là Phú Riềng "đỏ".

Như vậy sự xuất hiện Phú Riềng "đỏ" trong phong trào đấu tranh của công nhân ở miền Đông Nam Kỳ lúc đó không phải là hiện tượng độc đáo, mà là sự kiện rất quan trọng trong quá trình phát triển theo quy luật của phong trào công nhân ở nước ta; nó báo hiệu sự thắng thế hoàn toàn của xu hướng cộng sản ở Việt Nam đầu năm 1930.

Mặt khác, chúng ta cũng không nên hiểu Phú Riềng "đỏ" với việc hình thành nên "khu đỏ" đã đặt ra tiền lệ cho các "làng đỏ" ở Nghệ-Tĩnh xuất hiện sau đó mấy tháng: mặc dù trong cả ba xứ Bắc-Trung-Nam lúc ấy chỉ có hai nơi này có phong trào công nhân dẫn đến sự xuất hiện chất "đỏ" này. Sự thực là "làng đỏ" ở Nghệ-Tĩnh đã đưa đến việc chính quyền xô viết của công nông được thành lập và tồn tại gần nửa năm trời với nhiều công lao; còn "khu đỏ" ở Phú Riềng chưa trở thành một thực thể đã phải chuyển hướng đấu tranh để bảo tồn lực lượng. Tuy thế chúng ta không nên quên rằng sự xuất hiện sớm (rất sớm) của "khu đỏ" ở Phú Riềng cũng là hiện thân của phong trào công nhân dưới sự lãnh đạo của Chi bộ cộng sản vào thời điểm mà Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đang trong buổi sinh thành.

Mặc dù vậy, Chi bộ Đảng và các tổ chức cách mạng ở "khu đỏ" Phú Riềng trước khi nhận thức được rằng lúc ấy chúng ta chưa có thời cơ để giành chính quyền, nhưng cũng đang tiến tới những hình thức đấu tranh rất kiên quyết và triệt để. Còn "làng đỏ" ở Nghệ-Tĩnh ra đời sau khi Đảng ta đã xuất hiện, với sự thành lập các xã bộ nông, thôn bộ nông ở các địa phương lại sáng tạo ra nhiều hoạt động có chức năng như một thứ chính quyền của công nông.

Như vậy sự xuất hiện Phú Riềng "đỏ" chứng tỏ rằng khi cuộc đấu tranh của công nhân có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì phong trào sẽ phát huy được bản chất sáng tạo của lực lượng quần chúng, làm xuất hiện những nhân tố mới, những khả năng mới để phát triển cách mạng.

Mặc dù cuộc đấu tranh nào cũng có nguyên cớ của nó, nhưng cuộc bãi công ở Phú Riềng ngày 3/2/1930 có những điểm đáng lưu ý khác trước là công nhân ở đồn điền này đấu tranh không phải ngẫu nhiên và cũng không thuần túy cứ có "cớ" là đấu tranh như bọn thực dân Pháp thường lưu ý cho nhau về chuyện này để ngăn ngừa phong trào đấu tranh của công nhân.

Thật vậy, trước khi nghỉ Tết Nguyên đán Canh Ngọ (1930), Chi bộ Đảng và cán bộ Công hội đỏ ở Phú Riềng đã vận động công nhân chuẩn bị bãi công cũng như đã chuẩn bị khá chu đáo về tất cả các mặt tinh thần và vật chất cho cuộc đấu tranh sắp tới chủ yếu là nhằm biểu dương lực lượng công nhân, gây thanh thế cho hoạt động cộng sản và đưa cuộc đấu tranh này đi tới giành được một số thắng lợi nhất định. Do đó nếu coi những hoạt động chúc Tết lúc đó của công nhân với nhau là sự xâu chuỗi, tập hợp lực lượng, hun đúc tinh thần đấu tranh, hẹn ngày khởi sự; thì việc công nhân "chúc Tết" chủ sở với những yêu sách trong năm mới về dân sinh, dân chủ lại là lời cảnh báo về một cuộc đấu tranh mới của công nhân sắp diễn ra. Bọn chủ đã ngờ ngợ về điều khác lạ này và chúng cũng đã đề phòng, song chỉ

có điều về quy mô và mức độ của cuộc đấu tranh thì chúng không thể nào lường hết được.

Khi cuộc bãi công nổ ra đúng như dự định của chúng ta và gây bất ngờ cho bọn chủ sở, Chi bộ Đảng và Công hội đỏ ở Phú Riềng đã chỉ đạo sát sao, đưa phong trào phát triển lên đến đỉnh cao của nó với những hoạt động đấu tranh khá quyết liệt, có tính chất bạo lực và có xu hướng vượt ra ngoài biên giới công khai của phong trào. Nhưng cho đến trước khi địch đưa binh lính về đàn áp, Chi bộ Đảng và Công hội đỏ ở đây đã kịp thời kìm hãm được ngọn lửa đấu tranh của công nhân vì thấy điều kiện khách quan chưa cho phép thổi bùng lên.

Đó là những thành công của Chi bộ Đảng và Công hội đỏ ở Phú Riềng khi mới ra đời, chúng đã trở thành những bài học kinh nghiệm thực tiễn rất quý báu để tiếp tục lãnh đạo phong trào đấu tranh của công nhân về sau.

Như vậy sự xuất hiện của Phú Riềng "đỏ" đã dự báo những khả năng phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân và qua đó cũng minh

chứng được năng lực và uy tín lãnh đạo của Chi bộ Đảng ở Phú Riềng nói riêng, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung.

Đây cũng là những khả năng thực tế cho phép giai cấp công nhân Việt Nam tin tưởng tuyệt đối vào Đảng của giai cấp mình trong cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

*

Đã bảy thập kỷ trôi qua kể từ khi ngọn cờ cộng sản xuất hiện lần đầu tiên trên những đồn điền cao su ở miền Đông Nam Kỳ, Phú Riềng "đỏ" đã trở thành một dấu son mở đầu cho phong trào đấu tranh của công nhân cao su ở đây trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị nước ta. Ngày nay có dịp nghiên cứu thêm về Phú Riềng "đỏ", chúng ta lại càng thấy tự hào hơn về Phú Riềng, nơi đã diễn ra cuộc đấu tranh của quần chúng công nhân có quy mô lớn nhất, có tính chất quyết liệt nhất và có tiếng vang lớn nhất trong cả nước ta lúc bấy giờ.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(3) Công đoàn Cao su Việt Nam - "Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam (1906-1990)". Nxb Trẻ. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr.10; 13;14.
- (4) Theo số liệu của Đông Dương Cộng sản Đảng ghi trong Tuyên ngôn thành lập ngày 17/6/1929 thì Công ty Cao su Đất Đỏ ở Nam Kỳ thành lập năm 1908 chiếm một diện tích là 9.300 ha. Hãng Michelin hay còn gọi là Công ty Michelin thành lập năm 1917 cũng chiếm một diện tích 48.000 ha. "Văn kiện Đảng. Toàn tập". Tập I. Nxb CTQG. H. 1998, tr.200; 629;630.
- (5) Ngay sau khi thành lập (tháng 6/1929), Đông Dương Cộng sản đảng đã chủ trương phát triển nhanh ra toàn bộ Bắc Kỳ, đồng thời cử cán bộ vào Trung Kỳ (Trần Văn Cung, Nguyễn Phong Sắc) và Nam Kỳ (Ngô Gia Tự, Trần Tư Chính) để xây dựng cơ sở Đảng. Đến cuối năm 1929, ở Nam Kỳ đã có 3 Chi bộ của Đảng này ra đời, đó là Chi bộ Ba Son ở Sài Gòn, Chi bộ Vĩnh Kim (Mỹ Tho) ở đồng bằng miền Tây Nam Kỳ và Chi bộ Phú Riềng (Phước Long) ở đồn điền miền Đông Nam Kỳ (thành lập ngày 28/10/1929).
- (6) Ngày 28/7/1929, tổ chức Công hội đỏ của Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập. Đến cuối năm 1929, ở Nam Kỳ đã có 2 tổ chức Công hội đỏ của công nhân ra đời, đó là Công hội đỏ Sài Gòn - Chợ Lớn và Công hội đỏ Phú Riềng. làm cầu nối giữa Đảng với phong trào công nhân do Đảng lãnh đạo.
- (7) "Về những nhiệm vụ trước mắt của những người cộng sản Đông Dương, ngày 23/11/1929" - "Văn kiện Đảng. Toàn tập". Tập I. Sđd, tr.510.

VIỆC TRỒNG LÚA Ở BẮC KỲ TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX

TA THỊ THUỶ *

Từ thời xa xưa cho đến nay, lúa đã là cây trồng chính, là nguồn lương thực chủ yếu của nhân dân ta. Do đó việc trồng lúa luôn luôn là ngành kinh tế nông nghiệp quan trọng, là hoạt động kinh tế chủ yếu của nông dân Việt Nam, nhất là người nông dân ở vùng đồng bằng.

Trong bài viết này, dựa trên những nguồn tài liệu hiện có, chúng tôi muốn phác họa lại vài nét, hay nói đúng hơn là bước đầu xin cung cấp một số tư liệu có liên quan đến việc trồng lúa của nông dân ta ở Bắc Kỳ trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX trên một số mặt chủ yếu sau đây: diện tích trồng lúa, năng suất lúa và bình quân sản lượng thóc thu hoạch được tính theo đầu người. Ở đây chúng tôi không đề cập đến việc trồng lúa trên các đồn điền của giới điền chủ Pháp ở Bắc Kỳ cũng trong giai đoạn này, xin dành vào dịp khác.

* * *

I. DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA

Theo de Lanessan, vào cuối thế kỷ XIX Bắc Kỳ đã có khoảng 1.000.000 ha trồng lúa(1).

Charles Robequain lại cho rằng lúa chiếm tới 70% diện tích canh tác của Bắc Kỳ và các tỉnh miền Đông Nam Kỳ, 30% tổng diện tích

canh tác còn lại dành cho một số cây trồng khác(2).

Thực tế, diện tích trồng lúa ở Bắc Kỳ chiếm từ 1.000.000 ha đến 1.500.000 ha tùy theo từng năm, từng vụ.

Henri Brenier ước tính diện tích trồng lúa của cả Bắc Kỳ vào năm 1913 là 1.150.000 ha(3): vụ tháng Năm (vụ chiêm): 475.000 ha, vụ tháng Mười (vụ mùa): 675.000 ha; trong đó có 766.700 ha được ghi trong sổ thuế. Vùng đồng bằng chiếm đại đa số ruộng lúa của cả Bắc Kỳ với 89,7% tổng diện tích canh tác, vùng trung du và thượng du chỉ chiếm 10,3% tổng diện tích ruộng lúa còn lại. Riêng tại một số tỉnh đồng bằng, kết quả thống kê về diện tích trồng lúa so với tổng diện tích đất đai ở đây như sau:

Kiến An : 32.304 ha/80.000 ha (41%); Bắc Ninh: 65.724 ha/150.000 ha (52%); Hưng Yên : 60.315 ha/80.000 ha (77%); Hà Đông : 76.828 ha/120.000 ha (66%); Hà Nam : 50.020 ha/95.000 ha (52%); Ninh Bình : 55.818 ha/150.000 ha (37%); Nam Định : 106.179 ha/140.000 ha (77%); Vĩnh Yên : 61.683 ha/200.000 ha (31%) (cả Phúc Yên); Hải Dương: 117.549 ha/200.000 ha (58%); Sơn Tây : 33.593 ha/145.000 ha (25%); Thái Bình : 108.398 ha/160.000 ha (71%).

* TS. Viện Sử học.

Tổng cộng : 768.411 ha/1.520.000 ha (50,55%).

Vào năm trung bình của giai đoạn 1919-1922 là giai đoạn các công trình thủy nông đã và đang được tiến hành ở Bắc Kỳ và do việc phục hoá những ruộng đất bị bỏ hoang trong cuộc chiến tranh chinh phục của người Pháp vào cuối thế kỷ XIX mà theo de Lanessan ước tính thì có khoảng 300.000 ha(4) diện tích trồng lúa tăng lên so với giai đoạn trước đó, cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Theo "Niên giám thống kê Đông Dương" (Annuaire statistique de l'Indochine), cộng cả hai vụ lúa : chiêm và mùa, diện tích trồng lúa của Bắc Kỳ là 1.540.000 ha, vụ chiêm : 540.000 ha, vụ mùa : 1.000.000 ha, được phân bố như sau tùy theo tỉnh và vùng :

Bảng số 1 : Diện tích trồng lúa ở Bắc Kỳ tính theo năm trung bình trong giai đoạn 1919-1922 (đơn vị: ha) (5).

Tỉnh	Vụ chiêm (ha)	Vụ mùa (ha)	Tổng cộng (ha)
Bắc Giang	19.000	75.000	94.000
Bắc Cạn	0	8.000	8.000
Bắc Ninh	42.000	67.000	109.000
Cao Bằng	0	12.000	12.000
Hà Đông	50.000	60.000	110.000
Hà Giang	0	12.000	12.000
Hải Dương	67.000	156.000	223.000
Hải Ninh	2.000	11.000	13.000
Hà Nam	50.000	15.000	65.000
Hoà Bình	1.000	3.000	4.000
Hưng Yên	23.000	60.000	83.000
Kiến An	15.000	54.000	69.000
Lai Châu	0	6.000	6.000
Lạng Sơn	1.000	20.000	21.000
Lào Cai	1.000	4.000	5.000
Nam Định	90.000	90.000	180.000

Ninh Bình	47.000	36.000	83.000
Phúc Yên	4.000	28.000	32.000
Phú Thọ	17.000	22.000	39.000
Quảng Yên	3.000	5.000	8.000
Sơn La	0	16.000	16.000
Sơn Tây	10.000	30.000	40.000
Thái Bình	88.000	110.000	198.000
Vĩnh Yên	10.000	50.000	60.000
Yên Bái	0	6.000	6.000
Tổng cộng	540.000	1.000.000	1.540.000

Các tỉnh có nhiều diện tích trồng lúa nhất lúc đó là: Bắc Ninh, Hà Đông, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình. Mỗi tỉnh đó đều có trên 100.000 ha trồng lúa; chiêm già nửa tổng diện tích lúa của cả Bắc Kỳ (820.000 ha). Đặc biệt là ở Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, ở mỗi tỉnh có trên, dưới 200.000 ha trồng lúa. Tính chung lại, tổng diện tích trồng lúa ở 11 tỉnh là : Bắc Ninh, Hà Đông, Hải Dương, Hà Nam, Hưng Yên, Kiến An, Nam Định, Ninh Bình, Phúc Yên, Thái Bình, Vĩnh Yên đã chiếm đến 1.212.000 ha, tức là chiếm 75,75% tổng diện tích trồng lúa của vùng đồng bằng và 78,70% tổng diện tích trồng lúa của cả Bắc Kỳ.

Ở vùng trung du có 203.000 ha trồng lúa, chiếm 13,18% tổng diện tích trồng lúa của toàn Bắc Kỳ và tập trung ở 3 tỉnh : Bắc Giang, Hải Ninh, Sơn Tây.

Ở các tỉnh miền núi : Bắc Cạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La đều có rất ít diện tích trồng lúa; trừ Lạng Sơn có trên 20.000 ha và ở các tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Hà Giang, mỗi tỉnh có trên 10.000 ha; những tỉnh còn lại chỉ có dưới 10.000 ha. Tổng cộng cả vùng thượng du chỉ có 86.000 ha trồng lúa, tức là chỉ bằng diện tích trồng lúa của một tỉnh trung bình của vùng đồng bằng và tương đương với 5,58% tổng diện tích trồng lúa của cả Bắc Kỳ.

Trong giai đoạn 1925-1929, việc thống kê về tình hình sản xuất lúa đã được chính quyền thuộc địa Pháp tiến hành trên 18 trong số 27 tỉnh của Bắc Kỳ(6) và đã cho chúng ta biết diện tích trồng lúa của năm trung bình trong giai đoạn này giảm đi ít nhiều ở hầu hết các tỉnh, nhất là ở các tỉnh đồng bằng do nạn lụt diễn ra liên tục trong các năm 1923, 1924, 1925. Tổng cộng Bắc Kỳ chỉ có 1.245.000 ha trồng lúa(7), ít hơn giai đoạn trước 290.000 ha. Nếu ở giai đoạn trước, Bắc Ninh có 109.000 ha trồng lúa thì nay chỉ còn 80.000 ha; Hà Đông trước có 110.000 ha, nay chỉ còn 95.000 ha; Nam Định trước có 180.000 ha, nay chỉ còn 155.000 ha; Thái Bình trước có 198.000 ha, nay chỉ còn 160.000 ha v.v... Chỉ có một vài tỉnh ở vùng cao, diện tích trồng lúa tăng, nhưng không đáng kể như: Bắc Giang, Phú Thọ. Tình hình trồng lúa ở 18 tỉnh thuộc Bắc Kỳ trong giai đoạn này như sau:

Bắc Giang	100.000 ha
Bắc Ninh	80.000 ha
Hà Đông	95.000 ha
Hải Dương	160.000 ha
Hà Nam	50.000 ha
Hưng Yên	70.000 ha
Kiến An	50.000 ha
Lạng Sơn	35.000 ha
Nam Định	155.000 ha
Ninh Bình	70.000 ha
Phúc Yên	45.000 ha
Phú Thọ	45.000 ha
Quảng Yên	5.000 ha
Sơn Tây	45.000 ha
Thái Bình	160.000 ha
Thái Nguyên	25.000 ha
Tuyên Quang	5.000 ha
Vĩnh Yên	50.000 ha
Tổng cộng	1.245.000 ha(8)

Tính theo vùng :

- Vùng đồng bằng có 985.000 ha (giảm gần 300.000 ha), chiếm 78,80% tổng diện tích trồng lúa của Bắc Kỳ.

- Vùng trung du có 225.000 ha (tăng lên chút ít), chiếm 18,4% tổng diện tích trồng lúa của Bắc Kỳ.

- Vùng thượng du có 35.000 ha (giảm sút không đáng kể), chiếm 2,8% tổng diện tích trồng lúa của Bắc Kỳ.

Năm 1930, diện tích trồng lúa ở Bắc Kỳ chỉ còn 1.200.000 ha (9), trong đó vùng đồng bằng chỉ còn 880.000 ha trồng lúa. So với giai đoạn 1925-1929, diện tích trồng lúa ở đồng bằng giảm đi 105.000 ha; còn so với giai đoạn 1919-1922, con số giảm sút này lên đến gần 370.000 ha. Vùng trung du có 234.000 ha trồng lúa, tăng hơn giai đoạn trước một chút. Vùng thượng du luôn luôn là vùng có ít diện tích trồng lúa hơn cả. Mặc dầu vậy, vùng đồng bằng vẫn chiếm 73,33% tổng diện tích trồng lúa của cả Bắc Kỳ, hai vùng còn lại chỉ chiếm có 26,67%. Cụ thể :

Bắc Giang	110.000 ha
Bắc Ninh	80.000 ha
Cao Bằng	0 ha
Hà Đông	85.000 ha
Hải Dương	135.000 ha
Hà Nam	55.000 ha
Hưng Yên	70.000 ha
Kiến An	60.000 ha
Nam Định	125.000 ha
Ninh Bình	65.000 ha
Phú Thọ	40.000 ha
Phúc Yên	45.000 ha
Quảng Yên	4.000 ha
Sơn Tây	45.000 ha

Thái Bình	120.000 ha
Thái Nguyên	20.000 ha
Tuyên Quang	15.000 ha
Vĩnh Yên	40.000 ha
Yên Bái	6.000 ha
Các tỉnh khác	80.000 ha
Tổng cộng	1.200.000 ha(10)

Năm 1931, diện tích trồng lúa ở Bắc Kỳ cũng chỉ xấp xỉ với diện tích trồng lúa của những năm trước với 1.180.000 ha (11). Trong đó :

Bắc Giang	106.000 ha
Bắc Ninh	81.700 ha
Hà Đông	83.500 ha
Hải Dương	135.000 ha
Hà Nam	56.000 ha
Hưng Yên	70.000 ha
Kiến An	58.900 ha
Nam Định	124.000 ha
Ninh Bình	63.200 ha
Phúc Yên	43.000 ha
Phú Thọ	38.400 ha
Quảng Yên	4.000 ha
Sơn Tây	42.300 ha
Thái Bình	118.100 ha
Thái Nguyên	17.900 ha
Tuyên Quang	17.400 ha
Vĩnh Yên	42.100 ha
Yên Bái	6.300 ha
Bắc Cạn	6.300 ha
Cao Bằng	10.900 ha
Hà Giang	6.500 ha
Hoà Bình	4.600 ha
Lạng Sơn	15.700 ha

Lào Cai	5.300 ha
Lai Châu	4.500 ha
Móng Cái	8.000 ha
Sơn La	800 ha
Tổng cộng	1.180.000 ha(12)

Ở đây chúng ta cần lưu ý một điều là trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế (1929-1934), mặc dù giá lúa gạo giảm xuống đáng kể, mức giảm đến 56,49%: năm 1929, giá 1 tạ gạo là 14#25; năm 1934, giá 1 tạ gạo là 6#20(13); nhưng diện tích trồng lúa của Bắc Kỳ vẫn dao động từ 1.200.000 ha đến 1.300.000 ha.

Năm 1929	1.279.000 ha
Năm 1930	1.380.875 ha
Năm 1931	1.296.500 ha
Năm 1932	1.306.123 ha
Năm 1933	1.340.512 ha
Năm 1934	1.212.637 ha(14)

Năm 1935, sau khi phân tích các số liệu thống kê về diện tích trồng lúa của các cơ quan chuyên môn khác nhau của chính quyền Pháp đưa ra, Pierre Gourou đã nêu lên con số ước tính của ông. Theo Pierre Gourou, cơ quan điều tra dân số và việc trồng lúa đưa ra con số 1.290.000 ha(15), còn cơ quan thống kê về thuế cũng đưa ra con số 950.000 ha(16). Yves Henri sử dụng Sổ thuế nông nghiệp, sau bổ sung và sửa chữa bằng thông tin do Sở Địa chính cung cấp và do thu lượm trong việc nghiên cứu tại chỗ đã đưa ra con số 1.050.000 ha(17) là diện tích trồng lúa của toàn xứ Bắc Kỳ. P. Gourou cho rằng con số cuối cùng có thể chấp nhận được là 1.100.000 ha(18). Trong đó :

- Ruộng vụ chiêm : 265.000 ha
- Ruộng vụ mùa : 420.000 ha
- Ruộng hai vụ : 615.000 ha

Tuy nhiên diện tích trồng lúa này thay đổi theo điều kiện thủy nông. Thường thường diện tích ruộng vụ chiêm chiếm 22,5%, diện tích ruộng vụ mùa chiếm 32,5%, còn lại là diện tích ruộng hai vụ:

- Ruộng vụ chiêm : 250.000 ha
- Ruộng vụ mùa : 350.000 ha
- Ruộng hai vụ : 500.000 ha

Như vậy là có : 750.000 ha ruộng vụ chiêm và 850.000 ha ruộng vụ mùa.

Nếu so với giai đoạn trước thì diện tích trồng lúa đã đạt đến mức đáng kể.

Đến năm 1942-1943, khi việc tu sửa đê điều và việc xây dựng các công trình thủy nông được coi như hoàn tất, diện tích trồng lúa của Bắc Kỳ đã đạt tới 1.487.000 ha(19); trong đó vụ chiêm có 568.000 ha và vụ mùa có 919.000 ha. So với những năm trước, diện tích trồng lúa tăng lên ở hầu hết các tỉnh, ngay cả ở các tỉnh miền núi. Hà Đông: 109.000 ha so với 83.500 ha; Hải Dương: 182.000 ha so với 135.000 ha; Hưng Yên: 85.000 ha so với 70.000 ha; Nam Định: 160.000 ha so với 124.900 ha; Ninh Bình: 83.000 ha so với 63.200 ha; Thái Bình: 183.000 ha so với 118.100 ha; Vĩnh Yên: 63.000 ha so với 42.100 ha; Hà Giang: 10.000 ha so với 6.500 ha; Hoà Bình: 7.000 ha so với 4.600 ha; Lạng Sơn: 57.000 ha so với 15.700 ha; Quảng Yên: 10.000 ha so với 4.000 ha; Thái Nguyên: 34.000 ha so với 17.900 ha. Sau đây là diện tích trồng lúa ở Bắc Kỳ năm 1942-1943:

Bảng số 2 : Diện tích trồng lúa ở Bắc Kỳ năm 1942-1943 (đơn vị: ha) (20).

Tỉnh	Vụ chiêm (ha)	Vụ mùa (ha)	Tổng cộng (ha)
Bắc Giang	33.000	70.000	103.000
Bắc Ninh	26.000	57.000	83.000
Hà Đông	45.000	64.000	109.000

Hải Dương	80.000	102.000	182.000
Hà Nam	42.000	19.000	61.000
Hưng Yên	29.000	56.000	85.000
Kiến An	20.000	45.000	65.000
Nam Định	88.000	72.000	160.000
Ninh Bình	48.000	35.000	83.000
Phúc Yên	7.000	37.000	44.000
Sơn Tây	17.000	27.000	44.000
Thái Bình	83.000	100.000	183.000
Vĩnh Yên	23.000	40.000	63.000
Bắc Cạn	0	6.000	6.000
Cao Bằng	0	12.000	12.000
Hà Giang	0	10.000	10.000
Hải Ninh	3.000	6.000	9.000
Hoà Bình	3.000	7.000	10.000
Lai Châu	0	7.000	7.000
Lạng Sơn	0	57.000	57.000
Liên Trì	0	5.000	5.000
Phú Thọ	14.000	24.000	38.000
Quảng Yên	2.000	8.000	10.000
Sơn La	0	3.000	3.000
Thái Nguyên	4.000	30.000	34.000
Tuyên Quang	1.000	9.000	10.000
Yên Bái	0	11.000	11.000
Tổng cộng	568.000	919.000	1.487.000

Trong các năm 1943-1944, 1944-1945, mặc dù nạn úng lụt diễn ra trầm trọng ở Bắc Kỳ, nhưng diện tích trồng lúa ở địa phương này vẫn luôn luôn xấp xỉ so với những giai đoạn trước.

Năm 1943-1944, Bắc Kỳ có 1.386.000 ha trồng lúa. Đến năm 1944-1945, con số đó tăng lên 1.427.000 ha, tức là trội hơn năm trước 41.000 ha.

Bảng số 3: Diện tích trồng lúa ở Bắc Kỳ trong các năm 1943-1944, 1944-1945 (đơn vị: ha) (21).

Tỉnh	1943-1944 (ha)	1944-1945 (ha)
Bắc Giang	98.000	92.000
Bắc Ninh	82.000	85.000
Hà Đông	95.000	110.000
Hải Dương	175.000	173.000
Hà Nam	57.000	58.000
Hưng Yên	76.000	80.000
Kiến An	62.000	58.000
Nam Định	149.000	144.000
Ninh Bình	74.000	76.000
Phúc Yên	44.000	40.000
Phú Thọ	31.000	40.000
Sơn Tây	43.000	43.000
Thái Bình	173.000	182.000
Thái Nguyên	32.000	36.000
Vĩnh Yên	64.000	60.000
Các tỉnh khác	131.000	150.000
Tổng cộng	1.386.000	1.427.000

Tóm lại, từ đầu đến giữa thế kỷ XX diện tích trồng lúa ở Bắc Kỳ tăng lên khoảng 50% từ 1.000.000 ha lên 1.500.000 ha. Lý do của sự gia tăng này có thể giải thích được chủ yếu là do sự gia tăng dân số, nhất là ở vùng đồng bằng. Ngoài ra, việc xây dựng các công trình thủy nông, công cuộc khẩn hoang được tiến hành ở Bắc Kỳ cũng là những yếu tố tác động tích cực trong chừng mực nhất định đến sự mở rộng diện tích canh tác nói chung, diện tích trồng lúa nói riêng. Về sự phân bố, lúa được trồng tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng. Còn ở các vùng trung du và thượng du, lúa chỉ chiếm một diện tích trồng trọt không đáng kể.

* *
* *

II. NĂNG SUẤT LÚA

Như chúng ta đều biết, năng suất lúa ở Bắc Kỳ trong những năm cuối thế kỷ XIX - giữa thế kỷ XX thường rất không ổn định và nhìn chung là rất thấp. Sở dĩ có tình trạng này là do thiên tai: hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh; việc sử dụng nhân công theo lối tá canh, việc áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp còn bị hạn chế. Kỹ thuật canh tác lạc hậu, việc chậm sử dụng phân hoá học(22) và cơ khí hoá nông nghiệp đã làm cho năng suất cây trồng không thể nào tăng lên. Các trạm, trại thí nghiệm được lập ra ở một số nơi(23) chỉ nhằm cải tạo giống cây các loại, chủ yếu là cây mới hay cây công nghiệp. Còn việc cải tạo các giống lúa chưa đem lại những kết quả khả quan. Những giống lúa mà người Việt Nam quen trồng và việc sử dụng phân chuồng vẫn đóng vai trò chính trong nghề trồng lúa ở Bắc Kỳ.

Năm 1895, de Lanessan ước tính năng suất lúa ở Bắc Kỳ là 52 piculs (mỗi picul = 62 kg) / 1 ha / 2 vụ và 30 picul / 1 ha / 1 vụ (24), tức là khoảng 3224kg / 1 ha / 2 vụ và 1860kg / 1 ha / 1 vụ.

Năm 1901, Fernand Bernard cho rằng năng suất lúa ở Đông Dương nói chung có thể đạt được khoảng 2.300 kg / 1 ha / 1 năm(25) .

Năm 1905, Phòng Canh nông Bắc Kỳ cũng ước tính năng suất lúa ở Bắc Kỳ từ 1.500kg đến 1.600 kg / 1 ha / 1 năm(26).

Chúng tôi cho rằng những con số ước lượng về năng suất lúa nói trên cao hơn so với thực tế.

Trong giai đoạn 1919-1922, theo "Niên giám thống kê Đông Dương" thì năng suất lúa của năm trung bình trên toàn Đông Dương và các xứ như sau :

Toàn Đông Dương : 13 tạ/ha/năm.

Trung Kỳ : 13 tạ/ha/năm.

Campuchia : 13,5 tạ/ha/năm.

Nam Kỳ : 12 tạ/ha/năm.

Lào: 12 tạ/ha/năm(27) .

Riêng Bắc Kỳ có năng suất lúa cao hơn với 13,5 tạ/ha/năm : vụ chiêm: 13 tạ/ha, vụ mùa: 14 tạ/ha.

Bảng số 5 : Năng suất lúa của các tỉnh ở Bắc Kỳ vào năm trung bình trong giai đoạn 1919-1922 (28).

Tỉnh	Vụ chiêm (tạ/ha)	Vụ mùa (tạ/ha)	Năng suất trung bình (tạ/ha/năm)
Bắc Giang	8	8	8
Bắc Cạn	0	12	12
Bắc Ninh	12	12	12
Cao Bằng	0	20	20
Hà Đông	12	18	15
Hà Giang	0	12	12
Hải Dương	15	16	16
Hải Ninh	12	12	12
Hà Nam	12	11	12
Hoà Bình	15	13	14
Hưng Yên	0	15	15
Kiến An	13	13	13
Lai Châu	0	17	17
Lạng Sơn	12	20	16
Lào Cai	8	14	11
Nam Định	0	14	14
Ninh Bình	15	9	12
Phúc Yên	8	9	9
Phú Thọ	12	14	13
Quảng Yên	15	12	14
Sơn La	0	13	14
Sơn Tây	15	13	13
Thái Bình	16	17	17

Thái Nguyên	6	13	10
Tuyên Quang	12	14	13
Vĩnh Yên	10	10	10
Yên Bái	0	18	18
Trung bình	13	14	14

Trong những năm này do mưa nhiều nên nơi có năng suất lúa cao lại là các tỉnh miền núi như: Cao Bằng: 20 tạ/ha/năm (vụ chiêm: 20 tạ, vụ mùa: 20 tạ); Lạng Sơn: 16 tạ/ha/năm (vụ chiêm: 12 tạ, vụ mùa: 20 tạ). Trái lại, nơi có năng suất lúa thấp nhất lại là các tỉnh đồng bằng : Phúc Yên: 9 tạ/ha/năm (vụ chiêm: 8 tạ, vụ mùa: 9 tạ), Vĩnh Yên: 10 tạ/ha/năm (vụ chiêm: 10 tạ, vụ mùa: 10 tạ) v.v...

Trong giai đoạn 1925-1929, Bắc Kỳ vẫn là xứ có năng suất lúa cao nhất ở Đông Dương, nhưng cũng chỉ đạt 13 tạ/ha/năm(29).

Toàn Đông Dương : 12 tạ/ha/năm

Trung Kỳ : 9 tạ/ha/năm

Campuchia : 11 tạ/ha/năm

Nam Kỳ : 12 tạ/ha/năm

Một số tỉnh có năng suất lúa như sau (tính bằng tạ/ha/năm):

Bắc Giang	9
Bắc Ninh	9
Hà Đông	16
Hải Dương	17
Hà Nam	12
Hưng Yên	13
Kiến An	18
Lạng Sơn	9
Nam Định	12
Ninh Bình	16
Phúc Yên	10
Phú Thọ	12

Quảng Yên	11
Sơn Tây	14
Thái Bình	16
Thái Nguyên	13
Tuyên Quang	11
Vĩnh Yên	14
Trung bình	13

Năm 1930, theo "Niên giám thống kê Đông Dương", năng suất lúa bình quân ở Bắc Kỳ không thay đổi bao nhiêu so với trước: 13 tạ/ha/năm (30).

Đến năm 1934, theo Pierre Gourou (31) thì năng suất lúa ở đồng bằng Bắc Kỳ trong năm đó là 1400 kg/ha trên cơ sở của việc lấy con số trung bình về năng suất lúa ở 3 vùng được khảo sát có chất đất khác nhau: dưới 1000 kg/ha trên những vùng đất xấu thuộc các tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Giang; từ 1200kg/ha đến 1300 kg/ha trên những vùng đất bình thường ở phía Nam sông Luộc thuộc các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên; trên 2000kg/ha trên những vùng đất tốt ở phía Nam vùng đồng bằng (Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình).

Năm 1936, ước tính năng suất lúa trung bình ở Bắc Kỳ trong năm từ 1100 kg/ha đến 2100 kg/ha tùy theo vùng: từ 1100kg/ha đến 1500 kg/ha ở Việt Trì; từ 1000kg/ha đến 2000 kg/ha ở Hà Đông; từ 1600kg/ha đến 1900 kg/ha ở Phú Thọ; từ 1200kg/ha đến 2100 kg/ha ở Nam Định(32).

Năm 1937, năng suất lúa của năm này ở Bắc Kỳ dao động từ 700 kg/ha và 2500 kg/ha (33), trung bình 1600 kg/ha.

Lúa sớm:

Phú Thọ: ruộng cao 1680 kg/ha
ruộng thấp: 1120 kg/ha

Phúc Yên: 1500kg/ha - 1800kg/ha

Bắc Ninh: 1000kg/ha - 1400 kg/ha

Thái Bình: 700kg/ha - 950 kg/ha

Lúa chính vụ:

Tuyên Quang, Yên Bái: 1400kg/ha-1900 kg/ha

ruộng ngập: 800kg/ha-1700 kg/ha

Phú Thọ: 2000 kg/ha

Phúc Yên: 1000kg/ha-1800 kg/ha
trung bình: 1300 kg/ha

Lạng Sơn: 1600 kg/ha

Lúa muộn:

Tuyên Quang: 1200 kg/ha

Ruộng bãi bồi: 2000kg/ha-2500 kg/ha

Phú Thọ-Yên Bái: 1600kg/ha-2000 kg/ha

Sơn Tây-Phú Thọ: 1500 kg/ha

Năm 1942-1943, năng suất lúa trung bình ở Bắc Kỳ vẫn chỉ là 1300kg/ha (Trung Kỳ: 1000kg/ha, Nam Kỳ: 1400kg/ha, Lào: 1200kg/ha, Campuchia: 800kg/ha).

Sau đây là năng suất lúa ở Bắc Kỳ trong năm 1942-1943:

Bảng số 6: Năng suất lúa ở Bắc Kỳ năm 1942-1943.

Tỉnh	Vụ chiêm (tạ/ha)	Vụ mùa (tạ/ha)	Trung bình (tạ/ha)
Bắc Giang	12	8	10
Bắc Ninh	13	12	13
Hà Đông	16	13	14
Hải Dương	14	13	13
Hà Nam	15	13	14
Hưng Yên	13	13	13
Kiến An	15	12	13
Nam Định	14	13	13
Ninh Bình	17	13	15
Phúc Yên	14	10	12
Sơn Tây	18	15	16

Thái Bình	14	14	14
Vĩnh Yên	14	12	13
Bắc Cạn	0	20	20
Cao Bằng	0	9	9
Hà Giang	0	12	12
Hải Ninh	12	7	9
Hoà Bình	11	15	13
Lai Châu	0	11	11
Lạng Sơn	0	4	4
Lào Cai	0	16	16
Phú Thọ	10	8	9
Quảng Yên	15	7	11
Sơn La	0	37	37
Thái Nguyên	10	9	9
Tuyên Quang	8	8	8
Yên Bái	0	16	16
Trung bình	14	12	13

Trong các vụ thu hoạch vào năm 1943-1944 vì năm 1944-1945, Bắc Kỳ vẫn là xứ có năng suất lúa cao nhất ở Đông Dương, nhưng thu hoạch bình quân cũng chỉ được 13 tạ/ha và 12 tạ/ha trong 2 năm trên. (Nam Kỳ: 11 tạ/ha và 11 tạ/ha; Trung Kỳ: 11 tạ/ha và 9 tạ/ha; Campuchia: 8 tạ/ha và 11 tạ/ha)(35).

Bảng số 7 : Năng suất lúa ở Bắc Kỳ trong các năm 1943-1944 và 1944-1945.

Tỉnh	1943-1944 (tạ/ha)	1944-1945 (tạ/ha)
Bắc Giang	11	11
Bắc Ninh	14	12
Hà Đông	18	16
Hải Dương	13	11
Hà Nam	13	12
Hưng Yên	12	13

Kiến An	12	12
Nam Định	12	10
Ninh Bình	12	9
Phúc Yên	10	12
Phú Thọ	8	10
Sơn Tây	17	16
Thái Bình	13	11
Thái Nguyên	8	15
Vĩnh Yên	12	13
Các tỉnh khác	11	11
Trung bình	13	12

Tóm lại, chúng ta thấy năng suất lúa ở Bắc Kỳ rất thấp từ 1200kg/ha/năm đến 1600 kg/ha/năm mà thôi.

Jean Chesneaux đã nhận xét như sau: "Mặc dù người nông dân làm lụng rất vất vả, nhưng những thửa ruộng của Việt Nam dưới thời thực dân Pháp cũng chỉ cho được năng suất thấp nhất thế giới: 12 tạ/ha, trong khi đó ở Thái Lan: 18 tạ/ha, Nhật Bản: 34 tạ/ha, Tây Ban Nha: 58 tạ/ha"(36).

III. SẢN LƯỢNG LÚA VÀ BÌNH QUÂN THU HOẠCH THEO ĐẦU NGƯỜI

Theo de Lanessan, năm 1895 diện tích trồng lúa ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ là 1.200.000 ha, trong đó Trung Kỳ có 200.000 ha, Bắc Kỳ có 1.000.000 ha; và thu hoạch được 44 triệu piculs (1 picul tương đương 62 kg) tức là 2.728.000 tấn thóc. Trung Kỳ chiếm 454.666 tấn, số còn lại là của Bắc Kỳ: 2.273.334 tấn(37). Trong những năm cuối thế kỷ XIX, dân số Bắc Kỳ ước tính vào khoảng 6 triệu người. Vậy bình quân thu hoạch thóc tính theo đầu người sẽ là 0,37 tấn/năm.

Năm 1901, Fernand Bernard cho rằng sản lượng thóc hàng năm của Bắc Kỳ tối đa là 1.000.000 tấn(38).

Vào năm trung bình của giai đoạn 1919-1922(39), Bắc Kỳ sản xuất được 2.100.000 tấn thóc : vụ chiêm: 700.000 tấn, vụ mùa: 1.400.000 tấn, đứng thứ hai ở Đông Dương, sau Nam Kỳ (2.700.000 tấn), trước Trung Kỳ (1.400.000 tấn), Campuchia (560.400 tấn) và Lào (220.000 tấn).

Trong giai đoạn này, tỉnh sản xuất được nhiều thóc nhất là Hà Đông: 350.000 tấn, Nam Định: 230.000 tấn, Thái Bình: 330.000 tấn, kế đến là các tỉnh Bắc Ninh, Hà Đông, Ninh Bình, Hưng Yên, mỗi tỉnh sản xuất trên 100.000 tấn.

Ở phần lớn các tỉnh miền núi, sản lượng thóc rất thấp, chỉ tính được con số vài chục ngàn tấn như Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Giang; thậm chí có tỉnh chỉ đạt được 10.000 tấn như Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu; còn Hoà Bình chỉ đạt 1.000 tấn.

Do đó thu hoạch thóc tính theo bình quân đầu người ở Bắc Kỳ chỉ ở mức rất thấp: 300kg/1 người.

Bảng số 8: Sản xuất lúa năm trung bình ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1919-1922 (40).

Tỉnh	Vụ chiêm (1000 tạ)	Vụ mùa (1000 tạ)	Tổng cộng (1000 tạ)	Bình quân đầu người
Bắc Giang	150	600	750	3
Bắc Cạn	0	100	100	3
Bắc Ninh	500	800	1300	3
Cao Bằng	0	250	250	2
Hà Đông	600	1100	1700	2
Hà Giang	0	150	150	2
Hải Dương	1000	2500	3500	6
Hải Ninh	30	130	160	2
Hà Nam	600	170	770	2
Hoà Bình	20	40	60	1
Hưng Yên	250	900	1150	3
Kiến An	200	700	900	4

Lai Châu	0	100	100	2
Lạng Sơn	10	400	410	4
Lào Cai	10	60	70	2
Nam Định	1000	1300	2300	3
Ninh Bình	700	500	1200	4
Phúc Yên	30	250	280	2
Phú Thọ	200	200	400	2
Quảng Yên	40	70	110	2
Sơn La	0	200	200	2
Sơn Tây	150	400	550	2
Thái Bình	1400	1900	3300	4
Thái Nguyên	3	500	503	7
Tuyên Quang	2	100	102	3
Vĩnh Yên	100	500	600	3
Yên Bái	5	100	105	2
Tổng cộng và bình quân	7000	14.000	21.000	3

Một số tỉnh có sản lượng thóc thu hoạch khá cao như Bắc Ninh, Hà Đông, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình; nhưng vì dân số quá đông nên bình quân thóc thu hoạch được tính theo đầu người ở các tỉnh này cũng không hơn những tỉnh có sản lượng thóc thấp, ít dân.

Trong giai đoạn 1925-1929(41), sản lượng thóc thu hoạch được của năm trung bình ở Bắc Kỳ chỉ có 1.709.000 tấn thóc; so với giai đoạn trước ít hơn 291.000 tấn. Về sản lượng thóc, Bắc Kỳ vẫn đứng sau Nam Kỳ: 2.800.000 tấn và đứng trước Trung Kỳ: 1.000.000 tấn, Campuchia: 800.000 tấn. Bình quân thóc thu hoạch được tính theo đầu người lúc đó chỉ còn 2 tạ/năm. Trong khi đó, ở Nam Kỳ bình quân thóc thu hoạch được tính theo đầu người là 7 tạ/năm, Campuchia: 4 tạ/năm (42).

Số tỉnh có sản lượng trên 100.000 tấn thóc, giờ đây không nhiều, chỉ còn có Hà Đông, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình và Thái Bình.

Bảng số 9: Sản lượng thóc và bình quân thóc tính theo đầu người năm trung bình ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1925-1929 (43).

Tỉnh	Sản lượng (1000 tạ)	Bình quân đầu người (tạ)
Bắc Giang	930	4
Bắc Ninh	730	2
Hà Đông	1470	2
Hải Dương	2620	4
Hà Nam	660	2
Hưng Yên	935	2
Kiến An	890	3
Nam Định	1880	2
Ninh Bình	1150	3
Phúc Yên	470	3
Phú Thọ	555	2
Quảng Yên	550	1
Sơn Tây	550	2
Thái Bình	2610	3
Thái Nguyên	320	4
Tuyên Quang	55	1
Vĩnh Yên	690	3
Tổng cộng và bình quân	17.000	2

Năm 1930(44), sản lượng thóc thu hoạch được ở Bắc Kỳ còn thấp hơn, chỉ đạt 1.600.000 tấn, sau Nam Kỳ: 2.700.000 tấn và trước Trung Kỳ: 900.000 tấn, Campuchia: 800.000 tấn. Trong năm này, không có tỉnh nào đạt sản lượng thóc trên 300.000 tấn như trong giai đoạn 1919-1922. Số tỉnh có sản lượng thóc từ 100.000 tấn trở lên cũng chỉ có Bắc Giang, Hà Đông, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Ninh Bình và Thái Bình. Có nơi mất mùa hoàn toàn như Cao Bằng. Bình quân sản lượng thóc thu hoạch được tính theo đầu người cũng chỉ đạt 2 tạ/năm. Có tỉnh

bình quân sản lượng thóc thu hoạch được tính theo đầu người còn thấp hơn như Quảng Yên chỉ đạt 0,5 tạ/người/năm, Yên Bái: 0,8 tạ/người/năm. Phổ biến hơn cả là những tỉnh có bình quân sản lượng thóc thu hoạch được chỉ hơn 1 tạ/người/năm : Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Đông, Bắc Ninh. Trong khi đó bình quân sản lượng thóc thu hoạch được ở Nam Kỳ: 6 tạ/người/năm, Campuchia: 2,9 tạ/người/năm, Lào: 3,3 tạ/người/năm(45) .

Bảng số 10: Sản lượng và bình quân thóc thu hoạch tính theo đầu người ở Bắc Kỳ năm 1930 (46).

Tỉnh	Sản lượng (1000 tạ)	Bình quân đầu người (tạ)
Bắc Giang	1200	4,7
Bắc Ninh	700	1,5
Cao Bằng	0	0
Hà Đông	1150	1,4
Hải Dương	2100	2,6
Hà Nam	700	1,6
Hưng Yên	1000	2,8
Kiến An	1050	3,0
Nam Định	2000	2,0
Ninh Bình	800	2,1
Phú Thọ	450	1,6
Phúc Yên	500	3,0
Quảng Yên	50	0,5
Sơn Tây	500	1,8
Thái Bình	2000	2,1
Thái Nguyên	150	1,8
Tuyên Quang	150	2,9
Vĩnh Yên	500	2,2
Yên Bái	60	0,8
Các tỉnh khác	800	1,1

Tổng cộng và bình quân	16.000	2,0
------------------------	--------	-----

Năm 1934, Bắc Kỳ sản xuất được 17.350.000 tạ thóc(47) với dân số hơn 8 triệu người(48). Bình quân 1 đầu người chỉ đạt 2,1 tạ/năm.

Trong giai đoạn 1942-1943, sản lượng thóc của Bắc Kỳ là 18.822.000 tạ; vụ chiêm: 8.091.000 tạ, vụ mùa 10.731.000 tạ(49) sau Nam Kỳ: 31.793.000 tạ, trước Trung Kỳ: 9.837.000 tạ, Campuchia: 8.383.000 tạ, Lào: 3.865.000 tạ (50).

Tuy vậy sản lượng thóc của Bắc Kỳ ở giai đoạn này vẫn không đạt được mức của năm trung bình trong giai đoạn 1919-1922. Không tỉnh nào thu hoạch được tới 300.000 tấn; chỉ trừ có 3 tỉnh: Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, sản lượng thóc mới đạt trên 200.000 tấn và 4 tỉnh: Bắc Ninh, Hà Đông, Hưng Yên, Ninh Bình, đạt trên 100.000 tấn. Dân số Bắc Kỳ lúc này là 9.920.000 người, do đó bình quân sản lượng thóc thu hoạch được tính theo đầu người là 1,9 tạ/người/năm. Trong khi đó Nam Kỳ có bình quân sản lượng thóc thu hoạch được tính theo đầu người là 5,9 tạ/người/năm(51).

Bảng số 11 : Sản lượng thóc và bình quân thóc thu hoạch tính theo đầu người ở Bắc Kỳ 1942-1943 (52).

Tỉnh	Sản lượng (1000 tạ)	Bình quân đầu người (tạ)
Bắc Giang	970	3,4
Bắc Ninh	1050	1,7
Hà Đông	1550	1,6
Hải Dương	2450	3,0
Hà Nam	890	1,5
Hưng Yên	1140	2,2
Kiến An	870	2,0
Nam Định	2140	1,7

Ninh Bình	1250	3,0
Phúc Yên	457	2,5
Sơn Tây	700	2,2
Thái Bình	2500	2,2
Vĩnh Yên	798	2,8
Bắc Cạn	119	1,9
Cao Bằng	114	0,5
Hà Giang	120	1,0
Hải Ninh	79	0,7
Hoà Bình	140	2,0
Lai Châu	75	1,1
Lạng Sơn	215	1,0
Lào Cai	85	1,4
Phú Thọ	337	1,0
Quảng Yên	88	0,5
Sơn La	112	1,0
Thái Nguyên	310	2,0
Tuyên Quang	78	0,9
Yên Bái	185	1,9
Tổng cộng và bình quân	18.822	1,9

Trong các năm 1943-1944 và 1944-1945, sản lượng thóc ở Bắc Kỳ đạt khoảng 1.700.000 tấn và 1.600.000 tấn(53). Bình quân sản lượng thóc thu hoạch được tính theo đầu người: 1,7 tạ/người/năm (1943-1944) và 1,8 tạ/người/năm (1944-1945), trong khi đó ở Nam Kỳ là 4,7 tạ/người/năm và 4,6 tạ/người/năm (54).

Bảng số 12 : Sản lượng thóc và bình quân thóc thu hoạch tính theo đầu người ở Bắc Kỳ: 1943-1944 và 1944-1945 (55).

Tỉnh	1943-1944		1944-1945	
	Sản lượng (1000 tạ)	Bình quân đầu người (tạ)	Sản lượng (1000 tạ)	Bình quân đầu người (tạ)

Bắc Giang	1070	3,4	1045	3,3
Bắc Ninh	1186	2,2	1010	1,9
Hà Đông	1680	1,7	1717	1,8
Hải Dương	2350	2,8	1833	2,2
Hà Nam	730	1,3	701	1,2
Hưng Yên	918	1,7	1023	1,9
Kiến An	760	1,8	712	1,7
Nam Định	1870	1,5	1471	1,2
Ninh Bình	900	2,2	711	1,8
Phúc Yên	435	2,2	467	2,3
Phú Thọ	250	0,7	414	1,2
Sơn Tây	715	3,4	695	3,3
Thái Bình	2220	1,9	1985	1,7
Thái Nguyên	260	1,7	526	3,4
Vĩnh Yên	785	2,7	782	2,6
Các tỉnh khác	1471	1,0	1708	1,2
Tổng cộng và bình quân	17.620	1,8	16.800	1,7

Như vậy so với đầu thế kỷ XX thì đến giữa thế kỷ XX diện tích trồng lúa ở Bắc Kỳ đã tăng lên đáng kể : từ 1.000.000 ha lên 1.500.000 ha. Thế nhưng năng suất lúa ở Bắc Kỳ lại dường như không tăng, nói chung là rất thấp, dao động từ 12 tạ/ha/năm đến 16 tạ/ha/năm. Trong khi đó dân số Bắc Kỳ tăng lên khá nhanh, gần như gấp đôi vào giữa thế kỷ so với đầu thế kỷ.

Pierre Gourou ước tính rằng mỗi người dân Bắc Kỳ mỗi năm cần phải có 277 kg thóc(56), có nghĩa là hàng năm Bắc Kỳ cần phải có từ 1,7 triệu tấn thóc đến 2,7 triệu tấn thóc tùy theo dân số trong từng thời kỳ. Trong khi đó sản lượng thóc thu hoạch của Bắc Kỳ chỉ đạt khoảng từ 1,6 triệu tấn/năm đến 2,1 triệu tấn/năm.

Năm 1940, cũng theo Pierre Gourou, hàng năm Bắc Kỳ xuất khẩu qua Hải Phòng 200.000 tấn, 75.000 tấn thóc giống, các Nhà máy rượu dùng 50.000 tấn, vùng đồng bằng bán ra ngoài 30.000 tấn. Như vậy Bắc Kỳ chỉ còn tiêu thụ tại chỗ khoảng 1.800.000 tấn thóc, trong khi đó xứ này lại cần có 2.100.000 tấn thóc(57), tức là thiếu hơn 300.000 tấn thóc mỗi năm.

Goudal còn cho biết bình quân sản lượng thóc thu hoạch được tính theo đầu người hàng năm ở Việt Nam giảm đi trông thấy từ 262 kg xuống còn 226 kg (giảm 14%), rồi 182 kg (giảm 30%)(58) .

Điều đó có nghĩa là sản xuất lúa gạo ở Bắc Kỳ không đủ cho tiêu thụ tại chỗ. Thế nhưng Đông Dương nói chung, Bắc Kỳ nói riêng vẫn xuất khẩu lúa gạo như chúng ta đã biết. Đặc biệt là trong giai đoạn 1940-1945, sự có mặt của phát xít Nhật cùng với những chính sách "lúa gạo" của chúng đã làm cho đời sống của nhân dân Việt Nam vốn chỉ dựa chủ yếu vào lúa gạo nên hết sức cực khổ. Từ 1940 đến 1945, chúng thực hiện việc thu thóc "tạ" để nuôi quân lính. Riêng năm 1943, có tới 1 triệu tấn gạo ở Bắc Kỳ bị chiếm đoạt cho mục đích này(59). Chúng còn dùng gạo nấu rượu còn để chạy xe quân sự, đốt thóc thay than để chạy các Nhà máy điện. Ngoài ra, chúng đã bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay (sản lượng từ 970 tấn tăng lên 7500 tấn)(60), thầu dầu (sản lượng từ 2150 tấn lên 12.000 tấn)(61) phục vụ cho nhu cầu chiến tranh. Việc xuất khẩu gạo sang Nhật cũng được thực hiện một cách đều đặn (từ 1940 đến 1945, trên 3 triệu rưỡi tấn thóc)(62). Chính vì vậy, cùng với nạn lụt năm 1944-1945, Pháp - Nhật đã gây ra nạn đói khủng khiếp trong lịch sử nước ta với 2 triệu người Việt Nam bị chết đói vì thiếu gạo.

* *

*

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu những mặt chủ yếu của việc trồng lúa của nông dân ta ở

đồng bằng Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX.

Qua đó chúng tôi bước đầu nêu lên vài nhận xét như sau:

- Việc trồng lúa vốn là một ngành kinh tế hết sức quan trọng, chủ yếu trong đời sống kinh tế của nông dân ta nói chung, của nông dân đồng bằng Bắc Kỳ nói riêng từ xưa đến nay. Vì thế việc trồng lúa đã chiếm một diện tích rất lớn trong tổng diện tích canh tác ở nước ta nói chung, ở Bắc Kỳ nói riêng từ hàng ngàn năm nay.

- Trong nửa thế kỷ qua, từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, do nhiều yếu tố như sự gia tăng dân số; việc khẩn hoang, việc trị thủy được đẩy mạnh; nên diện tích trồng lúa, sản lượng lúa, năng suất thóc thu hoạch được tính theo diện tích và đầu người ở Bắc Kỳ đều tăng lên đáng kể. Mặc dù việc trồng lúa rất quan trọng như vậy cũng như việc sản xuất lương thực để nuôi sống hàng chục triệu nhân dân ta từ bao đời nay vẫn là nhu cầu bức xúc của toàn xã hội Việt Nam, nhưng trong thời kỳ Pháp thuộc trước đây có thể nói rằng việc trồng lúa ở nước ta nói chung, ở Bắc Kỳ nói riêng vẫn ở trong tình trạng rất lạc hậu, rất trì trệ; hầu như không có sự cải tiến nào về kỹ thuật trồng trọt, canh tác, cải tạo giống cây trồng, cải tạo chất đất, v.v...

Thêm vào đó, chính quyền thực dân Pháp lại không chú ý đến việc phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ đê điều; chúng duy trì phương thức canh tác lạc hậu, bảo thủ; chế độ tấ canh truyền thống của nông dân ta.

Vì những nguyên nhân nói trên, sản lượng thóc thu hoạch được cũng như năng suất thóc bình quân tính theo diện tích và đầu người nói chung ở Bắc Kỳ và trong cả nước ta đều rất thấp, nếu chúng ta so sánh với nhiều nước trên thế giới. Nền kinh tế còn mang nặng tính chất tự cung tự cấp, thậm chí không cung ứng đầy đủ cho đời sống của nhân dân ta vốn đã rất nghèo nàn, lạc hậu rồi.

- Việc sản xuất lương thực vốn đã thấp kém như vậy, song nó lại thường xuyên bị thiên tai, dịch bệnh cùng những tai họa khác do chính quyền thực dân Pháp (từ năm 1940 lại thêm phát xít Nhật đến chiếm đóng Đông Dương và hợp tác với Pháp thống trị nhân dân ta) và bọn tay sai gây nên; do đó đời sống của nông dân ta càng thêm cực khổ, "nạn thiếu ăn" diễn ra triền miên mà nạn đói năm Ất Dậu 1945 giết chết 2 triệu người Việt Nam là điển hình cho tội ác man rợ của Pháp-Nhật đối với dân tộc ta.

CHÚ THÍCH

- (1) de Lanessan : "L'Indochine" - Paris 1895 - tr. 211.
- (2) Charles Robequain : "L'Indochine française". Paris 1935 - tr. 104.
- (3) Henri Brenier : "Essai d'Atlas statistique de l'Indochine", Hà Nội. IDEO. Graphique số 48 + 51.
- (4) de Lanessan : "L'Indochine". Sđd, tr. 213.
- (5) "Annuaire statistique de l'Indochine". 1er vol: 1913-1922, Hà Nội, IDEO, 1927, tr. 111.
- (6) Một số tỉnh ở miền núi : Bắc Cạn, Hoà Bình, Lào Cai, Móng Cái, Cao Bằng, Hà Giang, Sơn La, Yên Bái, Lai Châu chỉ có ít diện tích trồng lúa, mà chủ yếu là lúa nương.
- (7)(8) "Annuaire statistique de l'Indochine". 2ème vol: 1923-1929, Hà Nội, IDEO, 1931, tr. 147.
- (9)(10) "Annuaire statistique de l'Indochine" 3er vol: 1930-1931, Hà Nội, IDEO, 1932.
- (11)(12)(13)(14) Agence FOM - CAOM - Carton 169, Dossier 27. "Colonisation en Indochine: 1926-1952".
- (15)(16)(17)(18) Pierre Gourou : "Les paysans du Delta tonkinois". Paris, 1936, tr. 397.
- (19)(20) "Annuaire statistique de l'Indochine". 9ème vol: 1941- 1942. IDEO. Hà Nội, 1945, tr. 87.

- (21) "Annuaire statistique de l'Indochine". 11ème vol: 1943- 1946, Hà Nội, IDEO, 1948.
- (22) Mãi đến đầu thế kỷ XX, việc sử dụng phosphates và superphosphates mới chỉ được thực hiện ở một số trạm, trại thí nghiệm. Năm 1913, số lượng phân hóa học nhập khẩu qua Sở Đồn vào Bắc Kỳ gồm có:
- 1000 tấn superphosphates vôi.
- 2800 tấn superphosphates.
(FOM. CAOM. Carton 180 - Dossier 70: "L' Agriculture au Tonkin 1905-1940").
- (23) Một số trạm lớn :
- Trạm Phú Thụy thành lập năm 1903 để thí nghiệm trồng ngô, đay, gai, mía, thuốc lá và các loại cây lấy sợi.
- Trạm Thanh Ba trồng thử cây sơn, cây lấy dầu, cây làm giấy, chè, sắn.
- Trạm Tuyên Quang thành lập năm 1914 nghiên cứu ngô, chè và các giống cà phê.
- Trạm Phú Hộ thành lập năm 1918 nghiên cứu các loại cây lấy dầu.
- Các trạm nuôi tằm thí điểm : Phủ Lạng Thương, Việt Trì, Kiến An, Liễu Đề ... để cung cấp tằm lai đa sinh kỳ cho người nuôi.
- (24) de Lanessan : "L'Indochine". Sdd, tr. 211.
- (25) Fernand Bernard : "L'Indochine - Erreur et Danger -Un programme". Paris, 1901, tr. 90.
- (26)(28) AGGI. COM 6245. "Vœux et correspondances de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1895-1905".
- (27) "Annuaire statistique de l'Indochine". 1er vol: 1913-1922. Hà Nội, IDEO, 1927, tr. 111.
- (29) "Annuaire statistique de l'Indochine". 2ème vol: 1923-1929, Hà Nội, IDEO, 1931, tr. 147.
- (30) "Annuaire statistique de l'Indochine". 3ème vol: 1930-1931. Hà Nội, IDEO, 1932, tr. 105.
- (31) Pierre Gourou : "Les paysans du Delta tonkinois". Sdd, tr. 405.
- (34) Pierre Gourou : "L'Utilisation du sol en Indochine", Paris, 1940, tr. 254.
- (32) "Bulletin économique de l'Indochine". 5-6-1936, tr. 305.
- (33) "Bulletin économique de l'Indochine". 10-1937, tr. 879.
- (34) "Annuaire statistique de l'Indochine". 9ème vol: 1941-1942. Hà Nội, IDEO, 1945.
- (35) "Annuaire statistique de l'Indochine". 11ème vol: 1943-1946. Hà Nội, IDEO, 1948, tr. 91.
- (36) J. Chesneaux : "Contribution à l'Histoire de la nation Vietnamiennne". Paris, 1955, tr. 166-180.
- (37) de Lanessan. "L'Indochine". Sdd, tr. 212.
- (38) Fernand Bernard. "L'Indochine - Erreur et Danger - Un programme". Sdd, tr. 92.
- (39) "Annuaire statistique de l'Indochine", 11ème vol: 1943-1946. Hà Nội, IDEO, 1948.
- (40) "Annuaire statistique de l'Indochine". 1er vol: 1913-1922, Hà Nội, IDEO, 1927, tr. 110.
- (41)(42)(43) "Annuaire statistique de l'Indochine". 2ème vol: 1923-1929. Hà Nội, IDEO, 1931, tr. 147.
- (44)(45)(46) "Annuaire statistique de l'Indochine". 3ème vol: 1930- 1931. Hà Nội, IDEO, 1932, tr. 105.
- (47) Paul Benard : "Le problème économique indochinois" - Paris, 1934, tr. 6.
- (48) Agence FOM. CAOM - Carton 169. Dossier 27. "Colonisation en Indochine: 1926-1952".
- (49)(50)(51)(52) "Annuaire statistique de l'Indochine". 9ème vol: 1941-1942. Hà Nội, IDEO, 1945, tr. 87.
- (53)(54)(55) "Annuaire statistique de l'Indochine". 11ème vol: 1943-1946. Hà Nội, IDEO, 1948, tr. 89.
- (56)(57) Pierre Gourou : "L'Utilisation du sol en Indochine". Sdd, tr. 255.
- (58) Goudal cho biết rằng theo Phòng Lao động Quốc tế, thu nhập hàng năm của 1 người nông dân Việt Nam vào năm 1931 là 49 đồng Đông Dương (tương đương 490 francs), trong khi thu nhập của 1 người Khammes (Tá điền - Tạ Thị Thuyết) khổ nhất của Maroc là 1.850 francs (gấp 4 lần thu nhập của 1 nông dân Việt Nam). So với thu nhập của 1 người Pháp hồi đó là 6.2000 francs thì mức thu nhập của 1 người nông dân Việt Nam thấp hơn 12,6 lần.
- (59)(60)(61)(62) "Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến Kháng chiến thắng lợi 1945-1954". Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 35.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÀNG NGHỀ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

LƯU TUYẾT VÂN *

Tiểu - thủ công nghiệp trong hơn 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Mặc dù trước những biến động cả thuận lợi và khó khăn của tình hình trong nước và quốc tế, làng nghề vẫn luôn phát triển qua bao thăng trầm. Sự phát triển của tiểu - thủ công nghiệp (TTCN) ngày nay như thế nào và nổi lên những vấn đề gì đang là mối quan tâm của nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Với góc độ lịch sử, bài viết này chỉ đề cập một vài khía cạnh trong vấn đề về làng nghề ở nước ta hiện nay, mong muốn có được những đóng góp nhỏ vào việc xây dựng chính sách thích hợp đối với sự phát triển của ngành TTCN Việt Nam.

*

LÀNG NGHỀ VÀ ĐÓI NÉT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

Nói về làng Việt Nam hiện nay, có người phân ra làm bốn loại: làng lúa, làng vườn, làng chài, làng nghề (1). Thông thường ở nước ta nói đến làng nghề thì ai cũng hiểu là làng từ xưa đến nay làm các nghề tiểu - thủ công (TTC). Những năm gần đây trong các công trình nghiên cứu, báo chí, Văn kiện Đảng, Nhà nước có thuật ngữ *làng nghề truyền thống*. Như vậy là hiện nay nhiều lĩnh vực nghiên cứu chưa có sự thống nhất thuật ngữ *làng nghề*, *làng nghề truyền thống*.

Một số công trình nghiên cứu đã đưa ra nhiều quan niệm hoặc quan niệm của mình về vấn đề này nhưng cũng chưa thống nhất(2). Có người đồng nhất làng nghề là làng nghề truyền thống và cho rằng làng nghề nào đã tồn tại được khoảng chục năm trở lên thì có thể coi là làng nghề truyền thống. Có người cho rằng làng được gọi là làng nghề phải là các làng nghề cổ truyền. Quan niệm này đồng nhất với quan niệm của một số nhà sử học về nghề truyền thống Việt Nam bao gồm những nghề TTC có từ trước thời thuộc Pháp còn tồn tại đến ngày nay, kể cả những nghề đã được cải tiến hoặc sử dụng những loại máy móc hiện đại... Có người lại cho rằng gọi là làng nghề thì làng đó phải có trên 50% số hộ làm nghề, thu nhập và giá trị sản lượng TTCN phải chiếm trên 50% tổng giá trị thu nhập địa phương. Có thể nói trong mỗi quan niệm về làng nghề nói trên đều đúng nhưng chưa đủ. Ngày nay đứng trước một thực tế là có rất nhiều làng nghề mới hình thành và các làng nghề cổ truyền còn tồn tại nhưng có làng không làm mặt hàng truyền thống của làng đó nữa, cần có quan niệm rõ hơn về làng nghề và tính truyền thống... Chúng tôi chưa thể đưa ra một định nghĩa hoàn toàn đúng về làng nghề và làng nghề truyền thống. Nhưng theo chúng tôi *làng nghề* là một làng có nghề tiểu-thủ công đã từng tồn tại trong lịch sử hoặc

* PTS. Viện Sử học Việt Nam.

một thời gian nhất định, có sản phẩm hàng hoá nổi tiếng hoặc có khối lượng hàng hoá lớn có vai trò nhất định đối với thị trường trong nước và quốc tế, có số đông người trong làng cùng làm một hoặc nhiều nghề, dân làng sống chủ yếu bằng các nghề đó. Còn làng nghề truyền thống trước hết phải là một làng nghề nhưng đã có lịch sử tồn tại lâu đời, đến nay vẫn sản xuất một hoặc nhiều mặt hàng truyền thống có giá trị trên thị trường trong nước và quốc tế. Như vậy, làng nghề bao hàm nghĩa rộng hơn làng nghề truyền thống. Nhưng làng nghề truyền thống lại có ý nghĩa như một vốn quý của dân tộc cả về kinh tế và bản sắc văn hoá mà cần lưu giữ và phát huy.

Như chúng ta đã biết, làng nghề là một đặc trưng của TTCN nước ta và nói đến TTCN nước ta không thể để thiếu được làng nghề. Nó ra đời và tồn tại gắn liền với lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo các nhà nghiên cứu thì làng nghề hình thành nhiều nhất vào nửa cuối thế kỷ XIX. Các sách thời Nguyễn như Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Đại Nam nhất thống chí... đã ghi chép rất nhiều về vật phẩm của các làng nghề trên mọi miền ở nước ta. Trong suốt quá trình lịch sử, các làng nghề tồn tại như những trung tâm công nghiệp nông thôn và trong một ý nghĩa nhất định nó còn là những trung tâm đô thị ở nông thôn. Tên làng, sản phẩm hàng hoá được dân gian đúc kết thành các câu ca như một phương tiện quảng cáo của cả một thời gian dài trong lịch sử như: *The La, lụa Vạn, vải Canh...* hoặc *Đồng nát thì về Cầu Nôm...* hoặc *Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng, Vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông...*

Tuy nhiên, do luôn luôn phải gắn với nông nghiệp, thị trường nông thôn nên làng nghề phát triển rất chậm. Số lượng làng nghề không tăng do phải giữ bí truyền. Kỹ thuật sản xuất lạc hậu. Hàng hoá nhỏ, xuất khẩu rất hạn chế. Từ sau ngày hoà bình lập lại cho đến khi công cuộc đổi mới bắt đầu (1986), làng nghề bị nhiều tác động

của cơ chế sản xuất tập thể, của sự phát triển công nghiệp, của nhiều chính sách trong thời kỳ bao cấp. Nó vẫn tồn tại nhưng qui mô chỉ giới hạn là các HTX tiểu - thủ công nghiệp. Số lượng làng nghề không tăng, thậm chí một số làng còn bị mai một. Trong quá trình xây dựng và củng cố chế độ tập thể, Nhà nước đã có nhiều cố gắng cải tiến kỹ thuật nâng sản xuất ở các làng nghề lên trình độ cơ giới hoá, điện khí hoá. Nhưng trong điều kiện một nền kinh tế lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá nên việc này chưa thực hiện được nhiều, sản xuất chủ yếu vẫn là thủ công. Nhìn chung năng lực sản xuất ở các làng nghề bị hạn chế. Từ năm 1986, nền kinh tế nước ta bắt đầu chuyển dần sang cơ chế thị trường. Cùng với sự ra đời của kinh tế thị trường là sự hoàn thiện dần các chính sách mới và các bộ luật như Luật Công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, Luật cho tư nhân vay vốn trong nước và vốn nước ngoài... đã có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của các làng nghề. Các làng nghề có điều kiện tiếp cận với thị trường rộng lớn hơn và với công nghệ mới hiện đại. Diện mạo của các làng nghề ngày nay là vẫn kế thừa được những truyền thống nhưng lại có nhiều yếu tố mới. Chúng ta có thể xem xét trên một vài phương diện sau đây:

1. Các làng nghề truyền thống tồn tại và phát triển cùng với sự hình thành nhiều làng nghề mới.

Hiện nay ở nước ta có những làng nghề truyền thống và có nhiều làng nghề mới hình thành do những nguyên nhân kinh tế - xã hội khác.

Những làng nghề truyền thống vẫn còn duy trì được cả nghề nghiệp và mặt hàng ví dụ như ở tỉnh Thái Bình có làng Đồng Sâm chuyên sản xuất các mặt hàng chạm, mạ bạc; ở tỉnh Hà Tây làng Quất Động (huyện Thường Tín), chuyên làm các mặt hàng thêu, làng Đa Sĩ chuyên rèn

dao, kéo; ở huyện Gia Lâm (Hà Nội), làng Bát Tràng vẫn chuyên sản xuất đồ gốm, sứ; làng Kiêu Kỵ chuyên đồ da; ở tỉnh Bắc Ninh: làng Phong Khê (huyện Tiên Sơn) chuyên làm giấy... Những làng trên đang có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế, là những hạt nhân để hình thành làng nghề mới, giải quyết việc làm, gìn giữ vốn văn hoá dân tộc... Chính vì lẽ đó mà trong các nghị quyết của Đảng đã luôn nhấn mạnh đến việc phát triển các làng nghề truyền thống. Nghị quyết Hội nghị BCHTW lần thứ 7 (Khoá VII) nêu: "... phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống của từng vùng, mở thêm những ngành nghề mới, phát triển công nghiệp nông thôn. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (6-1996) cũng nêu lên: "phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các nghề mới bao gồm TTCN, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu..." Cần hiểu rằng hiện nay có một số làng nghề tồn tại lâu đời nhưng nay không còn sản xuất mặt hàng truyền thống cũ. Có nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chính của hiện trạng này là mặt hàng của các làng đó không còn phù hợp với thị hiếu tiêu dùng, với xã hội hiện đại nên phải chuyển đổi mặt hàng. Làng Hương Canh, huyện Tam Canh, tỉnh Vĩnh Phúc vốn có truyền thống làm gốm nhưng hàng chục năm nay do mặt hàng gốm không tiêu thụ được nên họ chuyển sang sản xuất ngói có lãi hơn và giải quyết được nhiều vấn đề của địa phương như giảm nghèo, giải quyết việc làm... (Câu ca *Ai về mua vại Hương Canh*, nay đổi thành: *Hương Canh ngói đỏ, khói đen*). Mặt hàng của Hương Canh hiện nay là ngói nhãn hiệu "Sông Cầu", không phải là chum, vại nữa. Làng Thổ Hà, tỉnh Bắc Ninh chuyên làm đồ gốm và gốm Thổ Hà xưa vốn rất nổi tiếng thì nay cả làng đã chuyển sang làm nghề nấu rượu, nuôi lợn. Làng Bình Đà, huyện Thanh Oai (tỉnh Hà Tây), hàng trăm năm làm pháo. Làng Đông Hồ, huyện Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh), chuyên vẽ tranh

dân gian bằng những chất liệu độc đáo. Nay các mặt hàng đó không còn phù hợp nên cả làng chuyển sang nghề làm đồ hàng mã... Những làng như thế này chỉ còn ý nghĩa là những làng nghề không mang tính truyền thống nữa.

Cùng với sự tồn tại và phát triển các làng nghề truyền thống còn các làng nghề mới xuất hiện góp phần đáng kể vào giải quyết vấn đề kinh tế - xã hội đất nước. Như đã nói ở trên, trước đây do nhiều nguyên nhân khiến làng nghề mới khó xuất hiện. Ngày nay, thị trường tiêu thụ hàng hoá TTCN trong nước và nước ngoài ngày càng được mở rộng đã yêu cầu nhiều nơi cùng sản xuất ra một hoặc nhiều mặt hàng đáp ứng cho nhu cầu thị trường. Dân số tăng nhanh, yêu cầu việc làm ngày càng bức thiết. Nhà nước khuyến khích dân mở mang ngành nghề thi đua làm giàu chính đáng. Bí mật của các làng nghề không còn được giữ kín. Tại nhiều địa phương đã xuất hiện một đội ngũ có năng lực kinh tế và năng lực thị trường... Các nguyên nhân nói trên đã thúc đẩy nhanh việc hình thành các làng nghề mới.

Có nhiều cách hình thành làng nghề mới. Đầu tiên là từ các làng nghề truyền thống lan toả thành nhiều làng nghề mới. Các làng mới này cùng sản xuất các loại hàng hoá hoặc làm một hoặc vài công đoạn của làng nghề truyền thống. (Ví dụ: Làng Hối, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình dệt chiếu truyền thống từ mấy trăm năm, nay có gần chục làng trong vùng cùng dệt chiếu). Còn các làng mới khác hình thành là do có người truyền nghề; do có HTX tiểu - thủ công nghiệp trong nông nghiệp; do có nguồn nguyên liệu tại chỗ; do có nhiều người làm thuê cho làng khác rồi sau đó họ về làng tự khởi dựng nghề nghiệp; do có nguồn vốn từ bên ngoài lắp đặt hoàn toàn công nghệ mới vào làng... Theo báo cáo của nhiều tỉnh, thành phố tại Hội nghị Quốc tế về làng nghề Việt Nam, tổ chức tại Hà Nội vào tháng 8 năm 1996, thì trong khoảng hơn chục năm vừa qua có nhiều làng nghề mới hình thành.

Tại tỉnh Nam Hà, năm 1996, trong số 91 làng nghề có 46 làng mới hình thành. Số làng nghề mới hình thành ở tỉnh Hải Hưng: huyện Cẩm Bình có 21 làng, Mỹ Văn (1990-1994) 9 làng, Châu Giang 10 làng, Phù Tiên 8 làng... Làng gốm Xuân Quan (Châu Giang, Hưng Yên) hình thành là do có nhiều người làm thuê cho làng Bát Tràng sau đó về làng làm riêng...(3). Làng Đức Giang, huyện Hoài Đức (Hà Tây), nhập công nghệ mới và trở thành làng xay xát thóc gạo hiện đại. Làng La Phù cũng ở Hà Tây, trở thành làng dệt len là nhờ có hai công ty tư nhân ở Hà Nội du nhập hàng loạt máy dệt vào làng, cho dân mua chịu và trả góp để làm gia công cho họ...

Rõ ràng việc hình thành các làng nghề mới là một hiện thực. Các làng nghề mới này có thể làm nghề của làng truyền thống nhưng cũng có nhiều làng hoàn toàn làm nghề mới bằng các công nghệ cổ truyền hoặc hiện đại. Theo số liệu điều tra của Trung tâm Dân số - Nguồn lao động (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội), đến năm 1995, cả nước có 1450 làng nghề TTCN với 451.385 hộ và 1.196.250 lao động (4). Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tốc độ phát triển số hộ/cơ sở ngành nghề nông thôn từ năm 1989 đến nay bình quân tăng 8,6 - 9,6%, riêng từ năm 1989 đến 1996, tăng 10 - 11%. Trong thời kỳ này đã xây dựng và khôi phục 300 làng nghề, trong đó có nhiều làng nghề thủ công, điển hình là các tỉnh Hà Tây, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Đồng Nai (5).

Như vậy là nếu có các yếu tố như làng nghề truyền thống, có người truyền nghề, hoặc có vai trò của một tổ chức nào đó thì sẽ dễ dàng ra đời làng nghề mới. Còn tự thân các làng nông nghiệp hình thành làng nghề thì khó khăn hơn. Sự hình thành các làng nghề mới vẫn là sự hình thành tự phát. Do đó các làng nghề luôn tồn tại trong tình trạng thăng trầm, dễ dàng quay lại với nghề nông.

Sự hình thành các làng nghề mới là biểu hiện sự phát triển đối với một nước chậm phát triển như nước ta. Nó tạo ra sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn, thúc đẩy quá trình phi nông nghiệp và đô thị hoá nông thôn. Trước sự xuất hiện nhiều các làng nghề mới nếu chúng ta không có quan niệm rộng rãi hơn về làng nghề thì sẽ không có sự qui hoạch và dẫn đến không có chính sách thích hợp nhằm duy trì và nâng đỡ nó phát triển. Vì vậy việc quan trọng và cần thiết là phân loại các làng nghề để có những chính sách cụ thể với từng loại nghề, loại làng nhằm bảo tồn các giá trị như bản sắc văn hoá dân tộc, kinh tế - xã hội, nghệ nhân. Đồng thời rất cần có một tổ chức kiểu như hiệp hội của những người sản xuất như ở một số nước nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho sản xuất và tiêu thụ, giúp cho các làng nghề thoát khỏi tình trạng bấp bênh như hiện nay.

2. Sự xuất hiện các làng công nghiệp.

Một hiện tượng mới trong làng nghề ở nước ta hiện nay là nổi lên một số làng công nghiệp. Sở dĩ chúng tôi gọi là làng công nghiệp là vì sản xuất ở làng này dựa trên kỹ thuật công nghiệp là chính, qui mô gia đình nhưng quy trình sản xuất bằng máy móc và máy móc hiện đại, yếu tố thủ công nghiệp vẫn tồn tại nhưng chỉ là thứ yếu.

Công cuộc đổi mới đã đưa đến nhiều khả năng hội nhập quốc tế cho nền kinh tế đất nước trong đó có các làng nghề. Nắm bắt cơ hội mới, các làng nghề đã tìm cách tiếp cận và tiến hành đổi mới về mọi mặt đặc biệt đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, phương thức tiêu thụ sản phẩm. Nhưng trong quá trình phát triển một số làng đã vượt hẳn lên và trở thành những làng công nghiệp. Thành công của các làng này là ở chỗ: ngoài việc biết tận dụng tay nghề, lao động, cơ sở vật chất sẵn có ở địa phương họ còn có một đội ngũ có năng lực kinh tế, năng lực thị trường. Những người này biết tranh thủ nguồn vốn bên

ngoài, biết tận dụng các loại lao động kỹ thuật, chất xám và biết tổ chức tiêu thụ lớn... Khi sản xuất phát triển cũng chính họ đã tổ chức và thúc đẩy việc thành lập các loại hình sản xuất liên doanh, liên kết làm cho sản xuất ngày càng phát triển hơn như: Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty tư nhân, Hợp tác xã cổ phần tự nguyện, tổ hợp, hộ tiểu chủ, gia đình cá thể. Các tổ chức này thường có sự liên kết với nhau hoặc có nơi tiến hành liên kết với các tổ chức hoặc cá nhân ở thành phố, thị xã cùng đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị hiện đại hoặc di chuyển một bộ phận sản xuất của làng ra thành phố, thị xã biến làng cũ và một số làng khác thành những vệ tinh, thiết lập hệ thống tiêu thụ rộng ở trong nước và quốc tế...

Những làng phát triển như vậy thường tập trung ở làng dệt, làng mộc, mộc mỹ nghệ, làng cơ khí, làng làm giấy, làng làm vật liệu xây dựng, làng gốm sứ, làng chế biến lương thực, thực phẩm...

Tại Nam Hà, năm 1996, bình quân một công ty trách nhiệm hữu hạn là 3300 triệu đồng (tương đương 290 ngàn USD), một HTX là 508 triệu đồng, một tổ hợp tác là 421 triệu đồng, hộ cá thể là 3,1 triệu đồng. Cơ sở lớn nhất là 12 tỷ đồng(6). Làng Vạn Phúc (Hà Tây), riêng Xí nghiệp liên hiệp dệt lụa xuất khẩu đã trang bị 400 cỗ máy dệt Hồng Kông, có thể dệt nhiều loại vải, lụa tơ tằm với những chất liệu và hoa văn khác nhau. Có 9 giàn máy xe sợi, 5 giàn máy mắc sợi, một hệ thống dây chuyền đồng bộ cả lò hơi, dây chuyền xe tơ bằng máy hiện đại của Italia. Có một vài catalô mẫu hàng được chào hàng khắp trong nước và một số nước trên thế giới(7). Các gia đình ở làng dệt Phương La (Thái Bình) đã mua tổng số gần hai ngàn cỗ máy dệt khăn. Đầu tư cho một máy dệt khăn trơn là hơn 12 triệu đồng, một máy dệt khăn hoa khoảng 16 triệu đồng. Một số công đoạn hồ vải, nhuộm sợi, đánh ống, in hoa còn thủ công. Trừ một ít hộ tự

sản, tự tiêu còn phần lớn các hộ làm gia công cho các công ty trách nhiệm hữu hạn: Hương Sen, Đình Hồng Quân, Trần Minh Hiệu. Những người này vốn là thợ thủ công, nghề nhân trong làng, sau đó thành lập công ty di chuyển xí nghiệp lên thị xã Thái Bình. Các công ty này càng mở rộng được thị trường tiêu thụ trong nước và nước ngoài thì sản xuất ở làng càng sầm uất(8). Làng Đa Hội (Bắc Ninh) vốn là làng rèn thủ công. Hiện nay các hộ gia đình đã hùn vốn mua được 600 cái máy hàn, máy đột dập kim loại, máy cán thép. Làng Đa Hội làm ra sản phẩm tương đương một xí nghiệp cán thép. Những năm 1990-1996, 40 gia đình ở làng Phong Khê (Bắc Ninh) đầu tư hàng chục tỷ đồng để lắp ráp các dây chuyền hiện đại sản xuất giấy thay cho làm thủ công. Tại những làng mộc như Đông Giao (Hải Dương), Đồng Kỵ (Hà Bắc), Chàng Sơn (Hà Tây), Liên Hà (Đông Anh, Hà Nội)... các gia đình cũng đầu tư hàng tỷ đồng mua sắm máy cưa, máy tiện, máy bào, máy đánh bóng, máy khoan... Làng La Phù (Hoài Đức, Hà Tây) có tới ba trăm hộ làm nghề dệt kim chuyên dệt quần len bằng máy công nghiệp, gia công cho hai công ty Đức Cường và Minh Phương, năm 1997 đã xuất khẩu 5 vạn quần len(9). Làng Đức Giang (Hoài Đức), có tới 150 hộ làm nghề xay xát thóc gạo. Công nghệ xay xát hoàn toàn hiện đại như có máy bóc vỏ trấu, máy sàng phân ly, tách vỏ cám, máy xát trắng và làm bóng gạo. Tổng công suất các hộ trong làng là 600 tấn gạo/ngày, gấp hơn 4 lần tổng công suất các nhà máy xay tỉnh Hà Tây, tương đương với công suất nhà máy Satake (Tp. Hồ Chí Minh) có công suất lớn nhất và hiện đại nhất nước ta hiện nay. Làng may Cổ Nhuế, có tới vài ngàn máy khâu, máy cắt vải, máy vắt sổ, máy thêu... để hoàn thiện các sản phẩm chính xác và đa dạng. Tuy mất thị trường Đông Âu, ba trăm gia đình ở đây vẫn sản xuất quần áo để tiêu thụ trong nước. Có gia đình sản xuất 3-4 vạn sản phẩm một năm(10).

Hiện nay chưa có số liệu nào cho biết là trong số các làng nghề đã có bao nhiêu những làng công nghiệp như thế. Nhưng sự tồn tại và phát triển của loại hình làng này là hiện thực và đang có xu thế gia tăng. Nhờ áp dụng công nghệ mới, hiện đại, trong chừng mực nhất định sản phẩm hàng hoá của các làng này đã có thể đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế, cả về khối lượng, chất lượng, mẫu mã và thời gian.

Tuy nhiên khác với các xí nghiệp công nghiệp của Nhà nước là được xây dựng có qui hoạch tổng thể, các làng công nghiệp này vẫn nằm trong khuôn khổ một làng. Người sản xuất hầu như vẫn giữ ruộng đất và thuê cày cấy. Nhìn chung sản xuất ở đây chưa có kế hoạch thống nhất và thiếu thông tin nên hàng làm ra khi thiếu, khi thừa hoặc sản xuất trùng lặp với các doanh nghiệp Nhà nước gây nên tồn đọng lớn (ví dụ như sản phẩm thép). Do thiết bị công nghệ được lắp đặt tại các gia đình nên không đủ điều kiện như qui trình trong công nghiệp. Chính vì vậy, toàn bộ qui trình sản xuất ở các làng đều không có hoặc rất ít phương tiện bảo hiểm người lao động, chống ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân. Tiếng ồn, bụi, mùi hôi thối và độc hại của chất thải ở các làng nghề đang ở mức nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ của người lao động và dân quanh các vùng nghề. Nhiều làng nghề có số người mắc bệnh rất cao. Làng Bát Tràng mỗi tháng có tới 5-6 ngàn lò gốm được đốt, 75% số trẻ em và người lớn trong số người đi khám sức khoẻ có triệu chứng mắc các bệnh về mắt và đường hô hấp. Làng Dừa xã Cát Quế (Hà Tây) sản xuất miến, đường và mạch nha rất phát đạt nhưng do cơ sở hạ tầng chưa được xây dựng đồng bộ nên toàn bộ cống, rãnh bị ứ đọng, mùi hôi của chất thải bao trùm cả thôn xóm, gây hại cho sức khoẻ của dân... (11)

Như vậy sự hình thành các làng công nghiệp với những mặt tích cực và hạn chế của nó là một

nhân tố mới để phát triển loại hình các xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn nước ta hiện nay.

Ngày nay, trước sự khủng hoảng trong vùng Đông Á, ở Nhật Bản và ở Hàn Quốc người ta đã tính đến những mặt lợi, hại của những xí nghiệp lớn và rút ra những nhận xét sâu sắc về vai trò của các xí nghiệp vừa và nhỏ. Quá trình cải cách mở cửa ở Trung Quốc đã làm thay đổi kết cấu kinh tế nông thôn. Trong hơn 20 năm 230 triệu lao động được tách khỏi nông nghiệp để vào các xí nghiệp vừa và nhỏ. Người lao động "ly nông bất ly hương" chính là cơ sở duy trì ổn định xã hội Trung Quốc (11).

Từ kinh nghiệm Trung quốc và khu vực, chúng ta có thể nhận thấy các làng công nghiệp bước đầu hình thành ở nước ta cũng giống như ở Trung Quốc thời kỳ đầu những năm 80. Nó là những vốn quý của nền kinh tế đất nước trong chặng đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Chúng ta cần nhanh chóng có những chính sách thích hợp để giúp đỡ các làng nghề này trở thành những xí nghiệp vững chắc.

3. Vấn đề vai trò làng nghề trong kinh tế - xã hội.

Trước đây làng nghề vốn đã có nhiều đóng góp cho nền kinh tế nhưng do nhiều yếu tố sự đóng góp đó còn bị hạn chế. Ngày nay tuy phải phát triển trong quy luật khắt khe của thị trường, có thời gian phải quay về với nghề nông nhưng làng nghề ngày càng khẳng định vai trò to lớn của nó trong kinh tế và xã hội. Về kinh tế, làng nghề tạo ra một giá trị sản lượng lớn so với giá trị công nghiệp địa phương, đáp ứng nhu cầu lớn về hàng hoá tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Nhất là trong tình hình các xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ thì sản xuất ở các làng nghề tỏ ra có nhiều ưu việt. Đời sống vật chất của nhân dân ở đây luôn luôn được bảo đảm hơn ở các làng

nông nghiệp. Ví dụ, giá trị sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ của các làng nghề tỉnh Hà Tây, năm 1995, đạt trên 315 tỷ (giá cố định năm 1989), chiếm 90% giá trị công nghiệp địa phương (12).

Tuy nhiên, do quan hệ với nông nghiệp vẫn còn khá chặt chẽ nên làng nghề vẫn chưa tạo ra được bước đột phá lớn trong nông nghiệp, nông thôn. Người có nghề giữ ruộng sẵn sàng quay về với nghề nông nên ít người tách hẳn nông nghiệp. Phần ruộng đất của họ không được quan tâm, cũng không thuộc về sở hữu của những người chuyên nông nghiệp nên năng suất thấp. Trong làng nghề chưa có sự phân công lao động rõ rệt theo đúng nghĩa đã làm chậm quá trình phi nông nghiệp hoá và do đó càng làm chậm quá trình đô thị hoá nông thôn. Làng Ninh Hiệp, một làng tiêu biểu bậc nhất ở nước ta về chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp sang công, thương nghiệp và dịch vụ, hộ thuần nông chỉ còn chiếm 6,4% tổng số hộ, nhưng các gia đình có nghề khác vẫn giữ ruộng. Họ không thiếu tiền nên không bán ruộng đất. Việc làm ăn còn bấp bênh nên họ phải giữ ruộng để phòng khi thất nghiệp. Vả lại có ruộng thì phần lương thực tiêu dùng cho gia đình luôn ổn định... Vì các lý do đó mà họ duy trì ruộng đất, thuê người làm nông nghiệp, đôi khi giá trị thu về còn thấp hơn so với tiền thuê (13).

Về xã hội, làng nghề là nơi thu hút nhiều lao động nông nghiệp góp phần làm giảm nạn dư thừa lao động ở nông thôn. Nông nghiệp, nông thôn nước ta ruộng đất ngày càng ít, quá dư thừa lao động tính về số người cũng như về thời gian lao động trên một diện tích canh tác. Càng cơ giới hoá càng thừa lao động. Công việc của một nông dân Việt Nam làm một năm thì một nông dân Nhật chỉ làm trong một tuần (14). Chưa kể số người di chuyển từ các thành phần kinh tế khác về nông thôn hoặc di chuyển do kết hôn chuyển về đều không có ruộng. Điều đó càng cho thấy tính cấp thiết của việc làm ở nông thôn.

Mỗi ngày một làng nghề có thể giải quyết việc làm cho hàng trăm thậm chí hàng ngàn lao động. Riêng các làng nghề tỉnh Hà Tây mỗi năm giải quyết việc làm cho hơn chục vạn lao động nông nghiệp. Tại các làng nghề hiện nay, chợ lao động đã hình thành. Ở đó diễn ra các hoạt động về thuê mướn nhân công. Một số nông dân làm thuê đã được học nghề để trực tiếp làm ra sản phẩm. Một số khác làm phần ruộng của các hộ trong làng hoặc làm các việc khác như vận chuyển, nội trợ và tạp vụ... Việc thu hút lao động vào các làng nghề trong một chừng mực nhất định góp phần khuấy động về bình lặng thuần nông vốn có ở làng xã hàng ngàn năm và đã nâng cao mức sống của nông dân do họ có thêm thu nhập bằng tiền. Mức thu nhập bằng tiền tăng lên cũng là một tiêu chuẩn đánh giá sự tiến bộ ở nông thôn.

Nhưng vấn đề lao động cũng cần phải bàn. Khác với Trung Quốc có những khu kinh tế ven biển phía đông và các thị trấn thuộc các thành phố lớn thu hút tới 60 - 70% lực lượng lao động nông nghiệp bỏ đất đai và chuyển hẳn sang làm việc tại các xí nghiệp hương trấn, tạo ra sự đô thị hoá nhanh chóng trong xã hội Trung Quốc (15). Những khu công nghiệp nước ta chưa đủ sức thu hút đông đảo lực lượng lao động nông nghiệp. Lao động nông nghiệp được thu hút vào các làng nghề. Theo lý thuyết về nền kinh tế hai tầng (kinh tế đô thị và kinh tế nông thôn) ở các nước đang phát triển thì sự hình thành thị trường lao động là một tất yếu và là biểu hiện của sự phát triển của các nước đang trong quá trình đô thị hoá như Việt Nam. Thị trường lao động ở nước ta hiện nay ở cả thành phố và nông thôn còn sơ khai hoặc là đang trong quá trình hình thành cho nên hai quá trình di chuyển lao động, một là từ nông thôn ra đô thị, hai là ngay tại khu vực nông thôn từ vùng nọ sang vùng kia vẫn là di chuyển tự phát. Nước ta cần nhanh chóng hình thành thị trường lao động có tổ chức ở nông thôn và đô thị. Phải tạo ra sự di chuyển lao động mới có thể đẩy

nh nhanh quá trình phi nông nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh. Và lao động cũng cần được đào tạo chuẩn bị cho quá trình công nghiệp hoá. Đội ngũ lao động nông nghiệp hiện nay không thể đáp ứng được cho công nghiệp, đô thị.

Quả vậy, một mặt công nghiệp, đô thị nước ta chưa phát triển chưa thể thu hút được lao động nông nghiệp. Mặt khác, do lao động ở các làng nghề chủ yếu là lao động chưa tách khỏi nông nghiệp và không được chú ý đào tạo nên cũng không thể trở thành cầu nối cho công nghiệp. Chủ yếu đội ngũ lao động này vẫn mang nặng ý thức nông nghiệp. Họ kiếm việc ở các làng nghề vẫn là tranh thủ khi thời vụ nông nhàn, nhằm kiếm thêm thu nhập. Do đó họ không có ý thức học nghề một cách hoàn chỉnh để có khả năng trở thành công nhân công nghiệp, tách khỏi nông thôn. Về tâm lý người lao động cũng chưa sẵn sàng rời bỏ ruộng đồng, làng xóm. Hay nói cách khác lao động ở làng nghề chưa được đào tạo để chuẩn bị cho công nghiệp hoá. Theo báo cáo của Liên đoàn lao động Việt Nam, tại khu công nghiệp Đồng Nai, các Liên doanh nước ngoài chỉ chọn được hai người đủ tiêu chuẩn trong một trăm lao động Việt Nam dự tuyển. Vì vậy công nghiệp hoá cần nhiều lao động, nhưng vấn đề là lao động đó có đáp ứng được yêu cầu hay không? Việc đào tạo lao động tại làng nghề cũng cần phải có phương sách thế nào để tách khỏi nông nghiệp, nông thôn một lực lượng lao động to lớn và có tay nghề cao để có thể đáp ứng được yêu cầu của phát triển công nghiệp hiện đại.

Làng nghề là tiền đề hình thành các tụ điểm kinh tế, thị tứ, thị trấn ở các vùng nông thôn, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá nông thôn. Nhờ sản xuất phát triển, thu nhập bằng tiền ngày càng tăng, làng nghề là một trong những ít nơi ở nông thôn có điều kiện xây dựng cơ sở vật chất, văn hoá và thông tin. Đồng thời do sản xuất hàng hoá, có điều kiện giao lưu nên trong chừng mực nhất định người dân đã có một lối sống đô thị và

dễ tiếp thu lối sống đô thị hơn làng thuần nông. Cụ thể là đường sá, các công trình công cộng, các mạng lưới dịch vụ thông tin, vận tải, thương nghiệp, tín dụng, nhà ở của người dân đã được xây dựng tương đối tốt... Nhờ có nhiều nguyên liệu, vật liệu mới, điện khí hoá nông thôn nên nhân dân các làng nghề có nhà ở và vật dụng gia đình hiện đại không kém thành phố. Tại làng gốm Bát Tràng, năm 1996 100% số hộ có nhà kiên cố trong đó 405 hộ có nhà 2 tầng, 58% số hộ có xe máy, 80% số hộ có ti vi, 60% số hộ có catset, 5% số hộ có điện thoại... và còn có đầy đủ các dịch vụ công cộng khác. Làng Phương La năm 1998 có 1100 hộ thì 90% số hộ có ti vi, 95% số hộ dùng nước sạch, 95% số hộ có nhà kiên cố hoặc lợp ngói, 47% hộ giàu, 32% hộ khá, 215 máy điện thoại, 250 xe máy. Làng có chợ, có dịch vụ vận tải hàng hoá và chở khách, dịch vụ ăn uống. Đã xây dựng đường sá trong thôn, trùng tu các di tích văn hoá như đình chùa (16). Làng La Phù (Hà Tây) hiện chỉ còn 4% hộ nghèo, GDP bình quân đầu người là 400 USD/năm, cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh. Làng Nội Duệ (Bắc Ninh) chuyên nghề xây dựng, từ đầu những năm 90 đã không phải "xoá đói giảm nghèo". Năm 1991, Nội Duệ đã cơ bản hoàn thành hệ thống đường sá. Năm 1996, làng có 509 nhà kiên cố trong đó nhà xây theo kiểu biệt thự chiếm tới 50%. Trung bình cứ 2 hộ có một xe máy, 100% số hộ có tivi... Theo tiêu chuẩn đánh giá sự phát triển nhân bản của thế giới HDI (Human Development Index) gồm ba chỉ số: thu nhập bình quân đầu người, tuổi thọ trung bình, trình độ dân trí tối thiểu và bốn chỉ số (thêm tiêu chuẩn mức độ sử dụng nguồn nước sạch) thì nhiều làng nghề Việt Nam đã đạt mức tương đối cao. Tuy nhiên các làng nghề như thế mới chỉ là những mô hình. Nhiều làng nghề mới đạt được từng mặt. Ví dụ có làng tốc độ đô thị hoá nhanh, kinh tế phát triển nhưng tỷ lệ trẻ em bỏ học nhiều. Một cuộc điều tra xã hội học ở Đồng Kỵ cho thấy tỷ lệ học sinh cấp

2 vào cấp 3 ở đây chỉ có 5%, trong khi đó tỷ lệ bình quân ở khu vực nông thôn là 40%(17). Tình trạng này cũng ảnh hưởng đến trình độ người công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Như vậy, ngày nay làng nghề Việt Nam có nhiều biến đổi và là nơi có nhiều khả năng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp và dịch vụ, thực hiện chuyển giao công nghệ mới và đô thị hoá nhanh phù hợp với chiến lược và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Đảng đề ra là Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, với giải pháp đẩy mạnh thị trường hoá, đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá cao độ. Nhằm tạo ra một bước chuyển cơ bản trong làng nghề, trong nông thôn, Nhà nước cần có chính sách ở tầm vĩ mô để qui hoạch lại từng loại làng nhằm khôi phục, bảo vệ và giúp đỡ làng

nghề, làng nghề truyền thống. Cần có chính sách đặc biệt ưu tiên đối với nghề nhân, chính sách bảo vệ quyền lợi người lao động, chính sách đào tạo thợ, chính sách thuế đối với từng loại nghề... Cũng cần có cái nhìn mới, qui định tiêu chí rõ ràng cho các làng nghề truyền thống. Cần nghiên cứu bí quyết của các làng này để có chính sách đúng đắn.

Xung quanh làng nghề còn rất nhiều vấn đề cần nghiên cứu như các vấn đề tay nghề, phân hoá giàu nghèo trong thợ thủ công, sản phẩm TTCN đã có rất nhiều yếu tố công nghiệp có nên gọi chung là sản phẩm thủ công nữa hay không.v.v... Những vấn đề chúng tôi nêu trong bài viết trên đây cũng mới chỉ là những nghiên cứu ban đầu, còn phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

CHÚ THÍCH

- (1) *Nghề thủ công truyền thống Việt Nam và các tổ nghề*. Trần Quốc Vượng- Đỗ Thị Hảo chủ biên, Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1996, tr. 28.
- (2)(3) Xem Bộ Công nghiệp : *Hội thảo Quốc tế bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam*. Kỷ yếu. Hà Nội, 1996.
- (4) *Tạo việc làm thông qua khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống*. Nguyễn Văn Đại - Trần Văn Luận. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 1997, tr.70.
- (5) Nguyễn Ngọc Khanh - *Công nghệ với việc phát triển ngành nghề ở nông thôn*. Báo Nhân dân 6-7-1999.
- (6) Bộ Công nghiệp: *Hội thảo Quốc tế...* Sdd.
- (7) Báo Nhân dân 24-6-1998.
- (8) Tư liệu thực tế tại làng dệt Phương La, tỉnh Thái Bình, 8-1998.
- (9) Tạp chí *Nông thôn mới* tháng 5- 1998, tr.17.
- (10) Báo *Nông dân Việt Nam* 14-10-1994. Báo Hà Nội mới 1- 9-1998.
- (11) Báo *Khoa học - Kỹ thuật - Kinh tế thế giới*. VNTTX, 19/8/99.
- (12) *Tạo việc làm thông qua khôi phục...* Sdd, tr. 72.
- (13) *Ninh Hiệp truyền thống và phát triển*. PGS. PTS. Tô Duy Hợp (chủ biên). Nxb CTQG, Hà Nội, 1997.
- (14) Y. SAKURAI (GS. Đại học Quốc gia Tôkyô: *Btc kết quả nghiên cứu di chuyển lao động tại đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long*, tại Hội thảo phương pháp nghiên cứu đa ngành trong KHXH & NV,tổ chức tại Hà Nội, tháng 7/ 1999.
- (15) Viện Thông tin KHXH: *Nông thôn trong bước quá độ sang kinh tế thị trường* (chuyên đề). Tập I. Thông tin KHXH, Hà Nội, 1999, tr. 36.
- (16) Tư liệu thực tế tại làng Phương La, tỉnh Thái Bình, 8-1998.
- (17) *Tạo việc làm thông qua khôi phục...* Sdd, tr. 79.

VƯƠNG QUỐC AN NAM TRONG BA THẬP KỶ ĐẦU THẾ KỶ XIX

(Qua nhận xét của người nước ngoài)

(Tiếp theo)

3. Đất đai, khí hậu, sản vật và đời sống kinh tế.

"Đất đai ở Đàng Ngoài có vẻ phì nhiêu và chắc sẽ làm cho dân chúng ở đây sung sướng, nếu không có những tai hoạ và thiên tai đủ loại. Xứ này đất thấp và có nhiều mưa nên xảy ra nạn lụt thường xuyên. Có rất nhiều ngọn núi độc hại, nhất là vào mùa mưa; đặc biệt vào các tháng 8 và 9 luôn luôn có bão gây ra những sự tàn phá rất lớn. Hạn hán cũng không kém phần nguy hại, bởi vì mưa ở đây tùy thuộc vào gió mùa (lúa lại được cấy ở ruộng nước). Những tên trộm cắp nhiều vô kể, chúng tàn phá đồng ruộng và các kho lúa, có khi chúng đốt cháy hoàn toàn cả làng, rất đông kẻ lười biếng vô công rồi nghề, sự bóc lột của Nhà vua và quan lại; tất cả những cái đó vẫn không làm cho dân chúng khốn khổ ở đây tuyệt vọng, bởi vì thiên nhiên ban phát cho họ rất nhiều thuận lợi (17). Đất đai luôn luôn sinh lợi. Bình thường người ta cấy hai vụ lúa, vụ lúa chính thu hoạch vào tháng 10 và tháng 11; một vụ lúa nữa thu hoạch vào khoảng tháng 6. Thật ra những cánh đồng thu hoạch được hai vụ lúa không nhiều, nhưng xen giữa hai vụ lúa chính, ở cánh đồng này hay ở cánh đồng khác có một vụ lúa thứ ba nữa. Ở nhiều cánh đồng, ngoài vụ lúa thu hoạch vào tháng 11, vào tháng 6 lại có một vụ thu hoạch khác không phải là lúa mà là một vụ bông hoặc một loại hoa màu khác. Cây mía phải một năm sau mới thu hoạch được nên đất

trồng mía chỉ cho một vụ thu hoạch. Còn về các loại rau thì đất đai ở đây thường xuyên sản sinh với một tốc độ lạ thường. Nếu người ta muốn, người ta có thể thu hoạch được tới bốn vụ ngô trong năm, nhưng người An Nam không coi trọng lắm loại ngũ cốc này nên họ không quan tâm chăm bón.

Mặc dù ở đây có các loại hoa quả quanh năm, song mỗi cây chỉ có quả một lần trong năm (18). Nếu như sự màu mỡ của đất đai có ích như vậy thì độ ẩm của nó lại có hại và sản sinh ra rất nhiều bệnh tật.

Mặc dù đất đai màu mỡ hiếm có, nhưng xứ này lại quá đông dân và những nguyên nhân khiến cho người nông dân bị cướp đi những thành quả lao động của họ lại thường xuyên nên dân chúng thường nghèo khổ. Những người giàu có chỉ là một số ít; những người được coi là giàu có, thực ra họ chỉ có tổng giá trị tài sản ước chừng từ 300 francs đến 400 francs. Những tài sản trị giá từ 20.000 livres đến 30.000 livres là chuyện phi thường. Tuy nhiên giá hàng hoá ở đây rất hạ nên đồng tiền ở đây có giá trị hơn là ở Âu châu. Do không có những tài sản lớn nên cũng không thể có một nền thương mại quan trọng. Quan lại được trả lương ở mức độ mà có thể ngay cả những người làm những nghề hèn mọn nhất ở Paris cũng không thiết; họ chỉ được nhận từ Nhà vua một số lượng gạo tương ứng với cấp bậc của mình và một vài quan tiền. Nhà vua thừa biết

rằng họ tự làm giàu cho mình bằng sự tước đoạt của cải của dân chúng; phương thức tai hại này đã khuyến khích và dung túng cho những kẻ áp bức. Thuế má thì quá mức và người ta chỉ có thể nộp thuế được bằng cách khai dấu tài sản của mình. Thật ra ở đây cũng có loại thuế đánh vào hàng hoá lưu thông trên sông, nhưng Nhà nước không tin tưởng được vào nhân viên của mình nên đã cho người Hoa lãnh trưng loại thuế này. Nhưng do đầu óc vụ lợi đã khiến cho những người Hoa lãnh trưng này thu thuế với giá quá cao; do đó đã gây nên bao nhiêu điều phiền hà do sự đòi hỏi mức thuế trở nên vô lý chỉ cốt sao cho những người lãnh trưng không những có thể nộp đủ mức thuế đã nhận lãnh trưng mà họ còn có thể kiếm được càng nhiều lãi càng tốt. Việc công ích lại là một tai hoạ khác; một người thợ vốn đã kiếm ăn khó khăn lắm mới đủ nuôi sống được gia đình của anh ta, nhưng người ấy đã phải dành ra phần lớn thời gian trong năm để ra đi làm việc phục vụ cho lợi ích của Nhà vua hoặc của Nhà nước. Vậy ai là người được hưởng lợi trong một xứ sở lớn nhường ấy ? Nhà vua thì giao khoán cho các làng hầu như tất cả mọi chi phí để nuôi dưỡng quân lính phục vụ cho Nhà vua, còn Nhà vua chỉ phát cho binh lính phần lương bằng gạo; quan lại thì chỉ đòi hỏi cho đầy túi tham. Đường như Nhà vua muốn làm điều tốt lành cho đất nước; nhưng vì không được quan lại ủng hộ nên thiện ý của ông ta cũng không đem lại kết quả gì. Ở đây rất cần có một cái đầu suy nghĩ theo kiểu Âu châu; nếu được như thế thì bọn quan lại sẽ hết tham nhũng, những tên giặc cướp đang tàn phá xứ sở sẽ cầm lại cái cuốc để làm ruộng, dân chúng được khuyến khích sẽ đi vào con đường kỹ nghệ hoá để phát triển kỹ thuật và có thể đi tới chấm dứt được phần nào những tai hoạ đang đè nặng lên người nông dân. Và lại chúng ta chớ nên quên rằng tài năng của dân chúng rất khác nhau, cần phải phối hợp hài hoà và không nên đòi hỏi tất cả đều phải hoàn hảo

như nhau. Điều đáng nói là dân chúng ở đây còn chưa theo đạo và còn chưa được hưởng ơn phước của Cơ đốc giáo.

"Trong những năm bình thường, dân chúng sống yên lành bởi vì họ đã cam phận với một chút ít ỏi, chẳng đòi hỏi gì nhiều; chỉ vào những lúc đói kém thì cảnh tượng mới thê thảm. Dân chúng không bao giờ oán trách Nhà vua mà họ chỉ lên án bọn quan lại (19). Lúc đó Nhà vua cho mở các kho gạo dự trữ lớn (gạo được bảo quản trong nhiều năm), và đem phát chẩn gạo cho dân chúng. Tôi không biết rõ cuộc phát chẩn đó chính xác đến đâu; chắc chắn là bát gạo nhỏ nhoi này từ kho gạo của Nhà vua đến tay người nghèo đã bị hao hụt đi không ít. Tuy nhiên những người nhận được đồ phát chẩn ấy cũng không kém phần sung sướng; người ta nói rằng trong năm nay Nhà vua cho miễn hẳn hay ít nhất cũng giảm bớt một phần thuế má; bởi vì có nạn đói trong cả nước. Nếu như Nhà vua đồng ý tiến hành những sự cứu trợ lớn hơn nữa thì đó lại là một hình thức cho vay trước mà người dân bắt buộc phải hoàn trả lại đúng số lượng vào năm được mùa. Nhà nước không nuôi dưỡng tù nhân. Ân huệ ấy chỉ được ban cho những người bị kết án tử hình. Những ân huệ duy nhất khác mà tôi được biết là sự trợ cấp hàng năm mà Nhà vua ban cho những người ở độ tuổi 70 không phân biệt giàu nghèo, đó là: 3 tấm lụa để may 3 bộ quần áo và khoảng 20 francs cho mỗi đầu người (khoảng 7 quan tiền; vào những năm này 1 quan tiền trị giá khoảng 3 francs - N.V.K. chú thích). Tuổi càng cao thì sự trợ cấp càng được tăng lên theo. Đó là tất cả những chế định trợ giúp cho người nghèo. Ở đây không có bệnh viện; tuy nhiên sự hào hiệp và tấm lòng nhân hậu của người Đảng Ngoài đã thay thế cho sự nghiệt ngã của Nhà nước và mọi người đều sẵn lòng cứu giúp sự khốn khó của những người đồng loại của mình.

Không hề có sự cạnh tranh trong kỹ nghệ cũng như trong thương mại; dường như người ta cố ý giữ dân chúng trong sự hồ hững hoặc trong một phạm vi hẹp. Không có một nền ngoại thương thật sự; lại còn có lệnh nghiêm cấm mọi người ra khỏi Vương quốc. Cũng có một vài tàu buôn của người Hoa đến đây, nhưng điều đó không tạo nên một nền thương mại thực sự; ngoài ra, mọi mối lợi đều lọt vào tay người Hoa; họ mang tới rất nhiều hàng vật, được mọi người mua với giá rất đắt và họ không mua đem về những thứ rẻ mạt. Dân miền núi và người Lào cũng mang đến một vài sản phẩm của xứ sở họ. Người ta thấy ở thủ phủ Đàng Ngoài có rất nhiều người Hoa làm đủ mọi nghề, và cũng tạo ra được một nền thương mại mà người Đàng Ngoài không biết khai thác (chính họ - chỉ người Hoa - N.V.K. chú thích - là người khai thác các mỏ); ở đây họ đã làm giàu trên lưng người bản địa, bởi sự thờ ơ của Nhà nước mà đáng lẽ ra Nhà nước có thể khai thác để làm giàu từ một đất nước giàu tài nguyên, từ một dân tộc khá thông minh và nhất là khá cần cù, như đã được minh chứng bằng hoạt động nội thương của họ thể hiện ở các tàu thuyền tập nập chuyên chở hàng hoá trên nhiều con sông. Sự nhập cảnh vào Đàng Ngoài chỉ dành riêng cho người Hoa. Một vài con tàu Âu châu có lui tới Đàng Trong, nhưng điều đó cũng không hình thành nên ở đây một nền thương mại đều đặn. Trước đây người Anh và người Hà Lan cũng đã từng đến buôn bán ở Đàng Ngoài, nay họ cũng không đến đây nữa. Nhà vua cực kỳ ác cảm với người Âu châu; ở các hải cảng họ bị canh phòng; còn ở trên đất liền phạm vi đi lại của họ cũng bị giới hạn. Nhà vua cũng có biết đến các doanh nghiệp của người Âu châu ở Ấn Độ, song ông ta thà chịu thiếu một nền thương mại không cần thiết mấy hơn là để cho người Âu châu được tham nhập vào đất nước mình. Tôi tán thành sự thận trọng đó của ông ta.

Những sản phẩm và tài nguyên chính của xứ này là lúa gạo (ở đây không có lúa mì), bông, lụa và các loại vải kết hợp của hai loại trên; có rất nhiều gỗ quý, nhất là gỗ lim, chè mộc với số lượng rất lớn (20); những người khá giả uống chè Tàu (thé Chinois), đó là đồ uống thông thường của họ. Người Đàng Ngoài không biết dệt vải in hoa. Người Hoa mua lụa thô ở đây, rồi lại đem trở lại sau khi đã gia công và bán giá cao, đó là một sự hổ thẹn đối với người Đàng Ngoài. Người ta nấu rượu bằng cách ngâm kỹ gạo nếp thành chất dính rồi theo cách chưng cất; nhưng rượu ở đây không được dùng rộng rãi bởi vì giá đắt. Ở đây người ta trồng mía; song loại đường mà người Đàng Ngoài chế biến thông thường là đường thô, bởi vì họ không biết tinh chế đường, từ đường họ còn làm ra được đường phèn và mật; bằng những phương thức rất đơn giản; họ gạn lọc từ nước biển ra một thứ muối tinh khiết với số lượng lớn. Họ chế biến được nhiều dầu để đốt và một số lượng nhỏ dầu ăn khá ngon. Ở đây có nhiều loại mỏ khác nhau, có cả mỏ vàng nữa (21), nhưng tôi không biết rõ trữ lượng. Người ta cũng sản xuất được một số lượng lớn giấy bằng thứ vỏ của một loại cây nào đó (22); dây thừng cũng được bện bằng vỏ cây đã được chuẩn bị sẵn. Ở Đàng Ngoài, người ta không có cây đay hoặc cây gai; những người đóng đồ gỗ ở đây có một loại dầu bóng (vernis) rất quý, người ta dùng nó đánh bóng những đồ gỗ quý và đẹp. Người ta chế tạo rất khéo léo các thứ đồ dùng khảm xà cừ, đồ ngọc và đồ mây đan. Những chiếc chiếu thường được dùng rộng rãi ở mọi nơi, mọi chỗ ở Đàng Ngoài, được làm bằng cỏ, dệt trên khung cử như dệt vải. Ngà voi, gỗ mun, đồi mồi, quế, đồng, chàm cũng là những sản phẩm của Đàng Ngoài.

Sau gạo thì cá là thực phẩm thông dụng nhất, có rất nhiều và rất ngon. Đánh cá là nghề sinh sống của dân chúng ở vùng ven biển, và trên các con sông có rất đông ngư dân, họ chỉ có

những con thuyền thay cho nhà ở; họ có hàng nghìn cách đánh cá khác nhau. Một loại nước mắm được chiết xuất ra từ cá đã được ngâm cho mục rửa trong những chiếc thùng lớn, là món gia vị thông thường cho các món ăn; người ta dùng thứ nước mắm này để nấu thức ăn với một vài thứ rau. Các loại thịt rất hiếm, trừ thịt lợn; người ta chỉ ăn thịt trong những dịp quan trọng. Bò cái cũng có, nhưng người ta không dùng sữa bò vì người ta sợ. Khi nấu nướng, người ta thường dùng mỡ lợn hoặc mỡ cá. Mật ong khá thông dụng, tuy nhiên giá lại đắt. Sáp ong rất tốt (các Giáo sĩ Thừa sai đã dạy cho người Đàng Ngoài cách làm trắng sáp). Sắt thì hiếm. Vại trắng men và không tráng men khá thông dụng, có những cái vại rất lớn; còn đồ sứ thì từ Trung Quốc mang sang. Nếu Nhà nước muốn thì việc chế tạo đồ sứ ở Đàng Ngoài không khó khăn gì, vì ở đây đã có sẵn nguyên liệu. Ở đây không có len và vải len. Da thuộc ở đây cũng tạm được, nhưng người ta không dùng da rộng rãi như ở Âu châu. Người ta thường đi chân không, trừ những người khá giả, những người này chỉ đi dép da khi họ ra khỏi nhà; theo người ta nói thì việc dùng dép da cũng khá phổ biến. Mặc dù hoa quả ở đây khá nhiều như chuối, cam, dưa, mít (23), đào, mía, vải, dưa hấu, v.v... nhưng hoa quả chỉ được dùng trong những bữa ăn sang mà thôi. Ở đây không có lê, táo, anh đào; người ta chỉ thấy có một giống mận tòi. Lúa mì Thổ Nhĩ Kỳ và một loại khoai tây có thể thay thế cho gạo (24); có vô số các loại rễ cây, cỏ, lá, côn trùng, súc vật, v.v... cũng được dùng làm thức ăn, nhất là trong những đợt đói kém. Ở đây cũng có đậu hạt, người ta khá thành thạo trong việc chế biến các loại mứt quả; các loại bánh ngọt cũng nhiều, song không được ngon lắm.

Người ta thấy ở xứ này có đủ loại các súc vật: trâu, bò để cày ruộng; ngựa không nhiều lắm; chó, mèo, dê, lợn, voi, hổ, gấu, tê giác, cáo, hươu, linh dương (nó cho xạ hương), lợn lòi, khỉ,

gà, chim bồ câu, vịt, ngỗng, chim sẻ, chim én, chim gáy, chim ác là, phượng hoàng, quạ; rùa, tôm, ếch, rắn và đủ các loại côn trùng và nhất là kiến. Loại kiến mối là loại gây hại lớn. Ngựa thường chỉ được dùng để cưỡi cho các loại quan cấp dưới. Những nhân vật sang đi bằng võng. Võng được treo vào hai đầu của một chiếc đòn lớn bằng tre. Võng thường được khiêng bởi hai, bốn hoặc sáu người ở mỗi đầu, còn người ở trên võng thường ở tư thế nằm.

Trong các mặt hàng chính ở xứ này phải kể tới trâu và cau; trâu là một loại lá, cau là một loại quả có hạt; cả hai thứ đều có mùi vị thơm. Thuốc lá có rất nhiều; người ta không dùng trực tiếp mà người ta hút và nhai kèm với trâu cau.

Tiền lưu hành ở đây là những đồng tiền bằng đồng có lỗ ở giữa và gom lại thành từng buộc. Thứ tiền đồng này rất bất tiện bởi sức nặng của chúng.

Nhân công thì rẻ mạt, và tất cả mọi công việc đều được làm không cần lắm đến công cụ và máy móc. Hội họa không phát triển mấy. Điêu khắc cũng không cầu kỳ lắm, nhưng người Đàng Ngoài vốn khéo léo và họ có thể thành công trong nghệ thuật nếu như họ thực sự coi trọng. Nhà cửa rất giản đơn, chỉ có một số ít nhà lợp ngói, ngoại trừ các ngôi chùa, đền miếu, dinh thự của các vị đại quan; còn phần lớn nhà cửa đều lợp rạ, tường nhà không vững chắc lắm, tường ghép bằng ván gỗ hoặc bằng các thanh tre có trát đất ở giữa (vách đất), nhà ở không có hầm, và nền các nhà lao ở gần nhà các vị đại quan đều phẳng lỳ. Do độ ẩm của đất rất cao, người ta bắt buộc phải dựng nhà trên mặt nền cao từ một đến hai bộ (pied) cao hơn mặt đất. Nước không được trong sạch, nước mưa có khá hơn, song tốt hơn hết là khi dùng nên pha lẫn với nước thường.

Nhiệt độ tuy cao, song có thể chịu đựng được; mùa đông không có tuyết, nhưng gió Bắc rất buốt kéo dài trong một hoặc hai tháng. Năm

nay có mưa đá ở phía Bắc, hạt mưa to bằng quả hạt dẻ. Để tránh nóng, người ta chỉ mặc quần áo nhẹ và thường xuyên dùng một cái quạt tay.

4. Con người, tập quán...

Người Đàng Ngoài có thân hình tầm thước, nhưng rất cân đối. Khuôn mặt của họ rộng, song lại không xẹp xuống như khuôn mặt của người Hoa; họ có đôi mắt và cái mũi nhỏ, tóc của họ đen và để dài; râu của họ cũng đen, nhưng họ chỉ để một chút ít ở dưới cằm và họ thường ít cắt tỉa. Da họ màu nâu ngả màu đồng hoặc màu ô liu tùy theo điều kiện của từng người dãi nắng nhiều hay ít. Trong số họ có ít người dị hình; bình thường răng của họ trắng, nhưng từ tuổi 18 họ nhuộm răng thành màu đen. Lá trầu mà họ thường nhai để giữ màu đen cho răng. Những người muốn làm ra bộ sang trọng đã để cho móng tay của họ mọc dài giống như ở Trung Quốc.

Y phục gồm có một cái áo ngắn, cài chéo vạt ở đằng trước, ở bên dưới người ta mặc một cái quần ngắn hoặc một cái quần dài. Khi đi dự lễ hội, người ta mặc thêm ở bên ngoài một chiếc áo dài cũng cài chéo vạt ở đằng trước và có ống tay khá rộng, màu sắc quần áo không cố định; nói chung, người ta ưa thích màu đen hơn. Những quần áo mặc thường phần lớn là màu hạt dẻ. Nhiều khi trong lúc làm việc, những người thợ thường chỉ quấn một chiếc khố; ngày nay thói quen này đã bị nghiêm cấm. Y phục của phụ nữ không khác mấy so với y phục của nam giới (25); họ che ngực bằng một mảnh vải. Ở đây người ta không dùng bó sát và giày. Khi ra khỏi nhà, người ta chỉ mang một loại dép.

Người ta quấn trên đầu bằng một mảnh vải thường hoặc vải quý; nón đội làm bằng lá gồi và có một chiều rộng khác thường, và thường chỉ dùng khi đi chơi; họ cũng dùng dù và ô. Ở trong nhà, người ta quấn xung quanh đầu bằng một chiếc khăn vải để giữ cho bím tóc búi ở sau đầu; người ta thường để đầu trần. Khi đi xa, người ta

đi chân không. Hầu như đó là chuyện tất nhiên ở một xứ sở bùn lầy, và ở đó những con đường đi chỉ là những con đường mòn. Người ta để cho trẻ em ở trần trong một thời gian khá lâu.

Phụ nữ không hề sống thân phận nô lệ như ở Trung Quốc, họ đi lại rất tự do; người ta có nuôi người ở, nhưng hoàn toàn không có nô lệ. Người phụ nữ ở đây có những công việc cũng gần giống như những công việc của người phụ nữ ở nước ta. Người con trai trưởng rất được coi trọng và họ được hưởng phần thừa kế của cha mẹ để lại lớn hơn kỹ phần của các người em.

Công lý có thể mua được bằng tiền, theo người ta nói thì chỉ có những người nghèo và những kẻ vụng dại mới bị mắc tội; người ta dùng hình thức tra tấn để bắt nhận tội. Ở trong ngục, tù nhân phải đeo gông ở cổ, đó là một tấm gỗ giống như một cái mặt bàn có khoét lỗ ở giữa để cho đầu vào; cái gông ấy nặng hay nhẹ là tùy theo ở mức độ tội lỗi hay số tiền biểu nhiều hay ít. Rất khó tìm ra được chứng cứ ở những nhân chứng do sự lường lự của họ. Hình phạt nặng nhất là bị chém đầu bởi một tên đao phủ. Những người có ít nhiều địa vị thì được hưởng ân huệ treo cổ giống như ở Trung Quốc.

Bữa ăn khá đạm bạc; mỗi ngày người ta ăn hai hoặc ba bữa gần giống như ở Pháp. Khi tiếp khách, người ta phải mời nước trà, thuốc hút và trầu. Người Đàng Ngoài không dùng ghế; người ta thường ngồi trên chiếc chiếu trải ở dưới đất. Có một phần nền nhà cao hơn mặt đất ở trong phòng, đó là chỗ người ta ngồi ăn cơm. Khi ăn cỗ, người ta thường ngồi ghép bốn xung quanh những cái bàn nhỏ và thấp, kích cỡ khác nhau. Người có địa vị cao thì ngồi trên một cái bục cao hơn. Ở Đàng Ngoài, người ta ưa chuộng sự lễ phép và rất tôn trọng ngôi thứ của mỗi người.

Cách chào trịnh trọng là chấp tay vái ba vái; người ta thường chỉ vái một vái cũng đủ. Không bao giờ người ta đến gặp người trên mà lại không

có quà biếu. Món quà biếu này như thế nào là tùy thuộc vào mức thu nhập của người biếu và địa vị của người nhận. Đó có thể là những buộc tiền đồng, những trái cây, những con cá, một con lợn v.v...; vải vóc, một vài thứ đồ dùng hoặc những vật quý hiếm ở trong xứ v.v... Khi đi chào hỏi, người ta phải mặc lễ phục và để tóc buông.

Nghề y ở đây rất thịnh hành; các vị thầy thuốc Đàng Ngoài học nghề y ở trong các sách của Trung Quốc. Kinh nghiệm và sự hiểu biết về tính năng của các cây thuốc là thước đo trình độ của họ. Họ không có một sự hiểu biết cụ thể nào về cơ thể con người; đối với họ khoa giải phẫu cơ thể là điều rất ghê sợ. Không có những dược phẩm được chế biến sẵn, mà chủ yếu chỉ là những cây thuốc, cỏ, rễ cây mà mỗi người ứng dụng theo cách thức riêng. Người Hoa đem đến đây rất nhiều vị thuốc và chắc hẳn là có sự tiêu thụ lớn. Cũng có thuốc viên, thuốc bôi, cao dán; song nói chung phần lớn là thuốc sắc. Phương pháp chích huyết rất ít được dùng, song phương pháp xông, đốt, cứu bằng ngải (moxa) lại rất thông dụng. Có nhiều nơi môi trường độc hại có thể gây tử vong cho người nước ngoài. Có nhiều loại bệnh chỉ riêng xứ này mới có, và có nhiều loại bệnh của châu Âu lại không thấy ở đây; ở đây cũng có bệnh hủi.

Người Đàng Ngoài thờ ngẫu tượng. Tôn giáo của họ gần giống như tôn giáo của người Trung Quốc. Những người làm nghề tôn giáo ở xứ sở này có vẻ không được quý trọng lắm.

Tôi thấy cần phải nói tới ở đây về tính cách và phong tục của người Đàng Ngoài, nhưng sự hiểu biết này lại tùy thuộc vào kinh nghiệm mà tôi chưa từng trải lắm, nếu tôi bắt buộc nói với Ngài đôi lời, thì đó cũng vẫn chỉ là vay mượn ở người khác mà thôi. Tính cách của dân tộc này có vẻ khá thuần, nhưng có thể cực cần đối với người dưới; họ ít có thể bị phạm trọng tội (ngoại trừ trong những cuộc nổi dậy hay chiến tranh);

để bù lại cho sự yếu đuối của họ là sự giáo quyết, song ở họ có chừng mực hơn so với người Trung Quốc. Người Đàng Ngoài cũng ham thích ngôi thứ và sự phô trương; cử chỉ nghiêm trang, song tính tình lại nhẹ dạ và thiếu kiên trì; hay tất mắ, nhưng rất sợ đổ máu. Tôi xin ngừng lại ở đây vì sợ sẽ làm lẫn. Những nhân vật mà tôi được tiếp xúc thì hoàn toàn khác với phần lớn đồng bào của họ; họ có vẻ đáng mến, vì họ cố gắng làm mọi cách để có thể đạt tới điều đó; nhưng họ cư xử với nhau như thế nào, tôi không biết rõ.

Từ khi tôi đến Đàng Ngoài cho đến hôm nay, tôi vẫn được bình yên; đôi khi cũng có những tin đồn dữ khiến cho chúng tôi lo lắng, nhưng sau đó lại không xảy ra chuyện gì. Thực ra chúng tôi rất cẩn trọng trong khi đi lại và không dám khinh xuất. Trong địa bàn giáp với Đàng Trong, các Giáo sĩ Thừa sai không phải quá đề phòng; ở mạn Bắc người ta được tự do hơn, nhưng ở trong địa hạt chúng tôi, tôi và hai vị Giám mục, chúng tôi phải luôn luôn cảnh giác, sợ gây nên sự kinh động. Những Cha Dòng Đa Minh Tây Ban Nha (Dominicain espagnol), lán giềng của chúng tôi ở Đông Đàng Ngoài, khi đi lại cũng rất đề dặt. Dường như các vị đồng nghiệp của chúng tôi ở Đàng Trong (chỉ các vị Giáo sĩ đang truyền giáo ở Đàng Trong lúc ấy, N.V.K chú thích) ít phải đề phòng hơn. Ở Vương quốc An Nam hiện nay, chúng tôi có tất cả 20 người Âu châu (chỉ các vị Giáo sĩ đang truyền giáo ở nước ta đương thời - N.V.K chú thích): 7 người Pháp và 1 người Ý thuộc dòng Phan Sinh (Franciscain) ở Đàng Trong, 5 Cha thuộc dòng Đa Minh Tây Ban Nha ở Đông Đàng Ngoài và 7 vị Linh mục triều "Séculier" người Pháp ở Tây Đàng Ngoài. Mỗi địa phận của ba giáo đoàn này đều có hai Giám mục, riêng ở Đàng Trong thì Ngài Thế diện Tông toà chưa có người làm phó. Có một số khá đông các Linh mục bản xứ đang điều hành rất khéo léo các giáo dân; họ đã giúp

đỡ các Giáo sĩ Thừa sai và thay thế cho các Giáo sĩ này ngay cả trong những thời điểm khó khăn; họ ít đáng sợ hơn so với các Giáo sĩ Thừa sai. Người ta không ghét đạo Thiên chúa mà chỉ là ghét người Âu châu; do đó các Linh mục hoạt động rất tự do, họ còn rất thân thiện với các quan, được các quan kết thân, vì họ được coi như những người đáng trọng thị, khác với người thường vì được thụ hưởng một nền giáo dục tốt và biết phép xã giao. Do đó việc hành đạo được phần nào tự do và mọi lễ nghi đã được người ta cử hành khá trọng thể ngay ở một đất nước ngoại đạo; do số

giáo dân đã khá đông mà số Giáo sĩ Thừa sai lại ít, nên người ta đành phải chỉ giới hạn trong việc chăm sóc tín đồ mà không thể quan tâm nhiều tới sự cải giáo cho người bên lương. Tuy nhiên mỗi năm cũng có thêm tới hàng trăm người bên lương theo đạo Thiên chúa.

(Còn nữa)

Nguyễn Văn Kiệm

(Sưu tầm, giới thiệu, dịch)

(Trích dịch trong "Annales de la propagation de la Foi". Tập VI, Paris, 1883).

CHÚ THÍCH

- (17) Khi liệt kê các tai hoạ,* tôi chưa kể đến nạn côn trùng thỉnh thoảng phá hoại mùa màng cũng như nạn mưa đá trong năm nay đã tàn phá một phần mùa màng ở phía Bắc. Đó là chuyện bất thường. Tôi chỉ muốn nói tới những tai hoạ thường xuyên nhất và khủng khiếp nhất.
- (18) Điều mà ông Marette kể, nói chung là đúng, song không phải là không có ngoại lệ. Loại cây có quả mà người Phương Tây gọi là Karamboles, và người An Nam gọi là khế, nó ra hoa và quả 3 lần trong một năm. Hoa của hai loại cây này gần giống như hoa Lilas về màu sắc cũng như về hình dáng. Ngoài ra, cây du đủ có hoa và quả quanh năm. Quả của loại cây này chín dần dần liên tục, quả nọ sau quả kia khiến cho người ta nhìn thấy ở trên cây những trái quả to nhỏ khác nhau bám vào thân cây. Những quả to nhất và chín nhất ở bên dưới, còn những quả nhỏ và những hoa mới nở thì ở ngọn cây.
- (19) Những vị đại quan như Tổng trấn (Vice-roi), Thượng thư, v.v..., theo như người ta nói được lựa chọn kỹ càng, nhưng những viên quan lại khác thì chỉ nghĩ đến lợi ích riêng của họ hơn là quyền lợi của dân chúng.
- (20) Chè của Đàng Ngoài khác với chè của Trung Quốc ở cách chế biến. Người Đàng Ngoài không biết được cách chế biến chè của người Hoa. Người Hoa chỉ hái búp non, đem phơi trong bóng râm và ướp thêm hương liệu để mang lại vị thơm cho chè Tàu. Còn người Đàng Ngoài lại hái cả búp non lẫn lá chè to, đem phơi ra ngoài nắng sau khi đã

phun nước có pha muối, cách thức đó đã tạo ra một sự lên men khiến cho chè phần nào bị biến chất và phần tinh chất của chè bị bay hơi. Do đó loại chè này có nước màu đen nhạt, nó vừa cổ hươu vị không được dễ chịu vừa không có lợi cho sự tiêu hoá như chè Tàu; nó không thích hợp với những người yếu dạ, nhưng nó lại giải nhiệt rất tốt khi người ta nóng bức.

(21) Vàng xuất từ Đàng Ngoài rất tinh khiết.

(22) Ở Đàng Ngoài thực sự chỉ có một xưởng in. Người ta in rất ít, họ thường dùng sách khoa học của người Trung Quốc. Cũng từ vỏ của một số loại cây, người ta dệt thành những loại vải rất được ưa chuộng ở các xứ nóng, bởi vì những loại vải dệt này mặc rất mát. Loại vải này rất bền và dùng vải này sạch hơn là vải dệt bằng sợi gai.

(23) Mít là một loại cây to mọc ở bờ nước. Quả mít lớn hơn quả bí và mọc ở khắp thân cây và trên những cành cây lớn.

(24) Loại lương thực dự trữ này không đủ để dự phòng cho Đàng Ngoài vào lúc đói kém khi thiếu gạo, bởi vì phần lớn những vùng đất trồng được lúa thì lại không thích hợp cho việc trồng ngô và khoai tây; hai loại cây này chỉ trồng được ở những nơi đất khô, còn lúa chỉ trồng được trong ruộng nước.

(25) Ở Đàng Trong, phụ nữ mặc quần ngắn như nam giới. Còn ở Đàng Ngoài, phụ nữ không mặc quần ngắn, họ chỉ mặc một thứ váy hẹp.

NÊN ĐƯA BA HỌ KHÚC - DƯƠNG - NGÔ VÀO VỊ TRÍ MỞ ĐẦU CHO KỶ "ĐỘC LẬP DÂN TỘC"

VĂN TẠO *

Dân tộc Việt Nam ta sau hơn 1000 năm bị bọn xâm lược phương Bắc đô hộ (111 Tr. CN - 905), đã giành được độc lập tự chủ vào đầu thế kỷ X.

Nhưng việc đặt dấu mốc mở đầu cho sự nghiệp độc lập tự chủ đó còn có những quan điểm khác nhau.

Sớm nhất là *Đại Việt Sử ký toàn thư* (viết tắt là ĐVSKTT) của Ngô Sĩ Liên (Kế thừa *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu) đã đặt cuộc đấu tranh giành quyền độc lập tự chủ cho dân tộc của họ Khúc vào phần Ngoại kỷ "Kỷ Nam Bắc phân tranh" bắt đầu từ năm 907: Sách viết : "Năm Đinh Mão (907)... người Giao Châu là Khúc Hạo chiếm giữ châu trị, xưng là Tiết độ sứ... Năm Đinh Sửu (917). Khúc Hạo sai con là Thừa Mỹ làm Hoan hảo sứ sang Quảng Châu để thăm dò tình hình (Nam Hán) hư thực thế nào... Hạo chết, Khúc Thừa Mỹ lên thay... Năm Quý Mùi (923), mùa Thu, tháng 7, vua Hán sai Kiều tướng là Lý Khắc Chính đem quân sang đánh Giao Châu bắt được Tiết độ sứ là Khúc Thừa Mỹ đem về" (T.I. KHXH. H. 1983, tr.194-195).

Như vậy ĐVSKTT thừa nhận họ Khúc làm chủ đất nước từ 907 đến 923 và đã đặt quan hệ bang giao với Nam Hán, tuy phần này còn chưa nói rõ về Khúc Thừa Dụ.

Nhưng phần "Việt giám thông khảo luận" (cũng trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*) ghi rõ hơn:

"Khúc Tiên chúa (Thừa Dụ) mấy đời là hào tộc, mạnh sáng trí lược, nhân nhà Đường mất lòng người yêu mến, suy tôn làm chúa, dựng đô La Thành, dân yên nước trị, công đức truyền mãi, nhưng hưởng tuổi không dài.

Khúc Trung chúa (Hạo) nổi cơ nghiệp trước, khoan hoà có phong thái của ông nội, trù hoạch quyết thắng, ngoài của mọi người, chống chọi các nước Bắc triều là bậc chúa hiền của nước Việt, định ra hộ tịch và chức quân giáp, chế độ mới lập ít nhiều, nửa chừng thì mất.

Đến đời Hậu chúa (Thừa Mỹ)... bị Nam Hán đánh diệt" (Sđd, tr,102.103).

Sự nghiệp của họ Khúc như vậy đã được ĐVSKTT khẳng định. Nhưng các tác giả *Đại Việt Sử ký* và *Đại Việt Sử ký toàn thư* vẫn để sự nghiệp giành độc lập của họ Khúc cùng với cuộc chiến đấu của Dương Diên Nghệ (thắng Lý Khắc Chính giành chức Tiết độ sứ) và chiến thắng của Ngô Quyền (chống quân Nam Hán) vào kỷ "Nam Bắc phân tranh". Tiếp đó mới đến "Kỷ nhà Ngô", bắt đầu từ năm 939.

Việt sử thông giám cương mục cũng chép như *Đại Việt sử ký toàn thư*.

* GS. Viện Sử học.

Đến *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, ra đời vào giữa thế kỷ XX đã chép rõ về từng Tiên chúa họ Khúc : Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ, trong đó đánh giá cao Khúc Thừa Dụ, nhưng cũng vẫn đặt sự nghiệp của cả ba họ Khúc - Dương - Ngô vào phần "Bắc thuộc thời đại", chương "Bắc thuộc lần thứ ba" (603-939) mục "Đời Ngũ Quý" (907-959), tức thuộc về thời kỳ "Tiền độc lập". Tiếp đó mới đến phần "Tự chủ thời đại", đưa "Nhà Ngô" vào chương I, mở đầu cho kỷ độc lập tự chủ (VNSL Trần Trọng Kim. Q.I Bộ Giáo dục Trung tâm học hiệu. Sài Gòn, 1971, tr.79).

Phân kỳ lịch sử như vậy là do các nhà sử học trước dựa vào tước vị của người đứng đầu là:

- Ngô Quyền - người đã xưng Vương, có triều nghi, sắc phục rõ ràng.

- Còn các họ Khúc, Dương chỉ là Tiết độ sứ, một chức quan do phương Bắc đặt ra, chưa tính đến việc xây dựng chính quyền các cấp, cải cách mọi mặt : kinh tế, văn hoá, xã hội... của họ Khúc.

Đến *Lịch sử Việt Nam*, tập I do GS Nguyễn Khánh Toàn chủ biên, (KHXX, H.1971), đã đánh giá cao sự nghiệp của họ Khúc, nhất là khẳng định sự nghiệp của họ Khúc là đã : "*Đặt cơ sở cho nền độc lập dân tộc*"

Các tác giả viết : "Tuy còn mang danh hiệu một chức quan nhà Đường, về thực chất Khúc Thừa Dụ đã xây dựng một chính quyền tự chủ. Giành lấy chính quyền từ tay bọn phong kiến nước ngoài, Khúc Thừa Dụ đã kết thúc về cơ bản ách thống trị hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc. Lịch sử ghi nhớ công lao của Khúc Thừa Dụ như là một trong những người đặt cơ sở cho nền độc lập dân tộc" (Sdd, tr.136).

Nhưng công trình này cũng vẫn để cuộc đấu tranh của ba họ Khúc - Dương - Ngô vào Chương IV, với nhan đề là "Phong trào đấu tranh của nhân dân nhằm chấm dứt chế độ phong kiến nước ngoài giành lại độc lập hoàn toàn..." (Sdd, tr.117; 134-138).

Đến chương V mới là "Củng cố độc lập và chủ quyền dân tộc, xây dựng quốc gia phong kiến thống nhất" (Sdd, tr.142), mục đầu là : "Ra sức củng cố độc lập và bước đầu xây dựng đất nước thời Ngô - Đinh - Tiền Lê"

Như vậy là các tác giả sách này đã coi độc lập và chủ quyền dân tộc đã giành được rồi, nay chỉ là "Củng cố độc lập và chủ quyền..." mà thôi. Nhưng họ cũng cho rằng hai họ Khúc - Dương, tuy đã giành được độc lập mà vẫn còn mang danh nghĩa Tiết độ sứ nên việc xây dựng chính quyền nhà nước từ xã đến trung ương, ban hành các chính lệnh của họ Khúc như một nhà nước độc lập tự chủ (tức bước đầu "dựng nước"), thì chưa được tính đến.

Do vậy, từ đó đến nay, khi bàn về xây dựng chính quyền nhà nước, thực hiện các việc nội trị, ngoại giao... ở thế kỷ X, các sử gia lại cứ phải bàn từ họ Khúc.

Cụ thể :

Trong cuộc Hội thảo về "Thế kỷ X - Những vấn đề lịch sử" do Viện Sử học Việt Nam cùng Ủy ban nhân dân Hà Nam Ninh tổ chức tại Hoa Lư, Ninh Bình năm 1983, nhiều nhà sử học đã đề nghị đưa họ Khúc lên kỷ độc lập dân tộc, không để ở kỷ "đấu tranh chống Bắc thuộc".

Giải quyết cụ thể từng lãnh vực, thì nhiều nhà sử học đã gắn sự nghiệp của các họ Khúc, Dương, Ngô, Đinh, Tiền Lê với nhau:

GS. Lương Ninh trong bài "Việt Nam trong bối cảnh thế kỷ X" đã viết:

"... Sợi dây nối liền năm 905 (Khúc Thừa Dụ khởi nghĩa ở Hải Hưng), năm 938 (Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng), năm 968 (Đinh Tiên Hoàng lên ngôi ở Hoa Lư... và năm 981 (Lê Hoàn thắng Tống)... Bốn sự kiện lớn này trong vòng một thế kỷ liên quan với nhau mật thiết, sự kiện trước mở đường cho sự kiện sau và sự kiện sau đến lượt nó lại khẳng định cho ý nghĩa của sự kiện trước" (Kỷ yếu "Thế kỷ X - Những vấn đề lịch sử" (KHXX.H.1984, tr.128-129).

Giáo sư Phan Huy Lê khi bàn về "Tính chất và chức năng Nhà nước..." (thế kỷ X), cũng đặt là : "Thời Khúc - Dương - Ngô - Đinh - Tiền Lê" (Sđd, tr.135), tức gắn 5 sự kiện lịch sử trên với nhau như một thể thống nhất, bắt đầu từ họ Khúc dựng nghiệp.

Đến công trình "Đại cương lịch sử Việt Nam" tập I của các GS. Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (Nxb. Giáo Dục, H.1998) mới đây cũng đặt chương V với tiêu đề là : "Thế kỷ X: xây dựng và bảo vệ quốc gia độc lập, tự chủ và thống nhất thời : Khúc - Ngô - Đinh - Tiền Lê (Sđd, tr.103).

Các tác giả cũng thống nhất với nhiều nhà sử học khác đưa sự nghiệp của họ Khúc gắn với sự nghiệp của các họ Ngô - Đinh - Tiền Lê với nhau làm một thể thống nhất : "*Vừa giành, vừa giữ vững, vừa xây dựng nền độc lập tự chủ của dân tộc*". Công trình này không đưa họ Dương vào, có lẽ vì sự nghiệp của họ Dương chỉ mới là chiến đấu thắng lợi (chống Lý Khắc Chính) thôi, chứ chưa kịp xây dựng đất nước thì Dương Diên Nghệ đã bị Kiều Công Tiễn giết chết.

Đó là ở trong nước. Còn ở ngoài nước, một số sử gia cũng có phần nào thống nhất với chúng ta.

- Tiến sĩ Đê-ga Đê-ô-pích, nhà Việt Nam học nổi tiếng, giáo sư trường Đại học Lô-mô-nô-sốp (Nga), cũng có ý kiến là nên coi sự mở đầu thời kỳ độc lập tự chủ của dân Giao Châu là từ khi quân đô hộ Tuỳ - Đường sợ hãi trước các cuộc nổi dậy của dân Giao Châu đã bỏ trốn về nước.

- Nhà Việt Nam học Nhật Bản nổi tiếng Yamoto Tatsouro, nguyên Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Nhật Bản, năm 1950 viết công trình "Lịch sử quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc" đã lấy mốc mở đầu là : "Từ cuộc nổi dậy của họ Khúc đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp" cuối thế kỷ thứ XIX, tức coi họ Khúc đã giành được quyền độc lập tự chủ nên mới có thể đặt

được quan hệ bang giao có tính Nhà nước giữa Việt Nam và Trung Quốc (Nam Hán) lúc bấy giờ.

Riêng chúng tôi, năm 1983, khi chủ trì *Hội thảo khoa học về thế kỷ X* (trên đã nói) đã chủ trương đưa sự nghiệp của họ Khúc lên *Kỷ nguyên độc lập*.

Từ đó chúng tôi đẩy mạnh nghiên cứu về họ Khúc để góp phần vào cuộc hội thảo khoa học ngày 4-3-1999 tại Hải Dương, với chủ đề : "*Khúc Thừa Dụ và dòng họ Khúc trong lịch sử dân tộc*".

Riêng về sự gắn bó giữa họ Khúc với họ Dương, ĐVSKTT đã viết Dương Diên Nghệ là "Tướng của Khúc Hạo" (Sđd, tr.195). Trước kia hai họ đã gần gũi nhau trong việc cùng cư trú trên một huyện là huyện Khúc Dương mà nhà nghiên cứu địa lý lịch sử Đinh Văn Nhật đã dẫn từ *Thủy kinh chú*, *Tiền Hán thư địa lý chí*, xác định : Khúc Dương là 1 trong 6 huyện thời Hán (Liên Lâu, Khúc Dương, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Uyển, Chu Diên)... Đinh Văn Nhật viết : "Huyện Khúc Dương nói trong *Thủy kinh chú* là đất các huyện Văn Giang, Văn Lâm, Mỹ Hào, Bình Giang, Cẩm Giàng, và một phần Bắc Yên Mỹ và Ân Thi" ngày nay. (NCLS số 2 năm 1983, tr.21).

Mối liên hệ giữa hai họ Khúc, Dương đã có từ xa xưa như vậy. Tới thế kỷ X, sự nghiệp của hai họ gắn với họ Ngô là một tiền đề lịch sử đáng quan tâm.

Chúng tôi kiến nghị với giới sử học Việt Nam, khi viết về lịch sử Việt Nam hay sách giáo khoa lịch sử Việt Nam thời kỳ này, nên đưa sự nghiệp của họ Khúc cùng với sự nghiệp của các họ Dương, Ngô, Đinh - Tiền Lê, lên đầu kỷ "Độc lập dân tộc" (có thể thành các chương : "Khúc - Dương - Ngô", rồi chương "Đinh - Tiền Lê". Hoặc có thể để cả vào một chương "Thế kỷ X: giành, giữ và xây dựng quốc gia độc lập, tự chủ, thống nhất: Khúc - Dương - Ngô - Đinh - Lê".

Mấy ý kiến về bài "VỀ NƠI SINH CỦA LÊ THÁNH TÔNG và DÒNG HỌ ĐÌNH TRÊN ĐẤT THÁI BÌNH"

MINH CHÍNH *

Bài: "Về nơi sinh của Lê Thánh Tông và dòng họ Đình trên đất Thái Bình" in trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 3 - 1998, tác giả Mai Hồng - Viện Nghiên cứu Hán Nôm nêu vấn đề :

"Từ trước đến nay giới Sử học thường nhận định rằng Đình Liệt và Nguyễn Xí đã giúp vua Lê Thánh Tông lên ngôi. Nhưng chưa có ý kiến nào nói rõ điểm xuất phát để lên ngôi của Lê Thánh Tông là từ đâu. Nhân trong các chuyến đi điền dã tại Thái Bình chúng tôi đã thu thập được một số tư liệu có liên quan đến nơi sinh của vị Hoàng đế đầy tài ba của dòng họ Lê này."

Bài viết dựa theo các nguồn tư liệu dân gian và tư liệu thành văn. Trước khi vào vấn đề chuyện dân gian tôi xin nhắc lại những điều trong chính sử đã ghi về ngày sinh, nơi sinh, nơi ở của Hoàng tử Tư Thành (tên húy vua Lê Thánh Tông), cho đến khi Hoàng tử Tư Thành được phong Bình Nguyên vương, rồi lại đổi phong Gia vương.

Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép:

"Tháng 6, sách phong Ngô Thị làm Tiệp dư ở cung Khánh Phương, tức Quang Thục hoàng thái hậu sau này" (1).

"Mùa thu, tháng 7, ngày 20, Hoàng tử Tư Thành sinh" (2).

"Tháng 6, phong Hoàng đệ Tư Thành làm Bình nguyên vương" (3).

"Vua húy là Tư Thành lại húy là Hạo, con thứ 4 của Thái Tông ... Mẹ là Quang Thục hoàng thái hậu Ngô Thị, người làng Đông Bằng, huyện Yên Định, phủ Thanh Hoá. Khi Thái hậu còn là Tiệp dư, đi cầu tự, chiêm bao thấy trời cho Tiên đồng, rồi có thai... Năm Đại Bảo thứ 3 (1442) tháng 7, ngày 20 sinh ra vua... Năm Thái Hoà thứ 3 (1445) phong làm Bình Nguyên vương, vắng làm Phiên vương vào ở Kinh sư, hàng ngày cùng các Thân vương ở Kinh Diên học tập... Tuyên Từ thái hậu yêu như con mình đẻ ra, vua Nhân Tông cho là người cm hiếm có... Đến khoảng năm Diên Ninh (1459) Nghi Dân tiến ngôi, đổi phong vua làm Gia vương và làm nhà ở bên hữu Nội điện cho ở... Không bao lâu đại thần là bọn Nguyễn Xí, Đình Liệt cùng nhau đem cấm binh đánh bọn Đồn, Ban, rồi phế Nghi Dân, đón vua lên ngôi..." (4).

Như vậy theo chính sử thì bà Tiệp dư (5) Ngô Thị Ngọc Dao ở cung Khánh Phương, trong kinh thành Thăng Long sinh Hoàng tử Tư Thành, lớn lên được phong Bình Nguyên vương, hàng ngày cùng các Thân vương học tập ở toà Kinh Diên (cũng nhờ hơn chục năm đèn sách mà vua

Lê Thánh Tông đã trở thành một nhà văn, nhà thơ kiệt xuất), đến năm 18 tuổi, được tôn làm vua lúc đó Bình Nguyên vương đã đổi phong là Gia vương, nhà ở (vương phủ) được xây dựng ngay bên phải nội điện (cung vua ở), trong kinh thành Thăng Long.

Vậy khi Nguyễn Xí và Đinh Liệt đón Gia vương lên ngôi, tức vua Thánh Tông từ nhà ở (vương phủ) của Gia vương trong kinh thành Thăng Long !

Có lẽ tác giả Mai Hồng chưa xem kỹ những bộ Sử ký, nên đã không biết được các đại thần Đinh Liệt, Nguyễn Xí đón vua lên ngôi từ đâu ?

A. Về phần tư liệu dân gian.

1. Di tích mà PTS Mai Hồng viết bài "Vua Lê Thánh Tông sinh ở đâu ?" thì tác giả Đinh Tú trong *Những phát hiện Khảo cổ học năm 1983*, có đoạn :

"Lúc đón bà Ngọc Dao đi lánh nạn, thuộc hạ của Đinh Liệt và Nguyễn Xí rất lo bà trở dạ đẻ trên đất Vạn Linh trước khi qua sông, sang khu vực an toàn. Có người khẩn rằng :

Có phải con mẹ con cha

Thì sinh ra đất Duyên Hà, Thần Khê

Nhược bằng bác mẹ chẳng sinh

Thì quăng ra đất Vạn Linh cho rồi.

Câu khẩn này có nghĩa là nếu người có tài đức để nối nghiệp ông cha thì sang Duyên Hà hoặc Thần Khê hãy ra đời. Nếu như kém tài hèn đức thì sinh ở Vạn Linh thì khó thoát tay Phạm Đồn, nên vứt đi cho khỏi liên lụy đến người khác.

Về sự kiện này, PTS Mai Hồng có nhận định khác tác giả Đinh Tú là khi chạy đến đầu cầu Tray nơi giáp giới giữa hai địa phận làng Chép, xã Gia Lạp, huyện Duyên Hà và làng Xâm, xã Mậu Lâm, huyện Thần Khê thì bà Ngọc Dao chuyển dạ đẻ. Suốt từ chập tối cho đến sáng hôm sau, một chuỗi thời gian dài và nặng nề, mọi người lo sợ triều đình sẽ đuổi theo. Trong tình hình tiến thoái đều khó, bà Ngọc Dao cho thắp hương cầu trời Phật. Bài khẩn ấy, đến nay vẫn còn được lưu truyền trong dân gian và tác giả Mai Hồng không dùng chữ "Vạn linh" (đất Vạn

Linh) mà dùng chữ "Vạn ninh" chú thích nghĩa là "Yên lặng muôn thuở - bãi tha ma".

Câu chuyện Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh hiềm khích với Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao, lập mưu hãm hại lúc có thai mấy tháng bị đuổi khỏi cung Khánh Phương ra giam ở chùa Huy Văn (2) hoặc :

"Khi ấy Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh chưa thể ra tay mà chỉ cách chức Tiệp dư của Ngô Thị Ngọc Dao, và biết bà Ngọc Dao đã có thai, mới cho biệt ở chùa Huy Văn (Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội) chờ sau khi sinh nở rồi sẽ định liệu". Sự thật lịch sử không phải như vậy. Vì khuôn khổ bài viết có hạn, chúng tôi chỉ xin nêu một vài minh chứng:

Ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), Hoàng tử Tư Thành sinh thì ngày 27 cùng tháng vua Thái Tông đi tuần miền Đông, đến ngày mùng 4 tháng 8, cùng năm vua về đến vườn Lệ Chi huyện Gia Lâm, bỗng bị bệnh ác mà mất. Tính ra Hoàng tử Tư Thành sinh ra được 14 ngày thì vua cha mất, Thái tử Bang Cơ mới lên 2 tuổi nối ngôi, Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Anh buông rèm trông coi việc nước, quyền sinh sát lúc ấy ở trong tay Thái hậu, thế mà Hoàng tử Tư Thành vẫn được phong vương, hàng ngày cùng các Thân vương học tập và được Nguyễn Thái hậu yêu như con đẻ. Các sự kiện này sử sách đã ghi rõ.

- Một minh chứng nữa là tấm bia "Khôn nguyên chí đức" trên lăng Quang Thục hoàng thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao, khắc năm đầu Cảnh Thống (1496) có đoạn :

"Nhân Tông hoàng đế nối ngôi, Thánh Tông hoàng đế được phong làm Phiến vương (Bình nguyên vương) lập phủ riêng. Tuyên Từ thái hậu (Nguyễn Thị Anh) ngự triều, vì Thái hậu (Quang Thục) là mẹ của Phiến vương nên được đặc cách thăng chức, sung Viện coi việc phụng thờ Thái miếu..." (Bản dịch của Viện Hán Nôm).

2. Thánh Tông xây thành lũy trên đất làng Đún làm căn cứ (?).

Tác giả Mai Hồng viết : "Nguyễn Thị Anh biết bà Ngọc Dao đang có thai mới cho biệt ở chùa Huy Văn chờ sau khi sinh nở rồi sẽ định liệu. Trước tình hình đó Đinh Liệt và Nguyễn Xí ngầm đưa bà Ngọc Dao chạy về Y Đún...". Trên đường đi bà Ngọc Dao đã sinh một con trai, tác giả viết tiếp :

"Tới khi lớn, Thánh Tông lấy đất làng Đún làm căn cứ, xây dựng thành lũy..."

Theo chính sử Hoàng tử Tư Thành được phong Bình Nguyên vương năm 1445, năm ấy Vương mới lên 4 tuổi, hàng ngày cùng với các Thân vương học tập ở Kinh Diên, năm 18 tuổi được tôn lên làm vua tức vua Thánh Tông. Vậy Thánh Tông nào đã xây thành lũy ở làng Đún làm căn cứ ! Xây thành lũy làm căn cứ để chống ai ?

Tác giả Mai Hồng cho rằng :

Biết tin Thánh Tông xây thành lũy làm căn cứ, Thái hậu Nguyễn Thị Anh đã cho người đến tận nơi tra xét. Quan Khâm sai về đến đây thấy cảnh xây dựng đồ sộ hết như một kinh đô, cũng phải thảng thốt: "Đúng là một "Kỳ đô" (Kinh đô kỳ lạ)".

Ta biết rằng thời phong kiến từ ăn mặc đến xây dựng nhà cửa trang trí hoa văn.. được quy định cấp bậc chặt chẽ, vượt khuôn khổ đẳng cấp gọi là "tiếm" tội rất nặng. *Đại Việt Sử ký toàn thư* cho biết: "Tĩnh quốc Đại vương Quốc Khang (anh vua Trần Thánh Tông) dựng phủ đệ ở châu Diên, lang và vũ vòng quanh, lộng lẫy quá mức thường. Vua nghe tin, sai người đến xem. Tĩnh Quốc sợ, mới tô tượng Phật để thờ (nay là chùa Thông)".

Đến anh vua, xây dựng phủ đệ quá lộng lẫy, vua cho người vào xem, anh vua sợ tội "tiếm" đã phải đem tượng Phật vào thờ, biến phủ đệ thành chùa thờ Phật. Thế mà bà Tiệp dư Ngô thị từ chỗ bị giam lỏng trốn về Y Đún, sinh Thánh Tông (theo tác giả Mai Hồng), tới khi lớn, Thánh Tông còn là một dân thường, mà đứng lên làm cái việc xây thành đắp lũy, quan Khâm sai của triều đình đến tra xét, thấy cảnh xây dựng đồ sộ giống hết như một kinh đô phải thảng thốt gọi là "Kỳ đô "

(Kinh đô kỳ lạ). Một dân thường dám xây dựng một thành lũy giống hết một kinh đô, mà khi tra xét xong lại không bị xử lý gì, thì thật là một sự lạ.

B. Về phần tư liệu thành văn.

Đôi câu đối ở từ đường họ Đinh - Y Đún:

- Quốc sử lưu bi, địa kế Thụy Đình thang mộc ấp.

- Thần Khê hưng nhượng, danh trì Mỹ Lý duệ di hương.

Có nghĩa là :

- Sử nước chép, bia đá ghi, tiếp theo đất Thụy Nguyên (7) đây là thang mộc ấp.

- Thần Khê đầy quân dẹp loạn, làm cho ông cha ở Mỹ Lâm (Mỹ Lý) (8) vang tiếng có cháu con trung dũng tiếng thơm để muôn năm.

Thế mà PTS Mai Hồng lại viết "Thụy đình" ra "Chú đình".

Tác giả hẳn là không hiểu chữ "Hưng nhượng" tức "Hưng bình nhượng loạn " nên phiên âm là "Hưng nhượng" và dịch là : Thần châu (bãi thiêng) và Thần Khê (sông thần). Lại nữa ở về trên tác giả đưa 2 chữ "danh trì" (danh tiếng đồn xa) lên thành địa danh.

- Tác giả chú thích "Thang mộc ấp " nghĩa là "Nơi tắm cho vua lúc mới sinh". Tác giả và nhiều người hiểu lầm nghĩa chữ "Thang mộc ấp" Đinh Tú thì cho ba chữ "Thang mộc ấp" là nơi sinh ra vua Lê Thánh Tông. Trong bản "Bước đầu khảo sát chi phái họ Đinh ở Y Đún". "Thang mộc ấp" lại dịch là "Nuôi vua chúa" v.v...

Thực ra : "thang mộc" có nghĩa là "gội rửa" nghĩa bóng là "traí giới cho được trong sạch". Theo đời nhà Chu (1066- 225 TCN), Trung Quốc thì Thiên tử đem một khu đất gần kinh thành phong cho vua Chư hầu, để mỗi lần vua Chư hầu vào châu Thiên tử, thì ở Thang mộc ấp nghỉ ngơi lấy hoa lợi ở đấy dùng vào việc trai giới. Từ đời Hán trở đi "Thang mộc ấp" là danh từ chỉ bất cứ một thái ấp nào mà vua phong cho công thần để lấy hoa lợi ở đấy chi dùng. Vậy xã Đô Kỳ là thái ấp tức thang mộc ấp, đời Lê còn gọi là ruộng Thế nghiệp của Lân quốc công Đinh Liệt, cũng như Sáo Đền, ở xã An Lão,

huyện Thư Tri là thang mộc ấp, hoặc thái ấp tức ruộng Thế nghiệp của Bàn quốc công Đinh Lễ.

Như vậy "thang mộc" có nghĩa là "tắm gội", chứ không có nghĩa là "tắm đẽ", cũng không có nghĩa là "nuôi vua chúa".

Nhân đây tôi cũng xin giới thiệu một vế đối ở Sáo Đền (An Lão) :

- Sinh ư Ngô, trưởng tại Đinh, thập lục tuế mẫu nghi thành nội trị.

Nghĩa là :

- Sinh ra ở họ Ngô lúc nhỏ, họ Đinh nuôi lớn đến 16 tuổi thì được tuyển vào cung.

Vế đối nói lên Quốc công Đinh Lễ có con gái là Đinh Thị Ngọc Kế, kết duyên với Tư lương quốc sự công thần Ngô Tử, sinh con gái là Ngô Thị Ngọc Dao. Năm Ngô Thị Ngọc Dao lên 3 tuổi Đinh Thị Ngọc Kế dẫn con về thăm cậu và

bà tổ nội Trần Thị Ngọc Huy (kế mẫu Quốc công Đinh Lễ), trong thời gian ở An Lão, Đinh Thị Ngọc Kế nhiễm bệnh qua đời. Ngô Thị Ngọc Dao được tổ ngoại nuôi dưỡng ở An Lão, đến năm 16 tuổi thì được tuyển vào cung.

Phó tiến sĩ Mai Hồng không nắm được vế đối này nên trong bài viết của tác giả có chi tiết: "Khi vua Lê Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành ở phía Nam, Hoàng thái hậu (Ngô Thị Ngọc Dao) về thăm mẹ đang ở Sáo Đền (nay thuộc xã Song An, Vũ Thư).

Chúng tôi nêu mấy ý kiến trên mong tác giả Mai Hồng cẩn thận hơn trong việc sử dụng tư liệu dân gian; hiểu và dịch chữ Hán theo đúng nghĩa của nó để bài viết của mình có sức thuyết phục hơn.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3)(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập III. Nxb KHXH, 1968, tr. 129, 130, 135, 173-174.

(5) Tiếp dư đứng đầu 6 Nữ quan, dưới 12 bậc Cung tần, còn gọi là Lục chức, gồm : Tiếp dư, Dung hoa, Tuyên vinh, Tài nhân, Lương nhân, Mỹ nhân.

(6) Có thuyết cho rằng chùa Huy Văn chính là cung Khánh Phương của Tiếp dư Ngô Thị Ngọc Dao, nơi sinh ra vua Thánh Tông. Khi vua Thánh Tông lên ngôi mới đổi là Dục Khánh, lại tôn từ cung lên điện. Đến lúc tuổi già, Ngô Thái hậu đặt toà thờ Phật ở ngay trong điện, cho nên khi Thái hậu mất, ngoài việc thờ trong Thái miếu, vua Thánh Tông vốn là con chí hiếu, mới cho đúc tượng Thái hậu, đặt thờ bên toà thờ Phật, để hàng ngày vua đến chiêm ngưỡng dung nhan như khi Thái hậu còn sống, rồi vua lại đổi tên là điện Huy Văn, có nghĩa là làm sáng tỏ đức lớn sáng ngời của Văn Hoàng đế tức Thái Tông.

- Có thuyết khi nhà Mạc thay nhà Lê, cấm thành thu hẹp lại, điện Dục Khánh trở thành hoang phế, dần dần nhân dân đến ở lập làng Huy Văn, họ tu sửa điện Dục Khánh làm chùa thờ Phật của làng nhưng vẫn gọi là điện Huy Văn.

Chúng ta hãy xem tấm bia ghi việc sửa chữa điện Huy Văn, do Hạo Phủ, Tiến sĩ triều Lê Trung hưng soạn :

" Huy Văn là chùa sao lại gọi là điện ? Vì đây là nơi sinh ra Thánh Tông Thuần hoàng đế. Mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao, người làng Đồng Bàng, huyện Yên Định. Khi còn làm Tiếp dư bà cầu tự và mộng thấy Thượng đế cho Tiên đồng đầu thai mà sinh ra vua. Điều này Lê phả và Quốc sử đều chép như vậy ! Còn lời truyền miệng khi bà Tiếp dư có thai mới dời đến ngôi chùa này, ấy là lời ngoa truyền không tin được".

Tiến sĩ Hạo Phủ giải thích bà Tiếp dư Ngô Thị có thai ngay ở địa điểm này, để bác bỏ những kẻ hiểu sự xoi mói, tưởng tượng suy diễn bịa đặt chuyện bà Tiếp dư Ngô Thị Ngọc Dao có thai bị đẩy ra giam lỏng ở chùa Huy Văn.

(7) Thuy Nguyên (Thuy Đình) tên huyện, quê hương họ Đinh gốc ở sách Thuy Cối (Mỹ Lâm), huyện Thuy Nguyên.

(8) Mỹ Lý tức sách Mỹ Lâm nơi an táng lăng mộ Mục huệ vương Đinh Tông Thanh, Hùng quốc công Đinh Tông Nhân, về sau Lê quốc công Đinh Liệt cũng được đem về an táng ở Mỹ Lâm.

NHỮNG SUY NGHĨ CÓ TÍNH CHIẾN LƯỢC TỪ SỰ NGHIÊN CỨU VỀ VĂN HOÁ CHÍNH TRỊ TRUYỀN THỐNG VÀ LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM

HOÀNG NGỌC HIỂN *

Cuốn "Văn hoá chính trị Việt Nam - Truyền thống và hiện đại" của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong do Trung tâm Nghiên cứu và tư vấn về phát triển. Nxb Văn hoá Thông tin HN xuất bản năm 1998 gồm 253 trang 13x19cm. Đây là công trình nghiên cứu tổng kết có tính chất chiến lược: Chương trình khoa học Công nghệ cấp Nhà nước KX06 "Văn hoá, văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội" do cố giáo sư Nguyễn Hồng Phong làm chủ nhiệm.

Kết thúc Phần một bàn về Văn hoá chính trị trong xã hội Việt Nam truyền thống Phương Đông Khổng giáo, tác giả chỉ đích danh Khổng giáo "*là một tác nhân văn hoá đã gây trở ngại, kìm hãm làm chậm sự phát triển*" (tr.135), nhưng mở đầu phần này là những trang viết rất hay về những truyền thống tốt đẹp của Khổng giáo nguyên thuỷ, những truyền thống này hẳn là đã thấm vào tâm thức người Việt những thế kỷ trước và trong tâm thức người Việt hiện đại không thể nói là đã mai một hoàn toàn. Trước nghịch lý này, một câu hỏi được đặt ra: phải chăng cái Khổng giáo mà tác giả lên án là Tân Khổng giáo (Hán Nho, Tống Nho) rất khác với Khổng giáo

nguyên thuỷ đã từng được Phan Chu Trinh ca ngợi và bằng đi một thời gian rất dài, những năm gần đây mới được một số học giả quan tâm.

Phân tích ảnh hưởng lớn và lâu dài của Khổng giáo nguyên thuỷ tới văn hoá chính trị truyền thống ở Việt Nam, tác giả nhấn mạnh những truyền thống nhân văn, dân chủ mà những tư tưởng tiêu biểu là: **nhân nghĩa; lòng dân là ý trời; dân là quý; dân là gốc nước; vua là thuyền, dân là nước, nước chở thuyền, nhưng nước cũng làm đắm thuyền...** Một khi không phải vua quan mà dân mới là **quyền lực tuyệt đối**, có thể nói đến một tư tưởng "sợ dân" như một nét đặc thù của tư tưởng Nho giáo "*mà ở châu Âu hoặc ở các nền văn hoá khác ngoài Nho giáo không thấy có tư tưởng này*" (tr.24).

Từ ngàn xưa xã hội Việt Nam là một xã hội phương Đông. "*... chìa khoá của chế độ phương Đông, đó là việc không có chế độ tư hữu ruộng đất*" (Lê nin) (tr.48). Không phải ngẫu nhiên tác giả đã dành cả một chương (Ch.II) để nghiên cứu sự biến đổi của tương quan giữa **quốc gia - công hữu** (tức là sở hữu nhà nước và sở hữu công xã)

* Trường viết văn Nguyễn Du - Hà Nội.

và tư hữu về ruộng đất trong xã hội Việt Nam suốt thời trung đại. Những thế kỷ đầu thời kỳ độc lập, sở hữu nhà nước và sở hữu công xã (gộp lại và gọi tắt là **quốc gia - công hữu**) về ruộng đất chiếm ưu thế. Do những kẽ hở của chế độ sở hữu này, **tư hữu** (tức là sở hữu tư nhân) về ruộng đất hình thành và phát triển. Tác giả nêu lên hai đợt tư hữu hoá ruộng đất trong lịch sử trung đại Việt Nam.

1. "Đến đầu thế kỷ XIII, dưới thời Trần Thái Tông, Nhà nước quý tộc ban hành những chính sách nhằm khẳng định quyền tư hữu ruộng đất, cho phép phát triển chế độ tư hữu ruộng đất. Đó là điều lệnh năm 1254 cho bán ruộng công làm ruộng tư "mỗi diện (mẫu) là 5 quan tiền cho nhân dân mua làm của tư"..." (tr.62).

2. "Trong chính sách quân điền đời Lê sơ, quý tộc từ tước vương cho đến tước bá, ngoài phần được cấp ruộng đất được hưởng một đời, có phần được cấp vĩnh viễn. Ví dụ cao nhất là Thân vương được cấp 1.530 mẫu ruộng để thu tô thuế một đời và 600 mẫu ruộng thế nghiệp (HNH nhấn mạnh) làm tư sản vĩnh viễn. Tước bá ruộng thế nghiệp là 200 mẫu. Nói chung ruộng thế nghiệp chiếm 25% số ruộng được phong cấp" (tr.81).

Những quá trình tư hữu hoá ruộng đất một mặt có tác động giải thể sở hữu công xã, mặt khác góp phần phát triển sở hữu tiểu nông và kinh tế tiểu nông.

Tác giả đưa ra một nhận định quan trọng về khuynh hướng tư hữu ruộng đất ở Việt Nam thời trung đại: "thực ra, khuynh hướng tư hữu ruộng đất nói chung cũng như khuynh hướng phát triển sở hữu lớn về ruộng đất đã không phát triển theo hướng đi lên, tập trung ruộng đất tuyệt đối như thời kỳ phong kiến hoá ruộng đất ở châu Âu. ... ở đây sự tập trung ruộng đất lại theo quy luật:

tập trung - phân tán - rồi lại tập trung - phân tán".

Tác giả đã chỉ ra hai nguyên nhân tác động tới khuynh hướng này:

1. "Các làng xã ... ngăn trở và chống lại sự phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất". (tr.89). Làng xã bảo vệ ruộng công, bảo vệ những loại ruộng không bao giờ có thể mua bán chuyển nhượng, ví dụ ruộng hậu thần, hậu Phật.

2. "Nhà nước đã hạn chế sự phát triển địa chủ tư nhân về ruộng đất" (tr.89). Tác giả nêu ra hai đợt quốc hữu hoá do nhà nước phong kiến chủ trì mà tác động là sự kìm hãm, gây trở ngại cho khuynh hướng phát triển tư hữu về ruộng đất theo chiều hướng đi lên, tập trung ruộng đất quy mô lớn.

- Năm 1397, Hồ Quý Ly lập phép Hạn điền "nhằm tước bỏ sở hữu lớn của quý tộc, địa chủ", "chỉ còn lại ruộng của tiểu nông bao gồm cả phú nông" (tr.74).

- "Vào đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn sau khi thiết lập được sự thống trị của mình trên đất nước thống nhất, liền thực hiện hàng loạt chính sách nhằm khôi phục chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu ruộng đất công" (tr.90).

Do hai nguyên nhân nói trên cũng phải kể thêm một nguyên nhân nữa là "chế độ chia gia tài đều cho con trai và con gái". Trong lịch sử trung đại Việt Nam, chế độ tư hữu ruộng đất tuy có phát triển nhưng phát triển một cách ỳ ạch, tậm tịt và kèm theo, ý thức tư hữu về ruộng đất có thức tỉnh nhưng thức tỉnh một cách nửa vời. Sự thức tỉnh nửa vời này phản ánh một thực trạng hệ tư tưởng và pháp lý - cũng là một thực trạng văn hoá - của xã hội Việt Nam truyền thống: "Trên nguyên lý và theo truyền thống quyền sở hữu tối cao về ruộng đất toàn quốc thuộc về nhà nước, đứng đầu là nhà vua, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất là thiêng liêng, bất khả xâm phạm

chưa bao giờ được xác nhận trên pháp luật Việt Nam" (tr.91).

Phải chăng tình trạng **phát triển ỳ ạch, tậm tịt** của chế độ tư hữu ruộng đất và **thức tỉnh nửa vời** của ý thức tư hữu ruộng đất là **chìa khoá** để hiểu xã hội phương Đông truyền thống và "phương thức sản xuất châu Á"? Phải chăng tình trạng này là nguyên nhân sâu xa của sự trì trệ của xã hội Việt Nam truyền thống những thế kỷ cuối thời trung đại, đặc biệt sang thế kỷ XIX khi đứng trước âm mưu xâm lược của đế quốc phương Tây? Tôi đặt ra những câu hỏi này nhân đọc bài báo **Sự thức tỉnh vĩ đại** của Latous, một học giả Pháp (bản dịch của Ngô Tự Lập, Tạp chí Tia sáng, số 10/1998) trong đó sự xuất hiện của ý thức về tư hữu được xem xét như một "sự thức tỉnh vĩ đại", nó đã "trở thành tác nhân kích thích mang tính xã hội lớn lao đối với sự phát triển". Tư hữu là một trong những nghịch lý lớn của nhân loại. Tác giả bài báo đã triển khai xuất sắc một ý tưởng của Mác: mặt trái của tư hữu bộc lộ ngày càng trầm trọng, đó là khủng hoảng, lãng phí, thất nghiệp... thế nhưng không thể phủ nhận công lao to lớn của nó trong lịch sử tiến hoá nhân loại. Tôi đặc biệt chú ý luận điểm sau đây trong bài báo:

*... Ở phương Đông sự thức tỉnh diễn ra sớm hơn, có lẽ khoảng 6000 năm trước hoặc trước nữa. Điều này đã cho phép xã hội phương Đông đạt được những thành tựu vượt bậc so với phương Tây. Tuy nhiên do sự thức tỉnh ở khu vực này mang tính chất **nửa vời** (H.N.H nhấn mạnh), biểu hiện ở sự duy trì công hữu về ruộng đất, thứ tư liệu sản xuất quan trọng nhất, cho đến tận thế kỷ XIX, vì thế phương Đông đã không thể đi nhanh được. Ngược lại, sự thức tỉnh ở phương Tây diễn ra muộn hơn nhiều, nhưng lại **triệt để** (H.N.H nhấn mạnh) hơn. Ở phương Tây ngay từ thời cổ đại ruộng đất đã dựa trên cơ sở tư hữu.*

Sở hữu tư nhân về ruộng đất đã thúc đẩy việc tăng năng suất, cải tiến công cụ, đẩy mạnh sự phân công lao động và từ đó là trao đổi, thương mại. Tất cả những điều đó cuối cùng làm phân chia giai cấp ngày càng sâu sắc và thúc đẩy sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Vì thế phương Tây đã đi nhanh hơn và cục diện thế giới từ vài thế kỷ trở lại đây nghiêng hẳn về phương Tây. Tuy vậy, cuối thế kỷ XX đã xuất hiện những nhân tố mới. Phương Đông khởi đầu là Nhật Bản, bắt đầu nhận thấy thiếu sót trong nhận thức của mình. Và lần thức tỉnh thứ hai này đã đem lại cho châu Á một lần sống thứ hai của sự phát triển ... (sổ tạp chí đã dẫn, tr. 25).

Làng Việt được tác giả khẳng định như một hiện tượng nổi bật của văn minh Việt Nam và lịch sử văn minh. Đặc trưng của văn minh Việt Nam là **làng-nước** chứ không phải là nước- nhà như Trung Hoa).

Nếu quốc gia Hy Lạp cổ đại là liên minh của những đô thị thì quốc gia Việt Nam là liên minh của những làng xã.

Các làng xã làm nông nghiệp, các xã cũng làm công nghiệp và thương nghiệp. Trong làng không chỉ có nông, có cả công, thương, sĩ (tr.98-99).

Làng Việt Nam truyền thống thuộc kiểu "làng công xã" (nông nghiệp).

Tác giả nhấn mạnh **thế nhị nguyên** của làng công xã thể hiện trên hai mặt: cá nhân và cộng đồng, chung và riêng.

Những cái **chung** là: ruộng đất công, là lãnh thổ làng với lũy tre bao bọc, là việc chống cướp, chống thiên tai và hàng loạt nghĩa vụ liên đới trách nhiệm khác.

Những cái **riêng** là: ngôi nhà và tài sản riêng của gia đình cá thể, là phần ruộng được chia "mà cá nhân làm chủ và ra sức khai thác giữa hai kỳ phân chia lại, đó là cái bờ ruộng có thể được làm rộng ra, là nước có thể tháo riêng

cho vào ruộng hoặc để bắt cá...", cái riêng còn được phát huy nhờ nỗ lực cá nhân "*có học vị, chức tước phẩm hàm hay tài sản để leo lên các thang bậc cao trong làng...*" (tr. 132-133).

Tính nhị nguyên của làng xã "*đã tạo nên tính hai mặt của tính cách con người tiểu nông Việt Nam... vừa vị tha, có tinh thần cộng đồng, đoàn kết, tương trợ, đồng thời hay kèn cựa, hiếu danh, tư lợi*" (tr.133).

Trong quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, giữa **chung** và **riêng** tác giả có một nhận xét lý thú về một "điệu múa" khá quen thuộc và phổ cập, đó là "điệu múa" "*vẫy vùng để biến chung thành riêng, để ngoi lên vị trí cao hơn trong xã hội làng*".

Chương 7 phần một: Tác nhân văn hoá của sự chậm phát triển là một chương quan trọng. Đặt vấn đề: Việt Nam hội đủ những tác nhân kinh tế để phát triển (tài nguyên nông nghiệp tương đối phong phú, lực lượng lao động dồi dào, cần cù, tỷ lệ người biết chữ rất lớn...) vì sao kinh tế lạc hậu trì trệ? Tác giả đưa ra hướng nghiên cứu: *phải giải thích sự lạc hậu của nền kinh tế Việt Nam là ở trong văn hoá* (tr. 135).

Và đã chỉ ra đích danh:

"Khổng giáo... là một tác nhân văn hoá đã gây trở ngại, kìm hãm làm chậm sự phát triển".

Trong xã hội Việt Nam trung đại, nhân vật trung tâm đứng đầu bảng xã hội là sĩ. Và "*sĩ ở đây là quan lại*". Xã hội phân thành hai tầng lớp chính: quan và dân. Vì nhà nước (vua chúa, quan lại) "*chiếm toàn bộ thặng dư của người lao động, cho nên trong xã hội Việt Nam cũng như trong xã hội Trung Quốc cũ quan là tầng lớp duy nhất có thế lực*" (tr.135). Vì vậy, các gia đình trung lưu đều đầu tư vào con đường đi học để làm quan. Giáo dục khoa cử Nho giáo chủ yếu đào tạo những người làm quan, không đào tạo chuyên gia. Một xã hội **công kỹ** bị coi là mạt nghệ,

thương bị khinh rẻ, lại thiếu hụt chuyên gia.. làm sao kinh tế phát triển được?

Một nguyên nhân khác được tác giả nêu lên cũng nằm trong văn hoá:

"Lớp trung lưu - lực lượng chủ yếu trong xã hội đã không đóng được vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển. Lối sống "tiêu dùng" của xã hội cộng đồng Khổng giáo đã làm cho lớp người này phung phí của cải tích lũy trong những ma chay, cưới xin, giỗ chạp, cúng bái, hội hè, thi đấu chèo chén" (tr.137).

"Tóm lại, nguồn gốc của sự nghèo khổ là nằm trong văn hoá" (tr.137), đây là câu kết luận của chương này.

Lịch sử những quá trình hiện đại hoá ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay là một chủ đề quan trọng của công trình. Tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX được so sánh với tư tưởng canh tân ở Nhật bản, Trung Quốc cùng thời kỳ. Ở Nhật Bản, công cuộc duy tân bắt đầu bằng sự việc từ năm 1859 có một giáo sĩ người Mỹ gốc Hà Lan Verbeck đến cảng Nagasaki truyền đạo và mở lớp dạy học (chính trị, kinh tế, luật pháp... Phương Tây). Đông đảo học trò của Verbeck đã được đưa vào ban lãnh đạo tối cao của chính quyền Minh Trị. Verbeck đề nghị chính quyền thành lập một phái đoàn đi thị sát. Muốn đánh giá và áp dụng văn minh Phương Tây cần phải sống với nó, tiếp xúc với nó. Phái đoàn được thành lập, tuổi rất trẻ (tuổi trung bình chưa đến 30 tuổi), lãnh đạo đoàn gồm những nhân vật chủ chốt đầu não trong chính quyền Minh Trị. Phái đoàn đã đi qua 12 nước, thời gian đi gần hai năm, đã qua các nước sau đây: Mỹ 265 ngày, Anh 122 ngày, Pháp 70 ngày, Bỉ 8 ngày, Hà Lan 12 ngày, Đức 33 ngày, Nga 18 ngày... Vào cuối thế kỷ XIX, Trung Quốc cũng tiến hành hiện đại hoá và công cuộc đổi mới văn hoá ở Trung Quốc đã ảnh hưởng tích cực đến Việt Nam. Công cuộc

học tập Phương Tây, cách mạng văn hoá của Trung Quốc đã không dẫn tới một cuộc duy tân tự cường như Nhật Bản. Ngoài lý do không ổn định về chính trị và tình trạng bị sức ép của các cường quốc xâm lược, sự thất bại còn do chỗ Trung Quốc chưa tìm thấy một phương thức thống nhất được truyền thống với hiện đại hoá như Nhật Bản đã làm được (cuộc thí nghiệm về sự thống nhất này sẽ được thực hiện lần nữa bởi Mao Trạch Đông dưới khẩu hiệu: chủ nghĩa Mác Lê nin mang màu sắc Trung Quốc; và hiện nay là cuộc thí nghiệm lần thứ ba). Ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, tư tưởng cải cách để tự cường đã được đề xuất bởi chính những sĩ phu yêu nước: Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ. Nguyễn Trường Tộ đã đề xuất một cách tương đối toàn diện cuộc cải cách để tự cường theo văn minh Phương Tây. Nguyễn Lộ Trạch kiến nghị cải cách về giáo dục: để đẩy mạnh việc học tập khoa học và công nghiệp phương Tây phải khắc phục tư tưởng coi khinh "công kỹ" của Nho giáo.

Bước sang thế kỷ XX, tình hình Việt Nam thay đổi: phong trào "Cần Vương" đã thất bại, Pháp đã thiết lập một chế độ trực trị và bảo hộ, một lớp doanh nhân mới xuất hiện. Trong khi đó, những "Tân thư", "Tân văn" truyền bá tư tưởng dân chủ tư sản và văn minh phương Tây của các trí thức Trung Quốc đến Việt Nam như "một tiếng sét nổ đùng có một sức kích thích mạnh nhất thấu vào tâm não người Việt Nam ta". Những trí thức tiêu biểu cho giai đoạn này là Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và Đông Kinh nghĩa thực. Tư tưởng chủ đạo của họ là kết hợp chủ nghĩa yêu nước với tinh thần canh tân.

Từ tư tưởng quân chủ sang cộng hoà dân chủ, rồi cuối đời lại hướng về chủ nghĩa xã hội, Phan Bội Châu là một dấu nối giữa Nguyễn Trường Tộ, thế hệ cuối thế kỷ XIX và Phan Chu Trinh, thế hệ đầu thế kỷ XX.

"Chấn dân khí, khai dân trí và hậu dân sinh" là một tuyên ngôn yêu nước duy tân của Phan Chu Trinh. Ông khẳng định những truyền thống đoàn kết dân chủ của nhân dân Việt Nam có từ thời Trần. Ông khẳng định tinh thần dân chủ, các truyền thống nhân văn của Khổng giáo nguyên thủy, rất khác với Tân Khổng giáo sau này. Ông muốn đi tìm một sự kết hợp giữa truyền thống phương Đông và hiện đại phương Tây: **Đem cái văn minh thật của Âu châu mà hoà hợp với cái Nho giáo thật của Á Đông.**

Nguyễn An Ninh là một nhân vật quá độ từ phong trào yêu nước duy tân từ những sĩ phu nho giáo chuyển sang lớp trí thức mới. Khác với các sĩ phu lớp trước, ông phê phán Khổng giáo với một thái độ khước từ. Sự tiếp nối ở ông là lòng tự hào về những giá trị của văn hoá và con người Việt Nam, Về sức sống của dân tộc Việt Nam. Nguyễn An Ninh khẳng định bản sắc dân tộc trong bài **Ước mơ của chúng ta**:

"Nói đến sự trường tồn của một giống nòi trước hết phải nói đến văn hoá, nói đến sức sống của dân tộc, của giống nòi đó, nghĩa là tất cả những tiềm năng mà dân tộc đó đã để lại dấu ấn sâu đậm và toả sáng chói lọi trên tiến trình lịch sử của mình. Và người Việt Nam đã từng có một sức sống tạo trên một nền văn hoá như vậy". (tr.198).

Nguyễn Ái Quốc là đại biểu cho sự chuyển hướng của phong trào yêu nước duy tân theo khuynh hướng dân chủ tư sản chuyển sang phong trào yêu nước kết hợp với chủ nghĩa xã hội. Về tư tưởng, sự chuyển hướng này là sự phê phán mô hình dân chủ tư sản Phương Tây đồng thời hướng về chủ nghĩa Mác - Lê nin và Cách mạng Tháng Mười Nga.

Sự lựa chọn chủ nghĩa Mác và đưa chủ nghĩa Mác vào một nước thuộc địa, lạc hậu đòi hỏi phải có tinh thần sáng tạo rất lớn, làm cho

nó thích nghi với những điều kiện xã hội khác với xã hội từ đó nó xuất phát.

"Chủ nghĩa Mác sẽ đem lại nguồn sinh lực mới cho phong trào dân tộc và công cuộc duy tân.

Và muốn như vậy phải Việt Nam hoá chủ nghĩa Mác.

Nguyễn Ái Quốc là người tiêu biểu đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử này và ông đã hoàn thành được nhiệm vụ kết hợp này, nhờ đó mà có được một cuộc Cách mạng tháng Tám và hai cuộc kháng chiến thần thánh" (tr.206-207).

Bản Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ viết ở Mátxcova năm 1924 có thể coi là một văn kiện lịch sử định hướng cho việc nghiên cứu sáng tạo chủ nghĩa Mác. Một số luận điểm được nhấn mạnh trong văn kiện:

"Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử. Nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể giới nhân loại" (tr.207).

"Mác cho ta biết rằng sự tiến triển của xã hội phải trải qua 3 giai đoạn: chế độ nô lệ, chế độ nông nô và chế độ tư bản; và trong mỗi giai đoạn ấy đấu tranh giai cấp có khác nhau. Chúng ta phải coi chừng! các dân tộc Viễn Đông có trải qua hai giai đoạn đầu không" (tr.209).

"Chủ nghĩa Mác sẽ còn đứng cả ở đó (ở Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc. N.H.P). Dù sao thì không cấm bổ sung "cơ sở lịch sử" của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào những tư liệu mà Mác ở thời của mình không có được" (tr.209-210).

*

Mác không biết đến vấn đề dân tộc. Lê nin là người quan tâm đến tiềm năng cách mạng của phong trào quốc gia.

Khi đưa tư tưởng chủ nghĩa Lê nin về vấn đề dân tộc vào Việt Nam Nguyễn Ái Quốc và những người cộng sản Việt Nam đã tạo một quan niệm riêng để giải quyết vấn đề dân tộc. Một số quan điểm được tác giả khẳng định khi trả lời câu hỏi: **Sự sáng tạo của Việt Nam là ở đâu?**.

- *Dân tộc là một phạm trù văn hoá...* (tr.213).

- *Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc bao giờ cũng biểu hiện như là những phong trào tìm tòi bản sắc dân tộc, bảo tồn bản sắc dân tộc...* (tr.213).

- *"Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn nhất của đất nước..." (tr.214).*

Chương cuối cùng của tác phẩm (tr.239 - 245) bàn về **những giải pháp về một sự kết hợp mới giữa truyền thống - hiện đại hoá và chủ nghĩa xã hội để phục vụ cho công cuộc hiện đại hoá ở nước ta. Tổng thể của những giải pháp đó là: Vận dụng phương thức phát triển của nền kinh tế thị trường để năng động hoá nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng nhưng vẫn không rời bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội với phương châm "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" (tr.8).**

Có thể thấy những suy nghĩ có tính chất chiến lược của cố giáo sư Nguyễn Hồng Phong về vấn đề này có căn cứ ở sự tổng kết nghiên cứu lịch sử những quá trình hiện đại hoá ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay:

"Đây là một thách thức lịch sử và là nhiệm vụ sáng tạo, nhưng vẫn không rời bỏ truyền thống văn hoá chính trị Việt Nam là dân tộc (yếu tố nội sinh), hiện đại hoá (ngoại sinh) và chủ nghĩa xã hội (truyền thống nhân văn cộng đồng)" (tr.8).

Kỷ niệm 55 năm thành lập Đoàn Thanh niên Cứu quốc Hoàng Diệu (1944-1999)

Ngày 17-8-1999, tại Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, Ban Liên lạc Đoàn Thanh niên Cứu quốc Hoàng Diệu cùng với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Hà Nội đã long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 55 năm thành lập Đoàn Thanh niên cứu quốc Hoàng Diệu (1944-1999). Tới dự có các đồng chí: Đỗ Mười, Cố vấn BCH Trung ương Đảng; các Đại tướng: Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Quyết; Vũ Oanh, nguyên Ủy viên Ban Lãnh đạo Thành ủy ĐCSĐD Hà Nội năm 1945, nguyên trưởng đoàn đại biểu Hà Nội đi dự Đại hội Quốc dân Tân Trào năm 1945, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị; Đinh Hạnh, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội; đại diện các ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương và Hà Nội; cùng đông đảo đoàn viên Đoàn Thanh niên Cứu quốc Hoàng Diệu (tính đến ngày 30-6-1999 có 323 người, hiện nay có mặt: 192 người).

Tại Lễ Kỷ niệm, nhiều đoàn viên Đoàn Thanh niên Cứu Quốc Hoàng Diệu đã cùng nhau ôn lại những kỷ niệm của Đoàn trong những năm tháng hoạt động cách mạng vô cùng sôi nổi, hào hùng trước và trong Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, lật đổ ách thống trị của phát xít Nhật, giành lại chính quyền về tay nhân dân ta, thành lập Nhà nước VNDCCH. Trong chiến thắng oanh liệt đó của dân tộc ta có sự đóng góp đáng kể

của Đoàn Thanh niên Cứu quốc Hoàng Diệu.

Nhân dịp này, Đoàn Thanh niên Cứu quốc Hoàng Diệu phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Nhà xuất bản Lao động đã phát hành cuốn sách "Tổng khởi nghĩa Tháng 8 năm 1945. Đoàn Thanh niên Cứu Quốc Hoàng Diệu". Sách dày 523 trang, khổ 14,5cm x 20,5cm. Đây là một tập tư liệu lịch sử vô cùng quý giá do chính những đoàn viên Đoàn Thanh niên Cứu Quốc Hoàng Diệu năm xưa đã từng hoạt động trong thời kỳ lịch sử vẻ vang nhất của cách mạng Việt Nam tháng 8-1945 thuật lại; nó đã thực sự giúp cho bạn đọc trong và ngoài nước có điều kiện tìm hiểu, nghiên cứu sâu thêm về lịch sử cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 nói chung, về lịch sử Đoàn Thanh niên Cứu quốc Hoàng Diệu nói riêng.

P.V.

Hội nghị Quốc tế của các nhà Sử học nghiên cứu về phong trào công nhân

"Hội nghị quốc tế của các nhà Sử học nghiên cứu về phong trào công nhân" (gọi tắt theo tiếng Áo là ITH) họp thường kỳ hàng năm vào tháng 9. Năm nay được tổ chức từ ngày 14 đến 18 tháng 9 tại thành phố Linz nước Áo. Trung tâm của Hội nghị là vấn đề "đổi mới".

Báo cáo chính của Hội nghị và được thảo luận rộng rãi là:

"Phong trào công nhân: Một dự án nổi trội của Đổi mới - Cơ hội và triển vọng của

đường lối chính trị cánh tả ở cuối thế kỷ XX" do Eric Hobsbawm, Zygmunt Bauman và Ferdinand Lacina trình bày.

Các tham luận tại Hội nghị gồm:

1. Eric Hob sbawm (Anh) "*Thế kỷ của phong trào công nhân*".

2. Sheila Rowbotham (Mỹ-Anh) "*Giai cấp và giới*". - Gabriella Hauch (Áo): "*Bình luận*".

3. Zygmunt Bauman (Balan-Anh): "*Đổi mới, tiến đổi mới và hậu đổi mới, những sự thăng trầm của lao động*".

4. Jie-Hiun Lim (Triều Tiên) "*Từ sự giải phóng lao động đến sự huy động lao động - chủ nghĩa xã hội như là con đường chống đổi mới của phương Tây, ở những nước chậm phát triển*".

5. Klaus Tenfelde (Đức): "*Phong trào công nhân ở Tây Âu*". Bruno Guoppo: "*Bình luận*".

6. Karl - Heinz Grafe (Đức) "*Chủ nghĩa cộng sản cải cách ở Đông Âu*".

7. Daniel James (Mỹ): "*Châu Mỹ La tinh*". John French: "*Bình luận*".

8. Wessel Wisser (Nam Phi): "*Công nhân quý tộc da trắng và vô sản da đen. Nguồn gốc và sự triển khai chia rẽ chủng tộc của giai cấp công nhân ở Nam Phi*".

Phía Việt Nam - thành viên chính thức của ITH từ những năm 80 Tham luận gửi tới Hội nghị lần này: "*Thế kỷ XX- thế kỷ của phong trào công nhân Việt Nam - Những thành công to lớn của sự nghiệp Đổi mới(1986-1999)*". Bằng những tư liệu và sự kiện cụ thể, tham luận nêu rõ:

"Thế kỷ XX - thế kỷ trưởng thành nhanh chóng của giai cấp công nhân và của phong trào công nhân Việt nam do Đảng Cộng sản

Việt Nam lãnh đạo, với những thành công to lớn". Cụ thể: - Về số lượng công nhân, từ hơn 100.000 công nhân hồi đầu thế kỷ XX, nay đã lên tới hơn 7.000.000; Công đoàn: từ 4.000 đoàn viên hồi thành lập Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ năm 1929, nay Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã có tới 3.600.000. Số đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam - từ 5.000 năm 1945 nay lên trên 2.000.000.

Qua 8 Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam và 8 Đại hội Công đoàn Việt Nam, giai cấp công nhân Việt Nam đã cùng nông dân và trí thức yêu nước làm "*Cách mạng tháng Tám 1945*" thành công, tiến hành 9 năm "*Kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*" thành công; Hiện nay đang thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước một cách có hiệu quả.

Văn Tạo

*Hội thảo khoa học :
Hợp tác kinh tế ASEAN -
Trung Quốc hướng tới
thế kỷ XXI*

Ngày 28-9-1999, tại Hà Nội, nhân dịp 50 năm ngày thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Viện nghiên cứu Đông Nam Á thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia đã tổ chức cuộc Hội thảo khoa học "Hợp tác kinh tế ASEAN - Trung Quốc hướng tới thế kỷ XXI".

Tham dự hội thảo có GS-TS. Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên BCH TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG, Ngài Lý Gia Trung, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước CHND Trung Hoa tại Việt Nam, các vị đại diện các Đại sứ quán các nước ASEAN tại Hà Nội, đại diện các cơ

quan nghiên cứu khoa học cùng nhiều nhà khoa học trong nước và quốc tế. Cuộc Hội thảo đã nhận được 28 bản báo cáo khoa học của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài Trung tâm KHXH và NVQG. Các bản tham luận khoa học tập trung vào 3 vấn đề chính: Những nền tảng lịch sử - văn hoá của hợp tác ASEAN - Trung Quốc; Hợp tác kinh tế ASEAN - Trung Quốc; và Hợp tác ASEAN - Trung Quốc trong phát triển tiểu vùng Mê Kông.

Trong thời gian qua, Viện nghiên cứu Đông Nam Á, với sự hợp tác toàn diện với nhiều cơ quan trong và ngoài Trung tâm KHXH và NVQG, đã chú trọng tập trung đi sâu nghiên cứu mối quan hệ giữa các nước ASEAN với Trung Quốc trên nhiều lĩnh vực khác nhau như quan hệ chính trị, an ninh, kinh tế, văn hoá - xã hội... Tất nhiên trong khuôn khổ của cuộc hội thảo, các bản tham luận chỉ tập trung khai thác vấn đề hợp tác kinh tế, và đặc biệt nhấn mạnh đến các chủ đề hợp tác thương mại, đầu tư và sự hợp tác trong việc phát triển tiểu vùng sông Mê Kông, với mục tiêu nhằm góp phần nhìn nhận lại những thành tựu cũng như tồn tại trong thời gian qua và gợi mở những triển vọng cũng như dự báo những thách thức trong thời gian tới trong việc hợp tác giữa ASEAN và các thành viên của tổ chức này với Trung Quốc. Đồng thời, kết quả của cuộc Hội thảo, trên một mức độ nào đó có thể góp phần tăng cường hơn nữa sự hợp tác toàn diện, lành mạnh, phát triển bền vững và đôi bên cùng có lợi, góp phần vào việc xây dựng Châu Á - Thái Bình Dương trở thành một khu vực thực sự hoà bình, thịnh vượng, hữu nghị và cùng sánh vai nhau bước vào thế kỷ XXI.

K.C.

Hội nghị thông báo Khảo cổ học lần thứ 34

Trong các ngày 29 và 30-9-1999 tại Hà Nội, Viện Khảo cổ học thuộc Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội nghị thông báo Khảo cổ học. Đây là lần thứ 34 Viện khảo cổ học đã tổ chức những cuộc hội nghị thường niên nhằm mục đích báo cáo những phát hiện mới về khảo cổ học của nước ta.

Ban tổ chức Hội nghị đã nhận được trên 400 bản báo cáo khoa học của hơn 200 tác giả từ trên 20 cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành ở trung ương, trên 40 cơ quan văn hoá - khoa học địa phương và nhiều cá nhân các nhà nghiên cứu khảo cổ học trong và ngoài nước như Nhật Bản, Anh, Hoa kỳ, Newzealand... Với một số lượng lớn các bản báo cáo như vậy đủ nói lên những thành tích to lớn của ngành khảo cổ học trong năm qua.

Để có thể trình bày được một cách đầy đủ những thành tựu khoa học được đề cập đến trong các tham luận, Ban tổ chức Hội nghị đã phân chia ra các tiểu ban: Khảo cổ học về thời đại đá, Khảo cổ học về thời đại kim khí, Khảo cổ học Champa - Óc Eo - Phù Nam, Khảo cổ học Lịch sử.

Về Khảo cổ học về thời đại đá, trong năm qua tại điểm khai quật Nà Chảo (Hà Giang) đã thu được một số lượng rất phong phú các loại hiện vật; Đó là gồm trên 1000 công cụ đá mang đặc trưng văn hoá Hoà Bình điển hình; bên cạnh còn tìm được một số công cụ mài lưỡi Bắc Sơn và "dấu Bắc Sơn". Ngoài ra còn tiến hành khai quật một số địa điểm khảo cổ khác tại Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình... Đặc biệt là đã phát hiện ra địa điểm Lung Leng, nằm trong vùng hồ ngập nước của Thủy điện Yaly (Kon

Tum). Những hiện vật thu được tại diêm khai quật này như mộ chum, rìu đá mài, cuốc, bôn "răng trâu", rìu bôn có vai mang nhiều nét gần gũi với văn hoá Biển Hồ.

Về Khảo cổ học về thời đại kim khí, có nhiều phát hiện quan trọng. Những cuộc khai quật có tiếng vang như ở Phù Mỹ (Lâm Đồng), đã tìm thấy những khuôn đúc rìu đồng có trang trí nổi hình động vật, ở Mán Bạc (Yên Mô - Ninh Bình) với những hiện vật bằng gốm, nói lên sự giao thoa giữa các văn hoá Phùng Nguyên, Cồn Chân Tiên và Hoa Lộc. Cũng thuộc thời đại kim khí, còn có các cuộc khai quật ở Hòn Cau và Côn Đảo, ở Lung Leng (Kon Tum) đã thu được nhiều khuôn đúc đồng.

Riêng nghiên cứu về văn hoá Champa, Ốc Eo, Phù Nam, trong năm 1999 đã tiến hành khai quật trên 20 di tích, tại nhiều địa phương như ở Phong Điền (Thừa Thiên - Huế), Hội An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Cam Ranh. Đặc biệt cuộc khai quật Ốc Eo được tiến hành trên quy mô lớn với hơn 1000 m² do Học viện Viễn Đông Bác cổ (Pháp) phối hợp với Trung tâm khảo cổ học thuộc Viện KHXH Tp. Hồ Chí Minh tiến hành.

Về khảo cổ học lịch sử có khá nhiều cuộc khai quật, khảo sát di tích tại Hà Nội (Văn Miếu), ở Hải Dương, Lào Cai, Phú Thọ (Đền Hùng), và nhất là cuộc khai quật lần thứ hai ở quần đảo Trường Sa. Đồng thời các cuộc khảo sát, nghiên cứu, giới thiệu một số lớn các di tích kiến trúc, các ngôi mộ cổ, các di chỉ lịch sử cũng như đền chùa, lăng tẩm, bia, văn bản, ấn tín, phù điêu, chuông khánh.

Phải nói rằng, trong năm qua ngành khảo cổ học đã có được những thành tích đáng ghi nhận. Hội nghị thông báo lần thứ 34 này đã khẳng định điều đó và qua Hội

nghị chúng ta có thể phần nào hình dung được một cách tổng quan tình hình hoạt động khảo cổ học ở đất nước ta hiện nay.

K.C.

Kỷ niệm 180 năm ngày sinh và 120 năm ngày mất của danh nhân Nguyễn Mậu Kiến

Ngày 10-10-1999, Tỉnh uỷ - UBND tỉnh Thái Bình, Viện Sử học và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Trung tâm UNESCO TTTL LS và VH Việt Nam, Trung tâm Văn Miếu - Quốc Tử Giám và dòng họ Nguyễn Mậu Kiến đã tổ chức lễ kỷ niệm 180 năm ngày sinh và 120 năm ngày mất của danh nhân Nguyễn Mậu Kiến tại Bái đường Quốc Tử Giám Hà Nội.

Nguyễn Mậu Kiến sinh năm 1819, mất năm 1879, quê ở làng Động Trung, phủ Kiến Xương (nay thuộc xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Thuở nhỏ ông sống bần hàn cùng với mẹ tại quê ngoại (làng Gia Hoà, Nam Định). Lớn lên Nguyễn Mậu Kiến được thừa hưởng gia tài giàu có vào bậc nhất nhì ở Bắc Kỳ của người cha. Ông đã dùng tài sản đó để mở mang việc học hành cho nhân dân trong làng, giúp đỡ những người nghèo khổ và chiêu tập dân di khai hoang, mở rộng diện tích, góp phần phát triển nông nghiệp. Vùng đất khai hoang xưa, nay là các làng thuộc các xã Đông Cơ, Đông Trà (h. Tiền Hải), Bình Định (h. Kiến Xương), Tự Tân (h. Vũ Thư). Nguyễn Mậu Kiến là người học rộng, hiểu sâu. Năm 1863, ông đỗ Giám sinh. Hai năm sau, lúc 44 tuổi, ông thi trúng cách Hoành từ (ngang Đại khoa). Từ đó, ông trở thành một nho sĩ yêu nước tích cực, nổi tiếng ở Bắc Kỳ. Nguyễn Mậu Kiến làm quan dưới thời vua

Tự Đức, trải các chức Bang biện hai tỉnh Nam Định, Hải Phòng rồi Bang biện quân thứ các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng. Sau đó được thăng Án sát Quảng Yên, Án sát Lạng Sơn, thăng hàm Trung nghị đại phu Quang lộc tự khanh. Nguyễn Mậu Kiến được vua Tự Đức ban khen "Học thuật phá quảng" (Học thuật rất rộng) và sắc khen 4 chữ "Học bác thuyết chính" (Học rộng, lý luận ngay thẳng). Nguyễn Mậu Kiến đã lập ra nhà in Chiêm Bái Đường, khắc ván in sách, cung cấp sách học cho học trò, cho in nhiều loại sách Nho gia. Ông còn trực tiếp hiệu đính và cho in nhiều bộ sách quý hiếm của Việt Nam và Trung Quốc. Hiện nay một số những bộ sách đó đã được tìm thấy tại Bảo tàng Guimet (Pháp), Nguyễn Mậu Kiến đã viết một số tác phẩm để lại cho đời, thể hiện sự hiểu biết của ông trên các lĩnh vực triết học, văn học, thiên văn học, sử học... như: *Dịch lý tân biên*, *Kinh đài tập vịnh*, *Chiêm thiên tham khảo*, *Minh sử luận đoán khảo biên*.

Phương Chi

Tim thấy tiền đồng cổ ở khu vực Chợ Chã (Thái Nguyên)

Vừa qua, một số trẻ em đi chơi trên bờ sông Cầu ở khu vực Chợ Chã, xã Đông Cao (huyện Phố Yên, Thái Nguyên) đã nhặt được một số đồng tiền cổ. Các đồng tiền đều đúc bằng đồng thau, hình tròn, có đường kính 21-23 milimét, giữa có lỗ vuông. Xung quanh đồng tiền và các cạnh lỗ vuông đều có một gờ dầy. Tiền có 2 mặt, một mặt nhẵn, một mặt có đúc 4 chữ Hán nổi. Nhiều đồng đã bị hoen rỉ, gãy nát, chỉ còn một số

đồng có thể đọc được có niên đại thuộc triều Tống và Minh như:

- Cảnh Đức nguyên bảo
- Tường Phù thông bảo
- Nguyên Phong Thông bảo
- Nguyên Hựu thông bảo
- Vĩnh Lạc thông bảo

N.H.K.

Đại hội thành lập Hội khoa học Lịch sử Thanh Hoá

Ngày 28-10-1999 tại thành phố Thanh Hoá, Sở Văn hoá Thông tin và Ban vận động thành lập Hội khoa học Lịch sử tỉnh đã tiến hành *Đại hội thành lập Hội khoa học lịch sử Thanh Hoá*.

Tới dự có đại diện của Viện sử học, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Tỉnh uỷ, Uỷ ban Nhân dân, Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hoá các ban ngành có liên quan cùng đông đảo các nhà hoạt động sử học trong tỉnh.

Đại hội đã thảo luận và thông qua *Dự thảo điều lệ của Hội* gồm 6 chương 22 điều. Bản dự thảo điều lệ này nhằm cụ thể hoá Điều lệ của Hội khoa học lịch sử Việt Nam cho phù hợp với đặc thù của công tác hoạt động khoa học lịch sử địa phương. Đại hội cũng đã thảo luận và thông qua *Chương trình hoạt động của Hội*.

Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành Hội nhiệm kỳ 1999-2005 gồm 6 đồng chí, và cử 8 đồng chí đại diện cho 56 hội viên của Hội đi dự Đại hội đại biểu Hội khoa học Lịch sử Việt Nam lần thứ IV.

P.V.K

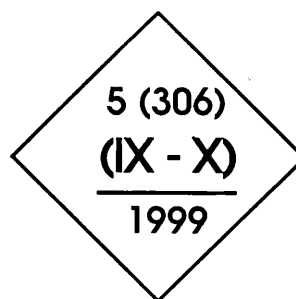
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

THE 30TH ANNIVERSARY OF THE REALIZATION HO CHI MINH'S TESTAMENT

CAO VAN LUONG	- Ho Chi Minh with the problem of enhancing revolutionary morals, sweeping away individualism, preventing the degeneration of a proportion of Communist Party members and cadres.	3
PHAN NGOC LIEN	- Tran Ky Phong - A patriotic feudal intellectual in Quang Ngai.	9
- TRUONG CONG HUYNH KY		
DUONG TRUNG QUOC	- Photographs - A historical source that needs to be utilized in researching, teaching and propogandizing history.	15
NGUYEN VAN LUYEN	- Some traits on the organization of local authorities during the early years after the August Revolution from the legal point of view.	24
BUI VIET HUNG	- The private ownership of land in several villages in Yen Hung district (Quang Ninh) from the late XIX th century to the early XX th century.	32
HA MINH HONG	- The Red Phu Rieng in the workers' movement in the East Cochinchina.	42
TA THI THUY	- Rice cultivation in Tonkin from the late XIX th century to the middle of the XX th century.	48
LUU TUYET VAN	- Some problems on handicraft villages in our country nowadays	63

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

***	- The Kingdom of Annam in the three decades of the beginning of the XIX th century (From the foreigner's view-points).	72
-----	---	----

FORUM

VAN TAO	- The three family lines of Khuc - Duong - Ngo should be included in the place of opening the "National Independence" Age.	79
MINH CHINH	- Some opinions on the article: "About Lê Thanh Tong's place of birth and the Dinh line in Thai Binh".	82

BOOK REVIEW

HOANG NGOC HIEN	- Strategic thoughts drawn from the research on traditional political culture and the history of the modernization in Vietnam.	86
-----------------	--	----

INFORMATION